

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này được biên soạn để phục vụ việc dạy và học môn Tiếng Việt thực hành trong các trường đại học và cao đẳng, theo chương trình mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định từ năm 1995. Trong lần xuất bản này, nhóm tác giả đã chỉnh lí, bổ sung thêm một phần lí thuyết, nhưng chủ yếu là thay đổi các bài tập đã được dùng thực hành, kiểm tra, thi cử nhiều lần trong những năm gần đây.

Việc giới thiệu và cung cấp cho người dạy và người học những tri thức cơ bản về tiếng Việt hiện đại, trong lần chỉnh lí này được dựa trên sự cập nhật, bổ sung mới về phương pháp dạy - học theo quan điểm tích hợp. Trong đó, mục tiêu hướng dẫn cách sửa lỗi chính tả, cách viết hoa, viết tắt, viết tên riêng nước ngoài, hướng dẫn sửa lỗi ngữ pháp được chú ý nhiều hơn, vì tính chưa thống nhất trong lĩnh vực này là rất cao.

Sách gồm 4 phần thể hiện 4 cấp độ trong tiếng Việt là ngữ âm (đi kèm là chính tả, chữ viết), từ vựng, ngữ pháp, và văn bản. Do quy mô, tính chất của mỗi phần (ứng với mỗi cấp độ) khác nhau về nội dung dạy - học nên số lượng bài trong các phần không giống nhau.

Mỗi bài thường có hai nội dung được bố trí tách biệt : Phần A. Lí thuyết, trình bày những kiến thức cơ bản về một cấp độ nhất định, như ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, văn bản; Phần B. Thực hành, gồm các bài tập phục vụ cho cấp độ đó. Riêng phần thực hành về ngữ pháp ở Bài 3 (một số vấn đề về ngữ pháp tiếng Việt) Bài 4 (Các kiểu câu sai và cách sửa) được bố trí ở phần cuối Bài 4 : Bài 7 (Đặc trưng của văn bản khoa học và văn bản hành chính - công vụ) chỉ giới thiệu một số đặc điểm của hạt loại văn bản này.

Định hướng biên soạn về lí luận : cố gắng cập nhật kết quả nghiên cứu mới ; về ngữ liệu dùng để thực hành : thu thập những đơn vị, đối tượng, kiểu loại thường gây nhầm lẫn, thường bị dùng sai, nhằm hướng dẫn người học chọn cái đúng, cái chuẩn mực để vận dụng và nhận diện cái sai để tránh. Những ngữ liệu này có trong một số bài làm, bài viết, bài thi, bài kiểm tra môn Tiếng Việt thực hành trong một số học kì và năm học gần đây.

Khi sử dụng sách này, giáo viên có thể đưa ra lí thuyết, mẹo luật trước, rồi lấy bài tập để minh họa, thực hành ; hoặc thực hành trước rồi củng cố bằng lý thuyết đi kèm. Phương pháp thực hành chủ yếu vẫn là trải nghiệm.

Nhóm tác giả đã cố gắng nhưng cuốn sách này khó tránh khỏi sai sót.

Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong những lần tái bản sau.

Chúng tôi chân thành cảm ơn một số nhà khoa học, nhà giáo, một số bạn sinh viên. v.v. đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp tư liệu, góp ý kiến và tạo điều kiện cho cuốn sách được ra mắt bạn đọc.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2007

Nhóm tác giả

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGỮ ÂM, CHÍNH TẢ, CHỮ VIẾT

Phần A LÝ THUYẾT

I- CẤU TRÚC ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT :

1. Khái quát :

Trong tiếng Việt, khái niệm âm tiết và tiếng được dùng để chỉ cùng một đối tượng là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong chuỗi lời nói. Về ranh giới, âm tiết, tiếng, hình vị, từ đơn thường là trùng nhau.

Cấu trúc âm tiết của tiếng Việt rất chặt chẽ và ổn định, thể hiện ở đường ranh giới tương đối rõ ràng (viết rời từng âm tiết), ở sự tồn tại độc lập trong chuỗi lời nói, và phần lớn các âm tiết đều có nghĩa.

Cấu trúc hạt nhân của âm tiếng Việt là : **âm chính + thanh điệu**, ví dụ : y trong y khoa, ỉ (trong âm ỉ), ố (trong hoen ố), v.v.

Mô hình tổng quát của cấu trúc âm tiết tiếng Việt :

Thanh điệu			
Âm đầu	Vân		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

Ví dụ : Thuyền, khoảng, thoáng, v.v..

2. Mô tả các thành tố trong âm tiết về chức năng, vị trí và sự thể hiện trên chữ viết :

Đường vạch đậm trong mô hình trên đây thể hiện 3 phần có quan hệ "lồng" trong âm tiết, là thanh điệu, âm đầu, phần vân. Đây là cơ sở của cách nói lái, láy, hiệp vân và hiện tượng -iếc hoá ; cũng là cơ sở của việc *đánh vần* ở trẻ nhỏ theo hai cách khác nhau (bắt đầu từ âm đầu hoặc từ phần vân). Ngược lại, cấu trúc ở phần vân có tính ổn định, bền vững rất cao, khó thay đổi.

2.1. Thanh điệu (trên chữ viết gọi là dấu thanh) :

Là đặc trưng riêng biệt chỉ có ở tiếng Việt và một vài ngôn ngữ đơn lập. Đây là một trong hai thành tố hạt nhân của âm tiết, có chức năng cấu tạo vỏ âm thanh, quyết

định âm sắc chủ yếu của âm tiết, ví dụ : toan / toán / toàn / toán ; đồng thời tạo nên và phân biệt ý nghĩa của từ. Ví dụ : Với câu Con ba ba câu rồi, chỉ cần thay đổi dấu thanh và kết hợp với dấu câu, mà không cần phải thay, thêm, bớt, đảo trật tự của từ trong câu có sẵn, có thể tạo ra nhiều câu có nghĩa khác nhau : Con ba ba đâu rồi ! Còn bà ba đâu rồi ? v.v.

Mỗi thanh điệu khác nhau về âm vực, đường nét, v.v., được quy thành hai nhóm gọi tên theo hệ bổng - trầm, hoặc bằng - trắc. Nhớ câu :

Em Huyền mang nặng ngã đau

Anh Ngang sắc thuốc hai đau chỗ nào ?

Thanh điệu được thể hiện khác nhau ở một số tiếng địa phương trong tiếng Việt nên cần chú ý để tránh ghi lầm trên chữ viết..

Tiếng Việt có 6 thanh nhưng chỉ có 5 kí hiệu để ghi, vì thanh ngang không có kí hiệu để ghi (nên có khi được gọi là thanh không).

2.2. Âm đầu :

Là thành tố có chức năng mở đầu âm tiết, giúp nhận diện ranh giới giữa các âm tiết. Âm đầu là đại diện của âm tiết khi viết tắt, do có số lượng lớn nhất so với các thành tố khác trong âm tiết tiếng Việt.

Xét về âm vị học, các phụ âm đầu đối lập nhau, khác nhau về phương thức và vị trí cấu âm. Ví dụ : hiện tượng phát âm (đi) về, và (đi) zê, (hay) quên, hay guên, (áo) quần - (áo) quăng được thay bằng / j / ở Nam Bộ, v.v. Trong các tiếng địa phương của tiếng Việt, sự đối lập trên chữ viết có thể bị mất đi hoặc bị thay thế, có thể dẫn đến lầm lẫn khi viết. Ví dụ : các cặp phụ âm đầu : ch - tr, gi - d - r, l - n, x - s.

Xét về chữ viết, âm đầu bao giờ cũng là phụ âm phần lớn có chữ viết để ghi; riêng âm tắc thanh hầu /ʔ/ không được thể hiện trên chữ viết, ví dụ : uể oải, oái oăm, ăn oán, v.v.

Các phụ âm đầu trong tiếng Việt gồm 3 loại khác nhau về số lượng con chữ dùng để thể hiện :

Có 10 phụ âm đầu được thể hiện bằng một con chữ, là : b, m, v, t, đ, n, x, l, h, c. Có 9 phụ âm đầu được thể hiện bằng cách ghép hai con chữ (đôi khi được gọi là tổ hợp phụ âm đầu, hoặc phụ âm kép), là : ph, th, tr, gi, ch, nh, ng, kh, gh. Có 1 phụ âm được thể hiện bằng cách ghép ba con chữ, là ngh, khi đứng trước các nguyên âm i, e, ê, iê.

Có một số trường hợp cùng là một âm vị nhưng được thể hiện bằng 2 đến 3 con chữ khác nhau.

- Âm vị /k/ được ghi là chữ k khi đứng trước các con chữ thể hiện nguyên âm là : i, e, ê, iê ; được ghi là chữ q khi đứng trước con chữ thể hiện các bán nguyên âm u ; được ghi là chữ c trong các trường hợp còn lại.

- Âm vị / γ / được ghi là chữ gh khi đứng trước các nguyên âm : i, e, ê, iê ; được ghi bằng chữ g trong các trường hợp còn lại.

- Âm vị / ɲ / được ghi là ngh khi đứng trước : i, e, ê, ie ; được ghi là ng trong các trường hợp còn lại.

- Âm vị /z/ được ghi là chữ d hoặc gi.

2.3. Âm đệm:

Là thành tố có chức năng làm "trâm hoá âm tiết". Trên chữ viết được thể hiện bằng 2 con chữ u và o trong cá c vầ n có oa, oặt, uy, oe, uê , uâ (Nhớ câu : Ngoa ngoắt Thuý khoe quê Tuấn). Âm đệm có thể được đọc lướt, gọi là hiện tượng nhược hoá.

2.4. Âm chính :

Là một trong hai thành tố hạt nhân của âm tiết, thể hiện âm sắc chủ yếu của âm tiết. Âm chính là nơi được ghi dấu thanh, vì là đỉnh của âm tiết. Âm chính do nguyên âm đơn và nguyên âm đôi đảm nhiệm.

- Nguyên âm đơn được ghi bằng các con chữ : a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y ; trong đó i và y chỉ là một âm vị (phát âm như nhau, nhưng khác nhau về hình thức chữ viết khi đứng ở các vị trí khác nhau trong một âm tiết). Nguyên âm đôi được ghi bằng các con chữ gồm : ia, ya, ie, ye, ua, uô, ua, ươ (Nhớ câu : Giữa đêm khuya, mượn tiền mua bia uống với người yêu).

2.5. Âm cuối :

Là thành tố có chức năng kết thúc âm tiết, là "biên giới" cuối cùng của âm tiết.

Có 8 âm vị đóng vai trò âm cuối, được thể hiện trên chữ viết, là :

Nhóm phụ âm ồn : -p, -t, -ch, -c (ví dụ : học, tập, mệt, sạch). .

Nhóm phụ âm vang : -m, -n, -nh, -ng (ví dụ : lòng, tin, mệnh, mang, đêm, hôm).

Nhóm bán nguyên âm cuối : -i, -y, -o, -u (ví dụ : Mai sau dù có bao giờ...(Truyện Kiều).

Trong tiếng địa phương Nam Bộ, trên chữ viết, thường có hiện tượng lẫm lẫm khi thể hiện một số âm cuối, đó là cặp : -c / -t (ví dụ : son sắt / son sắc), -n / -ng (ví dụ : bàn hoàn / bàng hoàng), v.v.

II- VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT LÀ SỬA LỖI CHÍNH TẢ

1 . Khái quát :

Chữ viết tiếng Việt (trước đây gọi là chữ Quốc ngữ) dựa trên chữ viết Latinh hoá, thuộc loại chữ ghi âm, tức là dựa trên hệ thống chữ cái Latinh, nhưng có bổ sung một số con chữ ghi phụ âm, nguyên âm và dấu phụ, đều không có trong chữ Latinh. Về cơ bản, có sự phù hợp giữa chữ và âm trong tiếng Việt, vì nguyên tắc chính tả là nguyên tắc ngữ âm học. Những điểm bất hợp lý từ việc dùng các con chữ khác nhau để thể hiện một âm vị, là do : sử dụng những điều bất hợp lý có trong chữ Roman và chữ Latinh (chữ Latinh chỉ có 25 con chữ, không có kí hiệu để ghi thanh điệu). Hơn nữa, tiếng Việt đã phát triển nhiều ngay trong tiếng Việt cũng có nhiều tiếng địa phương - phương ngữ, v.v. có khác biệt về ngữ âm), trong khi chữ Quốc ngữ được sử dụng đã hơn 300 năm, v.v.

Việc chọn lựa chuẩn mực cho chữ viết tiếng Việt phải chú ý đến các nguyên tắc: nguyên tắc âm vị học (một âm tương ứng một con chữ), nguyên tắc ngữ âm học (chữ cái phản ánh phát âm của âm vị ở những vị trí hoặc mỗi bối cảnh ngữ âm, tức vị trí và quan hệ của các thành tố trong âm tiết), nguyên tắc từ nguyên (phản ánh âm thanh ở trạng thái quá khứ).

Phạm vi, đối tượng cần chú ý, cần phân biệt để sửa lỗi sai chính tả là phải lấy nguyên tắc phục vụ giao tiếp chung, giao tiếp thông thường, lấy chuẩn mực (những điều đã thống nhất theo quy ước, thoả thuận, thói quen ở cộng đồng), có chú ý đến địa bàn và phạm vi sử dụng tiếng địa phương. Chẳng hạn đối với chữ i và y (cùng thể hiện một âm vị), cần chú ý khi sử dụng : Thường viết y nếu đứng một mình, hoặc có trong từ Hán Việt (ví dụ : y khoa, ý kiến, v.v.); còn i thường có trong từ thuần Việt, rất ít xuất hiện một mình (ví dụ : i eo, ì xèo, v.v.). Với những tiếng / từ kết thúc bằng âm vị / i / (là loại gây phân vân nhiều nhất), thì nên viết với i (ví dụ : kĩ thuật, lí luận), trừ tên riêng (nếu có y thì nên giữ nguyên, ví dụ : Lý Thái Tổ, Lý Bạch, Nguyễn Thanh Thy, Tây Thy, v. v.) .

Việc sử dụng chữ viết tiếng Việt phải dựa vào Bảng chữ cái và dấu thanh đã được ban hành chính thức.

Bảng chữ cái tiếng Việt :

A, Á, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, 'M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

Các con chữ F, J, W, Z chỉ được dùng để viết tên riêng và thuật ngữ có gốc tiếng nước ngoài .

Dấu thanh xếp theo thứ tự trong Từ điển tiếng Việt (do Hoàng Phê chủ biên): ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Dấu thanh phải được ghi ngay trên hoặc ngay dưới âm chính. Trong một phần vần có nhiều nguyên âm thì ghi dấu thanh vào nguyên âm thứ hai, nguyên âm có dấu mũ, thường là nguyên âm cuối cùng, ví dụ : hoà, quyển, trường, v.v. trừ trường hợp âm tiết có -ua, và -ia. Ví dụ : (cây) lúa, (môn) địa lí, v.v.

2. Sửa những lỗi sai cụ thể :

Cách nhìn nhận và phân loại, gọi tên "lỗi sai" và nguyên nhân gây sai về phương diện chính tả còn chưa thống nhất. Hiểu là "lỗi sai" khi lệch với chuẩn có trong tiếng Việt toàn dân.

Riêng đối với nguyên nhân gây ra các lỗi thông thường về chính tả, có thể nghĩ đến : a. Không có ý thức phân biệt khi phát âm, b. Không nắm được quy tắc chính tả tiếng Việt, c. Không nắm được sự tương ứng giữa hình thức (viết hoặc phát âm) với nội dung ngữ nghĩa. d. Ghi sai chữ (dùng để ghi âm) nên không tạo ra sự tương ứng giữa âm và chữ.

Dưới đây là những lỗi sai chính tả thường gặp và gợi ý cách tránh, cách sửa cho từng nhóm đối tượng.

2.1. Sửa lỗi ghi sai dấu thanh :

Trong sách này chủ yếu đề cập đến hiện tượng ghi lầm lẫn dấu hỏi và ngã ở tiếng địa phương Nam Bộ. Muốn sửa lỗi này, cần :

Nhận diện để nhớ nghĩa qua một chữ (là hình thức của âm thanh). Cần học thuộc lòng những từ có dấu ngã để đối lập với những từ mang dấu hỏi (nhưng có cùng các thành tố trong âm tiết).

Vận dụng mẹo luật, có chú ý đến ngoại lệ :

2.1.1. Mẹo bổng - trầm trong từ láy âm : Đối với từ láy âm, các tiếng trong một từ thường mang dấu cùng hệ (ví dụ : hốt hải, tập tễnh, tập tễnh, thăm thăm, v.v). Nếu có một tiếng đã mang dấu ngang (không dấu) hoặc dấu sắc, thì tiếng còn lại sẽ mang dấu hỏi. Nếu có một tiếng đã mang dấu huyền hoặc dấu nặng, thì tiếng còn lại sẽ mang dấu ngã.

2.1.2. Mẹo về từ Hán Việt :

Các từ Hán Việt có phụ âm đầu là một trong các phụ âm (thể hiện trên chữ viết) là: m, n, nh, v, l, d, ng, ngh (Nhớ câu : *Mình nên nhớ viết liền dấu ngã*) thì viết với dấu ngã. Ví dụ : mĩ lệ, vũ nữ, thổ nhượng, vĩ đại, lãng mạn, dinh dưỡng, ngoại ngữ, nghĩa khí, v.v.).

2.1.3. Mẹo sử dụng từ đồng nghĩa :

Từ đồng nghĩa là những từ có âm thanh, chữ viết khác nhau, nhưng giống nhau, gần nhau về nội dung được đề cập, đối tượng được gọi tên. Các từ này thường mang dấu cùng hệ (hoặc cùng hệ bổng hoặc cùng hệ trầm). Ví dụ : mồm - mồm - miệng hoặc lải - lải - lợi (đều thuộc hệ trầm), tán - tán - tan (đều thuộc hệ bổng). Do đó, nếu băn khoăn không biết viết dấu ngã hay dấu hỏi cho một tiếng / từ, thì âm một từ đồng nghĩa để âm và ghi dấu hỏi hoặc ngã. ví dụ : (tắm) phản - (tắm) ván, dẫu cho - dù cho, v.v.

2.2. Sửa lại ghi sai phụ âm đầu :

2.2.1. Cặp x và s : So với s thì x thường xuất hiện trong từ láy vần, có khả năng kết hợp với âm đệm (trên chữ viết là o, u), có nhiều trong động từ, trong danh từ chỉ đồ ăn, thức uống. Phụ âm s cũng có trong từ láy âm đầu, có nhiều hơn x trong danh từ và đại từ chỉ người, cây cối, động vật, trong thuật ngữ, và trong từ chỉ quan hệ ngữ pháp. Phụ âm s chỉ kết hợp với âm đệm ở các vần có uy suất), oa (rà soát), uâ (năng suất).

2. 2. Cặp ch và tr :

So với tr thì ch xuất hiện nhiều hơn trong từ láy, trong từ thuần Việt, kết hợp với mọi âm tiết cố âm đệm (được thể hiện bằng chữ viết là o và u), trong động từ, trong danh từ chỉ quan hệ huyết thống, hôn nhân, trong tên đồ dùng, phương tiện sinh hoạt, lao động, trong từ chỉ quan hệ ngữ pháp. Ngược lại, tr có nhiều hơn ch trong từ Hán Việt mang dấu huyền hoặc dấu nặng, trong danh từ chỉ vị trí, rất hiếm xuất hiện trong từ láy, và chỉ kết hợp với âm đệm trong hai trường hợp là uy, uâ.

2.2.3. Cặp d, gi và r : Phụ âm d xuất hiện nhiều trong danh từ và tính từ, trong từ

Hán Việt, trong từ lá y, kết hợp hầu hết với các trường hợp có âm đệm (o, u) Phụ âm r có nhiều trong từ thuần Việt, trong động từ và động từ, xuất hiện rất nhiều trong từ láy, rất ít xuất hiện trong âm tiết có âm đệm (o, u). Phụ âm gi có nhiều trong từ thuần Việt, trong động từ, rất ít xuất hiện trong từ láy và trong âm tiết có âm đệm.

2.2.4. *Cặp n và l* : Phụ âm n rất ít xuất hiện trong âm tiết có âm đệm (trừ từ noãn), có trong từ láy với tần số thấp hơn phụ âm l), v.v. Phụ âm ; xuất hiện trong mọi âm tiết có âm đệm, có nhiều trong từ láy (nhất là láy phụ âm đầu), đồng nghĩa với từ được viết với chữ nh (lầm - nhầm, lỗ lã - nhớ nhãng, v.v.).

2.3. Sửa lại ghi sai phụ âm cuối :

Cần lưu ý nhận diện từ thuần Việt và từ Hán Việt qua nhận diện phân vần, chú ý các phân vần mà âm cuối là các phụ âm tạo thành từng cặp dễ lẫn khi viết, là -c/-t , -n/-ng, v.v. Ví dụ : so sánh liên trong liên hiệp (Hán Việt) và liêng trong thiêng liêng (thuần Việt).

III- VIẾT HOA:

Đến nay, vấn đề xây dựng chuẩn mực viết hoa vẫn còn đang trong quá trình nghiên cứu và giải quyết, vì thế, vẫn chưa có văn bản quy định có tính chất pháp lý ở cấp cao nhất về mặt khoa học, mặc dù đã có một số văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ những năm 80 ở thế kỷ trước, hoặc có một số quy định riêng ở một số cơ quan liên quan đến xuất bản.

Dựa trên các văn bản của Bộ, nhất là dựa vào Quy định của Nhà xuất bản Giáo dục và dựa trên sự tổng hợp các tư liệu lí luận và thực tiễn, sách này đưa ra một số quy ước gần với sự thống nhất tương đối để tiện sử dụng trước khi có văn bản quy định chính thức.

1. Mục đích và nguyên tắc của việc viết hoa :

- Viết hoa là để phân biệt, cá thể hoá đối tượng, giúp nhận diện, gọi tên, phục vụ giao tiếp chung.

- + Thể hiện hình thức bắt đầu của một câu, mở đầu một dòng thơ và mở đầu phần được liệt kê khi xuống dòng.

- + Biểu hiện sự tôn trọng (lí do biểu cảm của cá nhân, hoặc của một cộng đồng đối với một đối tượng được thống nhất tôn kính).

- + Nhấn mạnh, lưu ý, vì một mục đích nhất định là một trong số nhiều phương tiện, phương thức thể hiện mục đích này.

- + Chuyển hoá từ chung thành tên riêng để đặt tên nhân vật. Ví dụ: bọn ăn chạy, bác Gấu đỏ, v.v.

- Có những cách viết hoa bắt buộc (để phục vụ giao dịch, giao tiếp chung trong xã hội) và không bắt buộc (vì những lí do cá nhân).

- Có những cách viết hoa theo ngữ cảnh (phụ thuộc và o các nhân tố giao tiếp).

2. Các đối tượng phải viết hoa và cách thức viết hoa cho từng nhóm đối tượng

2.1. Tên người:

- Tên người Việt Nam, tên người dân tộc ở Việt Nam, tên người nước ngoài được đọc theo âm Hán Việt, thì đều phải viết theo cách giống nhau: Viết hoa các chữ cái đầu của mỗi âm tiết, không dùng dấu nối. Ví dụ : Trần Quốc Tuấn ; Nguyễn Du, tư Tố Như, hiệu Thanh Hiên ; Lí Bạch ; tự Thái Bạch ; Đinh Núp ; Kim Nhật Thành, v.v.

- Một số tên gọi được cấu tạo theo kiểu kết hợp danh từ chung (đế, vương, hoàng hậu, tông tổ, hậu tử, hoặc các từ chỉ chức danh, chức vụ, học hàm, học vị v.v..) với phần tên riêng : Viết hoa các chữ cái đầu của mỗi âm tiết. Ví dụ : Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, Bạch Vân Cư Sĩ, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cỗ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn...

- Tên người dân tộc thiểu số ở Việt Nam được ghi theo tên mà họ tự gọi và được viết bằng chữ viết của dân tộc đó : Viết nguyên như tên gọi đã tiếp nhận.

- Tên người nước ngoài dùng trực tiếp từ ngôn ngữ gốc hoặc dùng chữ viết Latinh thì viết theo cách giữ nguyên dạng hoặc qua phiên âm : Viết hoa chữ cái mở đầu âm tiết hoặc chuỗi âm tiết là tên Họ và TÊN RIÊNG. Trong trường hợp viết tắt tên riêng, phải dùng dấu chấm để ngăn cách. Ví dụ Na-pô-lê-ông B (B. là dạng viết tắt của Bô-na-pac, dạng phiên âm).

Lưu ý : Đối với tên người sử dụng y thì vẫn giữ nguyên, không thay bằng i như ở từ ngữ thông thường trong vốn từ chung.

2.2. Tên địa lý :

Tên địa lí ở Việt Nam ghi bằng tiếng Việt, tên địa lí ở vùng ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam, tên địa lí nước ngoài, mà đều được đọc theo âm Hán Việt, thì đều phải viết theo cách giống nhau : Viết hoa chữ cái đầu của mỗi âm tiết, không dùng dấu nối. Ví dụ: Hà Nội, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Thuỷ Sĩ, Nam Từ, Pháp, Đức, Lâm Viên, v.v.

Từ chỉ phương hướng, vị trí, v.v. kết hợp với một danh từ riêng đã trở thành bộ phận của địa danh : Viết hoa các chữ cái đầu mỗi âm tiết. Ví dụ : An Cựu Đông, Bắc Âu, Thượng Lào, Đông Nam Á, Tây Âu, Bắc Mỹ, Tây Nam Phi, v.v. Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc với một danh từ chung nào đó được dùng để chỉ một vùng, miền, khu vực nhất định : Viết hoa tất cả các chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ : (khu) Tây Bắc, (khu) Đông Bắc. Trung Kỳ, Nam Kỳ , Bắc Kỳ, Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu Bắc Cực, (quan hệ) Đông - Tây, (Văn học) Phương Tây, v.v.

Tên địa lí ở Việt Nam có cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (ví dụ : biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, bán, v.v.) với danh từ riêng là một âm : Viết hoa các chữ cái đầu tạo nên cả tên gọi đó. Ví dụ : Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Kéo, Sóc Trăng, v.v.

2.3. Tên tổ chức :

Nếu là tên viết tắt thì phải dùng chữ cái in hoa, không dùng dấu chấm hoặc gạch nối để phân tách chữ cái viết tắt đối với những trường hợp không gây hiểu lầm. Ví dụ : FAO, UNICEF, v.v.

Nếu là tên viết đầy đủ hoặc tên đã được dịch nghĩa : Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu của tên riêng (nếu có) trong tên tổ chức, và viết hoa các chữ cái đầu trong các âm tiết nằm ở ranh giới có tác dụng phân biệt Ví dụ : Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Nước Cộng hoà Hồi giáo Pa-ki-xtan, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại, Hội đồng Nhà nước, v. v.

2.4. Các đối tượng khác cần viết hoa và cách viết hoa :

2.4.1. Tên các năm âm lịch : Viết hoa các chữ cái ở đầu mỗi âm tiết. Ví dụ : (năm) Kỷ Tỵ, (cách mạng) Tân Hợi, (cuộc chính biến) Mậu Tuất, (sự kiện) Mậu Thân, v.v..

2.4.2. Tên các ngày tiết và ngày tết : Viết hoa chữ cái ở đầu âm tiết thứ nhất. Ví dụ : tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán, v.v.

2.4.3. Tên gọi một số sự kiện, thời kì lịch sử lâu dài, có ý nghĩa quan trọng, duy nhất, tên các ngày lễ, ngày kỉ niệm, phong trào : Viết hoa chữ cái đầu ở âm tiết đầu Ví dụ : (thời kì) Phục hưng, Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào) Cần vương, v.v.'

Trong những tổ hợp là tên gọi chỉ thời gian, thời điểm, sự kiện lịch sử quan trọng: Không viết bằng con số mà bằng chữ hoa để chỉ thời gian, thời điểm. Ví dụ: Cách mạng tháng Tám, Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, ngày Quốc khánh, ngày Nhà giáo Việt Nam, v.v.

2.4.4. Tên gọi các huân chương, huy chương, giải thưởng, danh hiệu vinh dự, v.v.: Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất. Ví dụ : (các huân chương, kỉ niệm chương) Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh, Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Tổ quốc ghi công ; Bảng vàng danh dự, (giải thưởng) Nhà nước, Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Anh hùng Lao động, v.v.

2.4.5. Tên gọi các tôn giáo, giáo phái được ghi bằng tiếng Việt hoặc qua Hán Việt: Viết hoa tất cả các chữ cái đầu của mỗi âm tiết. Ví dụ : Tin Lành, Cơ Đốc, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông. Thiên Tông, v.v. Nhưng cần viết : Nho giáo, đạo Hồi, Hồi giáo, v.v.

Tên tôn giáo ghi bằng tiếng nước ngoài (không phải là Hán Việt) thì viết hoa chữ cái mở đầu, ví dụ : (đạo) Kitô, (đạo) Ixlam, v.v.

2.4.6. Tên các tác phẩm, sách báo, tài liệu, văn kiện, v.v. Nên để trong ngoặc kép và viết hoa chữ cái của âm tiết đứng đầu tổ hợp tên gọi, và viết hoa tên riêng (nếu có) trong tổ hợp. Ví dụ : "Làm gì", (báo) "Nhân dân", (tạp chí) "Khảo cổ học", "Dư địa chí" "Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam", "Bộ luật hình sự", "Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước, v.v. Cần viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều

đại, v.v. nếu được dùng làm tên tác phẩm. Ví dụ : "Thạch Sanh"; "Hồ Chí Minh toàn tập", "Nghệ An kí", "Lĩnh Nam chích quái", "Việt sử lược"; "Hậu Hán thư", "Tam Quốc chí", v.v. (Phân biệt hai cách viết : Chí Phèo : tên nhân vật ; "Chí Phèo" : tên tác phẩm.)

2.4. 7. Tên các môn học, cấp học, bậc học : Viết hoa chữ cái ở âm tiết mở đầu và âm tiết là tên riêng (nếu có), ví dụ : (môn) Ngữ văn Anh, (môn) Tiếng Việt thực hành, (trường) Trung học phổ thông Hùng Vương, (bậc) Tiểu học, v.v.

2.4.8. Tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi), v.v trong phân loại động thực - vật học : Viết hoa phần riêng có tác dụng cá thể hoá và phân biệt đối tượng. Ví dụ : (họ) Kim giao, (bộ) Thân giáp mười chân, (chi) Tôm he, (lớp) Nhện, v.v.

2.4.9. Tên các thời kì, niên đại, địa chất, các hành tinh : Viết hoa chữ cái đầu âm (giết thứ nhất. Ví dụ : (kỉ) Cổ sinh, (kỉ) Các bon, (kỉ) Đệ tứ, (sao) Kim, (sao) Mộc, (sao) Thuỷ, (sao) Hoả, (sao) Thổ, v.v.

IV- VIẾT TẮT

1 . Mục đích, nguyên tắc, cách thức :

- Viết tắt là việc sử dụng mỗi chữ cái đại diện cho một âm tiết (hoặc chuỗi các âm tiết ở tiếng nước ngoài) để thể hiện các nội dung đã được xác định bằng chữ ghi đầy đủ.

- Viết tắt để tiết kiệm thời gian, công sức, tạo sự tiện lợi trong thể hiện, phổ biến, lựa hành, lưu trữ, xử lí kĩ thuật văn bản, v.v.

- Chữ viết tắt có những điểm hạn chế là : có khả năng tạo ra nhiều cách hiểu khác nhau trên cùng một tổ hợp, khó thể hiện bằng lời (âm thanh), v.v. Do đó, khi viết tắt phải đảm bảo chính xác về nội dung, ý nghĩa cần phản ánh, phải đảm bảo tính tiện lợi thông dụng, tạo ra sự thống nhất trong cách hiểu, cách sử dụng trong giao tiếp.

- Để đảm bảo cách hiểu chính xác và thống nhất, cần thiết phải dùng dấu ngoặc đơn, trong đó có ghi đầy đủ tất cả các chữ trong tổ hợp được viết tắt. Công việc này phải làm ngay trong lần xuất hiện đầu tiên của tổ hợp chữ tắt.

- Trong một văn bản chuyên môn, chuyên ngành hẹp, có nhiều thuật ngữ, tên gọi, danh pháp, v.v., được viết tắt, cần thiết phải lập một danh sách có giải thích, quy ước cho người sử dụng văn bản đó.

- Việc chọn lựa chữ cái để viết tắt căn cứ vào mục đích, đối tượng và ngôn ngữ thể hiện.

+ Đối với tên nước ngoài : Tôn trọng cách ghi nguyên gốc (viết nguyên dạng viết tắt). Ví dụ : WB, WTO, v.v.

+ Đối với tên viết tắt sử dụng tiếng Việt : Dựa vào Bảng chữ cái tiếng Việt, không dùng 4 con chữ là J, Z, W, F đối với trường hợp không phải tên riêng. Ví dụ : Công ty TNHH (Công tị trách nhiệm hữu hạn).

2. Đối tượng có thể viết tắt và cách viết cụ thể cho mỗi nhóm đối tượng :

2.1. *Từ ngữ thông dụng* : Là những từ ngữ có tần số xuất hiện cao, được hiểu thống nhất, quen dùng, có phạm vi sử dụng rộng rãi, v.v. Trong trường hợp này, cần dùng chữ cái viết hoa, viết liền thành một tổ hợp, có thể dùng cả dấu phụ của con chữ tiếng Việt, ví dụ : BCHTU (Ban chấp hành Trung ương, không nên viết BCHTW). Không dùng dấu phụ ngăn cách các chữ viết tắt, nếu không gây hiểu lầm. Cần lưu ý các con chữ phải viết hoa, in hoa giống nhau về kỹ thuật, ví dụ : không nên ghi Tp. HCM mà ghi TP. HCM .

2.2. *Tên tổ chức, cơ quan, đoàn thể* : Xử lý như đối với trường hợp trên.

2.3. *Thuộc ngữ khoa học* : Dùng chữ cái viết hoa nếu thuật ngữ có nguồn gốc từ tên riêng. Ví dụ : A (Ampe), N (Niuton), v.v. Dùng chữ viết thường, nếu thuật ngữ trong vốn từ chung, ví dụ : l/s (không viết L/s).

2.4. *Một bộ phận tên người nước ngoài* : Dùng chữ cái in hoa kèm theo dấu chấm. Ví dụ : J. Bush, B. Clinton, v.v.

2.5. *Từ ngữ chỉ chức vụ, học hàm, học vị, đặt trước tên riêng* : Dùng chữ cái viết hoa, viết liền khối thành một tổ hợp kèm theo dấu chấm. Ví dụ : GS.TS. Nguyễn Văn A, Ths. . Nguyễn Thị Hương, NSUT. Trần Thị B, v. v.

V. VIẾT TÊN RIÊNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI:

1 . Thực trạng :

Đây là vấn đề rất phức tạp, khó khăn, chưa có văn bản quy định mang tính chất pháp lý về mặt khoa học, và là vấn đề còn đang nghiên cứu, cho nên dưới đây chỉ là những thông tin gợi ý sử dụng.

Tiếng nước ngoài ở đây được giới hạn ở hai loại tên riêng (tên tổ chức, tên người, tên địa lí) và những thuật ngữ, từ ngữ chuyên ngành, v.v. xuất hiện trong các loại văn bản. Nhưng cần đặc biệt lưu ý đến văn bản quản lí Nhà nước, văn bản hành chính phục vụ cho việc quản lí, giao dịch và điều hành xã hội.

Cho đến nay, từ ngữ nước ngoài (chủ yếu là tên riêng) được xử lí theo nhiều cách khác nhau:

- Dịch nghĩa ra tiếng Việt.

- Viết và đọc theo âm Hán Việt.

- Phiên âm theo nguyên tắc (ngữ âm học và hoặc) theo nguyên tắc âm vị học. Công việc này sử dụng chữ Quốc ngữ, nhưng khác nhau ở việc viết liền hoặc viết rời các âm tiết (tiếng), dùng / không dùng gạch nối, dùng / không dùng dấu chữ và (hoặc) thanh điệu. Ví dụ : Boxnia, hoặc Áchentina /Ác-hen-ti-na.

Ưu điểm : Phản ánh tương đối đúng âm hưởng tiếng nước ngoài, dễ đọc, dễ viết đáp ứng được nhiều đối tượng khác nhau về trình độ ngoại ngữ, (có phạm vi sử dụng

rộng hơn).

Hạn chế : Không đảm bảo tính chính xác, tính thống nhất (đọc và viết khác nhau), vì biểu hiện của ngữ âm là vô hạn, còn biểu hiện của âm vị là hữu hạn.

- Chuyển tự : Chuyển từng con chữ từ nguyên dạng ở ngôn ngữ gốc sang chữ Latinh tương ứng.

- Giữ nguyên dạng ở ngôn ngữ gốc, cố gắng đọc sát với nguyên âm trong ngôn ngữ gốc. Ưu điểm của cách làm này là đảm bảo tính chính xác, và vì thế dễ tạo ra sự thống nhất. Hạn chế là ở chỗ : khó tiếp nhận, phổ cập vì mặt bằng dân trí về ngoại ngữ chưa cao ; không phải bao giờ cũng có khả năng ghi lại tất cả các loại chữ (ví dụ sẽ gặp khó khăn với chữ khối vuông : Nhật, Hàn ; hoặc chữ Trập, chữ Nga, v.v. nếu phải phiên dịch ra ngôn ngữ trung gian, hoặc ghi theo một ngôn ngữ khác, phổ biến là tiếng Anh hoặc dùng chữ Latinh) ; tạo cách đọc khác nhau, khó nhớ, khó viết.

Việc tiếp nhận và sử dụng, xử lí, thể hiện tiếng nước ngoài trong văn bản tiếng Việt hiện nay, là không thống nhất và nhất quán, tạo ra nhiều khó khăn trong tiếp nhận và trao đổi thông tin làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ và phát triển của tiếng Việt. Do đó, cần hướng tới chuẩn mực, chú ý dù chỉ là tương đối nhưng phải đáp ứng nhu cầu giao tiếp chung.

2. Giải pháp

Cần nhắc các mặt thuận lợi và hạn chế, căn cứ vào nhu cầu sử dụng ở mức độ phổ cập, tiện dụng, có thể chú ý một giải pháp có tính chất trung hoà như sau :

Phiên âm theo nguyên tắc âm vị học (cố gắng sát với nguyên gốc), sử dụng cách đọc, cách viết và khả năng ghi âm tiết bằng chữ Quốc ngữ.

Trên chữ viết, cần viết rời từng âm tiết, sử dụng dấu chữ, dấu thanh, dấu gạch nối giữa các âm tiết.

Khi xuất hiện nhu cầu cần phải chú thích để tạo ra sự chính xác và thống nhất trong cách hiểu, nhất là trong từ điển, văn bản khoa học, văn bản hành chính, v.v. thì có thể ghi chú nguyên dạng sau phần phiên âm, nhưng chỉ áp dụng trong trường hợp cần thiết, nếu không, nên thể hiện chữ viết của nguyên gốc.

Riêng đối với việc viết thuật ngữ có gốc từ tiếng nước ngoài, có thể :

Dùng lô hợp chữ cái để ghi tổ hợp các phụ âm đầu (ví dụ : crôm) và âm cuối (ví dụ : acid).

- Ưu tiên sử dụng tiếng Việt nếu có từ ngữ tương ứng với tiếng nước ngoài (ví dụ : dùng tiếp thị thay cho maketing).

- Sử dụng cách phiên âm đã quen dùng trong các tài liệu phổ cập tri thức khoa học, kĩ thuật, ví dụ : bazơ, oxy, Cu, v.v.

PHẦN B

THỰC HÀNH

Bài tập 1 : Phải dùng chữ nào? (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d)

1a. vỡ lẽ	1b. vỡ lẽ	2a. âm ỉ	2b. âm ỉ
3a. sợ hãi	3b. sợ hải	4a. hốt hải	4b. hốt hãi
5a. bổ bã	5b. bổ bã	6a. lỗ chỗ	6b. lỗ chỗ
7a. lở dờ	7b. lở dờ	8a. ngủ ngon	8b. ngũ ngon
9a. lảm nhảm	9b. lảm nhảm	10a. thăm thẳm	10b. thăm thẳm
		10c. thăm thẳm	10d. thăm thẳm

Bài tập 2 : Phải dùng chữ nào? (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d)

1a. ngổ ngược	1b. ngổ ngược	2a. lã chã	2b. lã chã
3a. xoay xở	3b. xoay xở	4a. sàm sờ	4b. sàm sờ
5a. bờ ngỡ	5b. bờ ngỡ	6a. lủ lự	6b. lủ lự
7a. lỗ mãng	7b. lỗ mãng	8a. bãi bỏ	8b. bãi bỏ
9a. vững vàng	9b. vững vàng	10. kiên nhẫn	10b. kiên nhẫn

Bài tập 3 : Phải dùng chữ nào? (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d)

1a. niềm nở	1b. niềm nở		
2a. lảng đảng	2b. lảng đảng	2c. lảng đảng	2d. lảng đảng
3a. mờ mả	3b. mờ mã	4a. lễ mẽ	4b. lễ mẽ
5a. tỉnh dưỡng	5b. tỉnh dưỡng	6a. ngả ba	6b. ngã ba
7a. đi ngả này	7b. đi ngã này	8a. lảng mạn	8b. lảng mạn
9a. bên kia	9b. bên kia	10a. vớ vẩn	10b. vớ vẩn

Bài tập 4: Vận dụng mẹo luật chính tả để gạch chân các chữ viết sai trong số các chữ dưới đây :

1. vắn vỡ, đảm đang, bánh bao, nhõ nhen.
2. ngớ ngần, sáng sữa, gắt gỏng, đất đỏ, vất vả, hối hải, hất hũ, ngán ngẫm, vắng vẻ, mát mẽ, pháp phóng.
3. lộng lẫy, rộn rã, vất vả, sạch sẽ, gọn ghẽ, vội vả, tập tễnh, tập tễnh, hậu hình.
4. hải hùng, ngờ ngàng, dễ dàng, đồ dành, trẻ nãi, mĩ lệ, mĩ miêu, sở sàng, lở làng, kĩ càng, vôi vinh.
5. vồn vẹn, ngoan ngoãn, khe khẽ, se sẻ, bên bỉ.
6. mẫu số, mẫn khoá, thoả mãn, miễn phí.
7. nảo nề, nỗ lực, truy nả, tâm nả.

8. nhân khoa, nhân quan, tham nhủng, tao nhả, lịch lảm, thổ nhưỡng.
9. vĩ đại, vảng lai, viễn vong, viễn thị, viễn xứ.
10. lễ độ, lễ phép, kết liễu, thành lũy.
11. kiêu diễm, hoang dã, dã sử, dã man.
12. nghĩa hiệp, nhân nghĩa, nghĩ ngơi, nghỉ ngơi, quân ngũ.
13. kĩ năng, bãi khoá, bỉ cực, phẫu thuật, linh cứu, tống tiễn, thực tiễn, hoả tiễn.
14. tiểu trừ, ấu trĩ, huyền tưởng, tích trữ, hỗ trợ, hỗn hợp, hỗn chiến, hãm tài.
15. phóng đảng, cùng quẩn, hữu dụng, hữu ích, phái hữu, trì hoãn, công quỹ, cường đoạt, thi sĩ.

Bài tập 5. Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1a. chễm chệ | 1b. chễm chệ | | |
| 2a. trống trênh | 2b. chống chênh | 2c. chống trênh | 2d. trống chênh |
| 3a. chơ vơ | 3b. trơ vơ | | |
| 4a. trơ chọi | 4b. trơ chọi | 4c. chơ chọi | 4d. chơ trọi |
| 5a. chông trênh | 5b. chông chênh | | |
| 6a. chòng chành | 6b. tròng trành | 6c. tròng chành | 6d. chòng trành |
| 7a. lảng cháng | 7b. lảng trắng | 8a. trảy lười | 8b. chây lười |
| 9a. khoái chá | 9b. khoái trá | 10a. chây vẩy | 10b. trảy vẩy |

Bài tập 6: Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1a. chối trắng | 1b. trối chằng | 1c. trối trắng | 1d. chối chằng |
| 2a. trắc trở | 2b. chắc trở | 2c. trắc chở | 2d. chắc chở |
| 3a. trực trạc | 3b. trực chạc | 3c. chục trạc | 3d. chục chạc |
| 4a. trần trừ | 4b. chần chừ | 4c. trần chừ | 4d. chần trừ |
| 5a. chủ chương | 5b. chủ trương | 6a. nội chợ | 6b. nội trợ |
| 7a. trí mạng | 7b. chí mạng | 8a. chì chiết | 8b. chì triết |
| 9a. giết chóc | 9b. giết tróc | 10a. kể chuyện | 10b. kể chuyện |

Bài tập 7: chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1a. bơn trái | 1b. bươn chải | 2a. cái tráp | 2b. cái chap |
| 3a. tròng ghẹo | 3b. chòng ghẹo | 4a. chữ danh | 4b. trứ danh |
| 5a. khúc triết | 5b. khúc chiết | 6a. trùng điệp | 6b. chùng điệp |

7a. chà xát	7b. trà xát	8a. chũng chạc	8b. chũng trạc
9a. trác táng	9b. chác táng	10a. phụ chương	10b. phụ trương

Bài tập 8. Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

1a. giầy dép	1b. dày giép	1c. giầy dép	1d. giấy dép
2a. giềng pha	2b. dèm pha	3a. dao động	3b. giao động
4a. thư giãn	4b. thư dẫn	5a. dao du	5b. giao du
6a. dòng chảy	6b. giòng chảy	7a. cơn dông	7b. cơn giông
8a. dày xéo	8b. giày xéo	9a. cơn giạt	9b. ản dật
10a. dí giỏm	10b. dí dỏm	10c. gí dỏm	10d. gí giỏm

Bài tập 9. Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

1a. dải lựa	1b. giải lựa	2a. dòng giống	2b. giòng giống
3a. dống trống	3b. giống trống	4a. dằn mặt	4b. giằn mặt
5a. vinh thân	5b. vinh thân	6a. dí dỏm	6b. dí giỏm
7a. giãn nở	7b. dẫn nở	8a. dải đầu	8b. giải đầu
9a. chiếc đỏ	9b. chiếc giỏ	10a. dường như	10b. giường như

Bài tập 10: Điền v hoặc d, gi hoặc r vào chỗ trống trong mỗi câu sau:

1. Người đeo tạpề đã ...ề nhà.
2. Vợùngằng bỏề, còn chồng thìùngằng chưa muốn đi.
3. Sáng nào cũng ...ậy, lão thươngậy sớm.
4. Cô bé trót ...ại, nên bâyờ hoáởang.
5. Bà chị tôiừa uống nướcừaừa nói chuyện.
6. Chúng tôi hô chưaứt lời, chúng đãứt súng đầu hàng.
7. Chỉ cần được việc là chúng ...ởọng ngay.
8. Hàng xóm đang tháoỡ hòm đựng đồ thủy tinh vừa bị ...ỡ.
9. Vì gàn ...ở nên có khi ăn nói càn ...ỡ.
10. Trăng sángằngặc làm cho đêm ...àiằngặc, khiến lòng em thêmầnặt.
11. Họ kểanhách từng người tronganh sách.
12. Tác giả cuốn ...ã sử đã từ ...ã mọi người.

Bài tập 11

1a. sĩa sỏi	1b. xĩa xối	1c. xĩa sỏi	1d. sĩa xối
2a. sổ xố	2b. sổ số	2c. xổ số	2d. xổ sổ
3a. sum hợp	3b. xum hợp	4a. xỉ vả	4b. sỉ vả

5a. xỉ nhục	5b. sỉ nhục	6a. chiết suất	6b. chiết xuất
7a. nhám sì	7b. nhám xì		
8a. sum xuê	8b. xum xuê	8c. xum suê	8d. xum suê
9a. xiểm nịnh	9b. siểm nịnh		
10a. xúc siểm	10b. súc xiểm	10c. súc siểm	10d. xúc xiểm

Bài tập 12: Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

1a. xiết nợ	1b. siết nợ	2a. sử sự	2b. xử sự
3a. sử dụng	3b. xử dụng		
4a. sênh xang	4b. xênh sang	4a. xênh xang	4d. sênh sang
5a. sơ xác	5b. xơ xác	6a. sơ xuất	6b. sơ suất
7a. sống sít	7b. sống xít	8a. áo xống	8b. áo sống
9a. xung động	9b. sung động		
10a. sắc xuất	10b. xác xuất	10c. xác suất	10d. sắc suất

Bài tập 13. Điền x hoặc s vào chỗ trống trong câu

- Chúng nóiằng nói bậy rồi cườiằngạc.
- Họìào về mấyào ruộng bị chiếm.
- Công nhân đã lấp ...ong chấn ...ong cửa sổ. Hôm nay có ...úp, cóôi, lap ...ường, có thịtáúu, có búnáo nóng ...ốt, mời cậu học ...inhới tạm.
- Tôi không hiểu ...sao anh lại ...ao nhăng học tập.
- Ông ...ay rượu đến nhà máy ...ay ...uýt nữa ngã quay.
- Trời tối như bưng ...uýt nữa thì tôi ...a chân ...uống hồ ...âu.
- Vợ chồng anh Hai đã mang ...ấp nhỏ về ngoại, cho chúng học ở quê.
- Tết đến nội phải lì ...ì cho con nhé!
- Căn phòng đã đượcấpếp gọn gàng, ngăn nắp.

Bài tập 14. Chọn chữ viết đúng chính tả và thích hợp với mỗi ý (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d):

- Hoang vắng và điêu tàn:

a. hoang tàn	b. hoang toàng	c. hoang tàng
--------------	----------------	---------------
- Thuộc cùng một lứa nhỏ bé hoặc tầm thường

a. lao nhao	b. lau nhau	c. lau chau
-------------	-------------	-------------

3. Trong lòng không yên:
- a. bức rức b. bút rút
4. Xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định.
- a. kiểm sát b. kiểm soát
5. Làm cho trứng cá nở hoặc nuôi cá bột thành cá con để đem thả nuôi nơi khác:
- a. ương b. ươn c. ươm
6. Đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay, được xem là dấu hiệu biểu hiện tài nghệ khéo léo:
- a. hoa tay b. hoa tai
7. Có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ xen lẫn nhau, gây ra trạng thái như hơi ngơ ngẩn:
- a. băn khoăn b. băng khoăn c. băng khuâng
8. Phát sinh ra, xảy ra thành linh và mạnh mẽ
- a. bột phát b. bộc phát c. bộc phác d. bộc phá
9. Tồn tại mãi
- a. bất tử b. bức tử
10. Khám để xem xét bệnh
- a. chẩn đoán b. chuẩn đoán

Bài tập 15. Nền dùng chữ nào và phải dùng chữ nào? (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|------------------|--------------------|---------------|---------------|
| 1a. cặp bồ | 1b. cặp bồ | 2a. bất cập | 2b. bất cập |
| 3a. cặp bến | 3b. cặp bến | 4a. đề cập | 4b. đề cập |
| 5a. kèm cặp | 5b. kèm cặp | 6a. bất chợt | 6b. bất chợt |
| 7a. chập choạng | 7b. chuyệnh choạng | | |
| 8a. chệnh choáng | 8b. chuyệnh choáng | | |
| 9a. cảm khái | 9b. cảm khoái | 10a. mắc bệnh | 10b. mắc bệnh |

Bài tập 16. Nền dùng chữ nào và phải dùng chữ nào? (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1a. côi cút | 1b. cui cút | 2a. bồn binh | 2b. bùng binh |
| 3a. cộng rau | 3b. cộng rau | 4a. chống gọng | 4b. chống gọng |
| 5a. bốn cảnh | 5b. bản cảnh | 6a. muôn thuở | 6b. muôn thừa |
| 7a. bửu bối | 7b. bảo bối | 8a. vượt bậc | 8b. vượt bậc |
| 9a. nướu (lợi) | 9b. nướu (lợi) | 10a. miêu tả | 10b. mô tả |

Bài tập 17. Nền dùng chữ nào và phải dùng chữ nào? (gạch dấu x vào a hoặc b)

1a. khuynh diệp	1b. khinh diệp	2a. u ần	2b. u ản
3a. cái choé	3b. cái ché	4a. lẫn chiêm	4b. lẫn chiêm
5a. chấn song	5b. chấn song	6a. con hươu	6b. con hiêu
7a. loanh quanh	7b. lanh quanh	8a. lằng quăng	8b. lằng quăng
9a. liên hiệp	9b. liên hợp	10a. đàn điểm	10b. đàn điểm

Bài tập 18. Chọn chữ đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

- Im lặng: a. phăng phắc b. phăn phắt
- Làm nhanh: a. phăng phắc b. phăn phắt
c. phăng phắt d. phăn phắc
- Nói nhanh, lữ lời: a. buột miệng b. buộc miệng
- Không giống như thường lệ:
a. khang khác b. khan khát c. khan khác
- Tiếng chân đi: a. rậm rịch b. rậm rịt
- Xua tan một luận điệu
a. đánh bạc b. đánh bặt c. đánh bại
- Lộn kều:
a. ụt ịt b. ục ịch c. ục ị d. ụt ịch
- Tấm lòng: a. son sắ b. son sắt
- Xảy ra đột ngột: a. bắc thần b. bất thần
- Ăn chơi quá độ: a. bạc mạng b. bặt mạng

Bài tập 19: Chọn các từ trong ngoặc và điền vào chỗ trống trong câu:

- Khi trời tối, cảnh vật càng thêm tĩnh (a. mịch; b. mịt)
- Ông đối xử với họ nhưng không
(a. khắt khe; b. khắc nghiệt; c. nghiêm khắc)
- Tôi đã sống qua những giờ hạnh Ông bà tôi cho rằng nhà tôi có hồng
..... (a. phút, b. phúc)
- Đồng gỗ to là thế, mà đo cả chỉ được 16 (a. tất; b. tấc)
- Khu phố yên tĩnh, một sau có vài người xuất hiện đặc. (a. lác; b. lát).
- Chị ấy mới ốm dậy, gầy hốc mà đã cố đi (a. hát; b. hác)

8. Khuyên nhủ nó là thế, mà nó vẫn cứ dứt ra đi (a. bạc; b. bạt)
9. Làm việc trong phân xưởng này thật khó chịu. Mùi làm hơi liên tục (a. hắc; b. hắt).
10. Mỗi chiều thu lòng cô buồn
- (a. mang mát; b. man mát; c. mang mát; d. man mát).

Bài tập 20. Chữ viết nào đúng chính tả? (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|---------------------------|---------------|--------------------------|----------------|
| 1a. vãn cảnh | 1b. vãng cảnh | 2a. vãng lai | 2b. vãn lai |
| 3a. than vãng | 3b. than vãn | 4a. cứu vãn | 4b. cứu vãng |
| 5a. tan tác | 5b. tang tác | | |
| 6a. không tiền khoáng hậu | | 6b. không tiền khoán hậu | |
| 7a. khuông | 7b. khuôn | 8a. trần trời | 8b. trắng trời |
| 9a. ngào ngạc | 9b. ngào ngạt | 10a. thác vát | 10b. tháo vát |

Bài tập 21. Chữ viết nào đúng chính tả? (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|-------------------|-------------------|--------------|---------------|
| 1a. đan dứ | 1b. đang dứ | | |
| 2a. lan man | 2b. lang mang | 2c. lan mang | 2d. lang mang |
| 3a. buột chặt | 3b. buộc chặt | 4a. dẫn đo | 4b. đấng đồ |
| 5a. vô vắn | 5b. vô vàng | 6a. đàn đúm | 6b. đàn đúm |
| 7a. bản tuần hoàn | 7b. bản tuần hoàn | 8a. mạn nhện | 8b. mạng nhện |
| 9a. bắt bẻ | 9b. bắc bẻ | 10a. xán lạn | 10b. xán lạng |

Bài tập 22: Chọn các từ trong ngoặc và điền vào chỗ trống trong mỗi câu, chọn chữ đúng chính tả và thích hợp với mỗi ý (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d):

- Anh ta có thái độ khi biết mình bị viêm (a. bàn quan; b. bàng quan; c. bàn quang; d. bàng quang)
- Thái độ của anh ấy làm mọi người nghĩ lại (a. ăn năn; b. ăng năn;)
- Thật là một câu đối (a. chửn; b. chỉnh)
- Mấy cái lá này bị sây ăn nhiều quá! (a. cuốn; b. cuống)
- Ta sẽ xây dựng lại đất nước ta hoàng hơn, to đẹp hơn. (a. đường; b. đàng)
- Tập hợp năm đường kẻ song song để ghi nốt và dấu nhạc:
a. khuông nhạc b. khuôn nhạc
- Nghĩ quanh quẩn không dứt

- a. Bàng hoàn b. bàng hoàng c. bàn hoàn d. bàn hoàng

8. Đứng ngoài cuộc mà nhìn:

- a. bàng quan b. bàn quang c. bàng quang d. bàn quan

9. Bản vẽ thể hiện một phần hoặc toàn bộ trái đất, bầu trời, và các thiên thể khác:

- a. bản đồ b. bảng đồ

10. Biến cố hoặc sự thay đổi quan trọng:

- a. bước ngoặt b. bước ngoặc

Bài tập 23. Chọn từ đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 1a. dòng nói | 1b. giọng nói | 2a. dòng chảy | 2b. giọng chảy |
| 3a. công cốc | 3b. công cóc | 4a. dàn bí | 4b. giàn bí |
| 5a. giai nhân | 5b. dai nhân | 6a. dững cảm | 6b. dủng cảm |
| 7a. vùng vẫy | 7b. vẫy vùng | 8a. khe khẽ | 8b. khe khẽ |
| 9a. nói dềm | 9b. nói giềm | 10a. lẳng tai | 10b. lẵng tai |

Bài tập 24. Chọn từ đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b)

- | | | | |
|-------------|-------------|----------------|-----------------|
| 1a. cái ngỗ | 1b. cái ngõ | 2a. căn tin | 2b. cãng tin |
| 3a. ngỗ hầu | 3b. ngõ hầu | 4a. dòng giống | 4b. giòng giống |
| 5a. dốt nát | 5b. dốt nác | 6a. dở hơi | 6b. dỡ hơi |
| 7a. đồ dành | 7b. đồ dành | 8a. dẻo mồm | 8b. dẻo mồm |
| 9a. hăm he | 9b. hãm he | 10a. hỗn hển | 10b. hỗn hển |

Bài tập 25. Chọn chữ viết đúng chính tả (gạch dấu x vào a hoặc b, c)

- | | | |
|----------------------|----------------------|---------------------|
| 1a. Mai - hắc - đế | 1b. Mai Hắc Đế | 1c. Mai hắc đế |
| 2a. Trần Thánh Tôn | 2b. Trần Thánh tông | 2c. Trần Thánh Tông |
| 3a. Thủ Khoa Huân | 3b. Thủ khoa Huân | |
| 4a. Hai bà Trưng | 4b. Hai Bà Trưng | |
| 5a. An cự Đông (xã) | 5b. An Cự Đông (xã) | 4c. hai bà Trưng |
| 6a. tiểu Á (khu vực) | 6b. Tiểu á (khu vực) | 5c. An Cự đông (xã) |
| 7a. Bắc bộ | 7b. Bắc Bộ | 6c. Tiểu Á |
| 8a. Trường Sơn Đông | 8b. Trường sơn Đông | |
| 9a. Bộ y tế | 9b. Bộ Y Tế | 8c. Trường sơn đông |

- | | | |
|---|--------------------------|-------------|
| 10a. Mậu thân (năm) | 10b. Mậu Thân (năm) | 9c. Bộ Y tế |
| 11a. Phục hưng (thời kỳ) | 11b. Phục Hưng (thời kì) | |
| 12a. Thiên chúa | 12b. Thiên Chúa | |
| 13a. Nhà giáo Nhân dân | 13b. Nhà Giáo Nhân dân | |
| 13c. Nhà Giáo Nhân Dân | 13d. Nhà giáo nhân dân | |
| 14a. Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước | | |
| 14b. Luật tổ chức Quốc hội và Hội Đồng nhà nước | | |

Bài tập 26. Cách viết nào được xem là hợp lý? (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1a. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. | |
| 1b. Trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. | |
| 2a. Cuộc Kháng chiến chống Mỹ | 2b. Cuộc kháng chiến chống Mỹ |
| 3a. Cách mạng tháng tám năm 1945 | 3b. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 |
| 4a. Chúng tôi tham gia Cách mạng tháng Tám năm 1945. | |
| 4b. Chúng tôi tham gia Cánh mạng Tháng Tám năm 1945. | |
| 5a. Công ti Dệt may và Xuất nhập khẩu An Phú. | |
| 5b. Công ti dệt may và xuất nhập khẩu An Phú. | |
| 6a. Trường Đại học Sư phạm Huế | 6b. Trường Đại học sư phạm Huế |
| 6c. Trường đại học Sư phạm Huế | 6d. Trường đại học Sư phạm Huế |
| 7a. Trần quốc Toản | 7b. Trần - Quốc - Toản |
| 7c. Trần Quốc Toản | 7d. Cả 7a, 7b, 7c đều đúng |
| 8a. Công ti Trách nhiệm Hữu hạn Thái Tuấn | 8b. Công ti TNHH Thái Tuấn |
| 9a. Công ti Cổ phần Đông á | 9b. Công ti cổ phần Đông Á |

Bài tập 27. Chọn cách viết thích hợp (gạch dấu x vào a hoặc b):

- | | |
|---|------------------------|
| 1a. Công ti Kim Khí Hoá Chất. | |
| 1b. Công ti Kim khí - Hoát chất. | |
| 2a. Công ti Thiết bị và Xây lắp TP. HCM. | |
| 2b. Công ti Thiết bị và xây lắp TP. HCM. | |
| 3a. Nhà máy bóng đèn Phích nước Rạng Đông. | |
| 3b. Nhà máy Bóng đèn - Phích nước Rạng Đông | |
| 4a. Công ti Đại đông á | 4b. Công ti Đại Đông Á |

5b. Nhà máy Cơ khí Đà Nẵng

6b. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia TP. HCM

7b. Nguyễn Kế Định tức Cử Thiện, Tạ Đình Kiên quán Ngọc Hà, Hà Đông, Nguyễn Văn Tuý quán Cổ Liễu, Hà nam.

8b. Bà huyện Thanh Quan

9c. (làng) An Tử ha

1b. Sản lượng 5 - 7 tấn

2b. Lượng mưa 2000mm/năm

3b. Những năm 1860 - 70 thế kỉ 19

5b. Quân khu IX

5d. Quân khu Chín

6c. Chương Mười Tám

7b. 1907 - 97

8b. 1989 - 70

b. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

10d. Quân Nhất

NHẬN DIỆN, PHÂN LOẠI VÀ LUYỆN CÁCH DÙNG TỪ

Phần A

LÝ THUYẾT

I- KHÁI QUÁT

Hiện nay, vấn đề nhận diện và định nghĩa từ nói chung và tiếng Việt nói riêng còn có nhiều điểm chưa thống nhất. Có thể chọn một định nghĩa làm cơ sở là : *"Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu"*.

Muốn phân biệt từ với đơn vị không phải là từ, phải xem đơn vị đó có đáp ứng được các chức năng cơ bản dưới đây hay không.

1. Chức năng của từ :

Trong tiếng Việt, từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có khả năng dùng độc lập có cương vị lớn hơn tiếng (âm tiết), nhỏ hơn ngữ và câu, được tạo nên trong quá trình tư duy và dùng để thực hiện các chức năng định danh, biểu niệm, biểu cảm và kết hợp để tạo câu.

- Chức năng định danh : Từ được dùng đặt tên, gọi tên cho sự vật, hiện tượng, khái niệm, hành động, tiến trình, tính chất... có trong thế giới khách quan và chủ quan. Ví dụ : bàn, ghế, cây cối, tử tế, thông minh, công bằng, tự do, bình đẳng, phát triển, v.v.

- Chức năng biểu niệm : Từ vừa chỉ sự vật trong thực tế, vừa biểu hiện khái niệm (thuộc về tư duy). Ví dụ : nhà nước, sự cháy, hiệu ứng nhà kính, v.v.

- Chức năng biểu cảm : Từ biểu hiện ý nghĩa tình thái (tình cảm, thái độ) của người nói với sự vật, sự kiện. Ví dụ: chết có sắc thái trung tính, còn qua đời, hi sinh, tạ thế, từ trần, v.v. có ý nghĩa trân trọng ; nghèo, toi xác, v.v. có ý nghĩa coi thường hoặc vui đùa.

- Chức năng kết hợp tạo câu : Từ được tổ chức theo những quy tắc nhất định để thông báo. Ví dụ : Kể từ khi có biển, sóng đã vỗ vào bờ.

2. Đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt :

- Tiếng là đơn vị có khả năng dùng làm từ hoặc dùng làm yếu tố cấu tạo từ.

- Tiếng có thể xuất hiện dưới ba hình thức : .

+ Âm tiết : Là đơn vị phát âm tự nhiên và nhỏ nhất, có thể có nghĩa và không có nghĩa.

+ Hình vị (từ tố) : Là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa. Với tư cách hình vị, tiếng giữ chức năng cấu tạo từ.

+ Từ : Đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Với tiếng Việt, nếu tiếng được sử dụng độc lập xuất hiện tự do trong các văn cảnh khác nhau và có chức năng tạo câu thì tiếng sẽ được sử dụng như một từ (có đủ thuộc tính và chức năng của từ).

Trong tiếng Việt, ranh giới tiếng, âm tiết, hình vị, từ có khi trùng nhau (ví dụ: ăn), có khi không trùng nhau (ví dụ : bắn khoăn).

+ Tiếng xuất hiện tự do : Là loại tiếng có khả năng tách rời khỏi cấu trúc hoặc tổ hợp lớn hơn để tự do xuất hiện trong các ngữ cảnh khác nhau. Ví dụ : thủy, vân, nhật, nguyệt v.v.

+ Tiếng có nghĩa : Là loại tiếng có khả năng xuất hiện tự do, dùng độc lập. Ví dụ: hỏi, trả lời, v.v.

+ Tiếng không có nghĩa (hoặc đã mờ nghĩa) : Là loại tiếng không dùng độc lập được. Ví dụ : han trong hỏi han . . . ("Trước xe lơ lửng lá han chào" - Truyện Kiều).

3. Phương thức cấu tạo từ :

3.1 . Phương Thức ghép:

3.1.1. *Kiểu ghép đẳng lập* : gốc rễ, sơn thủy, v.v.. (danh từ + danh từ) ; bơi lội, bàn tán, cày bừa (động từ + động từ) ; xinh tươi, tốt đẹp, v.v. (tính từ + tính từ).

3.1.2. *Kiểu ghép chính phụ* :

- Yếu tố chính đứng sau, yếu tố phụ đứng trước: sử học, nhân loại, nông nghiệp, v.v.

- Yếu tố chính đứng trước : lính thủy, thợ hồ, nước ngọt, v.v.

- Những từ phái sinh thuộc quan hệ chính phụ : x + hoá (ví dụ: ngồi hoá), x + học (ví dụ : điều khiển học).

3.2. Phương thức láy :

3.2.1. *Cơ chế láy* :

- Láy hoàn toàn : rung rung, xanh xanh, âm âm, v. v.

- Láy bộ phận :

+ Láy âm đầu : phấn khởi, rách rưới v.v..

+ Láy vần : lũng củng, lếng phéng, v.v.

3.2.2. *Nghĩa của từ láy* :

- Biểu thị mức độ giảm nhẹ (so với từ gốc) : đáng đáng, ngòn ngọt, v.v.

- Có phạm vi hẹp hơn : xanh xao, bối rối, v.v.

- Biểu hiện sự gia tăng, hoặc mức độ, tính chất... mạnh hơn: sạch sành sanh, khít

khìn khịt, v.v.

Từ láy có tác dụng phân biệt nghĩa : lạnh (chỉ thời tiết, ví dụ ; bữa nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm) khác về mức độ so với lạnh lẽo, khác hẳn với lạnh lùng (chỉ tính cách, thái độ, ví dụ : Tránh lòng hồ hững với lòng. Để cho hương lửa lạnh lùng bấy lâu).

II. PHÂN LOẠI TỪ VỤNG TIẾNG VIỆT :

1. Theo quan hệ về nghĩa :

1.1. Từ đa nghĩa và cơ cấu từ đa nghĩa :

Từ chỉ có một nghĩa gọi là từ đơn nghĩa. Từ có hai nghĩa trở lên gọi là từ đa nghĩa. Nghĩa ở đây được gọi là nghĩa vị, tương ứng với một nội dung biểu thị sự khái quát cả lớp hoặc gọi tên đối tượng, sự việc, hành động, tính chất, v.v. có trong hiện thực khách quan và chủ quan. Còn nét nghĩa là một thuộc tính của đối tượng, sự vật đó. Ví dụ : từ đầu có một nghĩa vị trong 3 nghĩa vị là "bộ phận trên cùng hay trước nhất của cơ thể con người hoặc động vật" . Còn "nơi chứa đựng bộ não và các giác quan" là nét nghĩa của nghĩa vị này.

- Nghĩa gốc - nghĩa phát sinh : Nghĩa gốc có trước, là cái tiền đề, sau đó trong quá trình phát triển nghĩa, xuất hiện nghĩa phái sinh, có quan hệ với nghĩa gốc, có lí do. Ví dụ : " Biểu tượng của nhận thức và ý chí" là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc ban đầu của từ đầu, liên quan vì "đầu là nơi chứa bộ não".

- Nghĩa đen, nghĩa trực tiếp - nghĩa bóng, nghĩa gián tiếp: Nghĩa đen phản ánh trực tiếp đối tượng, sự vật, v.v. dẫn đến việc từ gọi tên đối tượng, sự vật đó: còn nghĩa bóng phản ánh một cách gián tiếp. Ví dụ : vàng có nghĩa đen là kim loại nghĩa bóng chỉ sự cao cả, hiếm quý : trái tim vàng, bàn tay vàng.

- Nghĩa thường trực - nghĩa ngữ cảnh : Nghĩa thường trực là nghĩa ổn định, luôn được nhắc đến một cách thống nhất, được hiểu, được dùng trên phạm vi rộng. Ví dụ: chết là "kết thúc sự sống, ngừng hoạt động". Còn nghĩa ngữ cảnh chỉ xuất hiện trong tình huống nói năng. Ví dụ : Làm ăn như thế thì chết, "Yêu là chết ở trong lòng một ít), v.v.

Nghĩa kết hợp : Là loại nghĩa xuất hiện do kết hợp giữa các từ và ngữ trong câu theo quan hệ hình tuyến và quan hệ liên tưởng. Ví dụ : chạy ăn, chạy nắng, vải này bán chạy ; bàn tay sắt, kỉ luật sắt, v.v

1.2. Hiện tượng đồng nghĩa :

Là những từ cùng từ loại, có âm thanh, chữ viết khác nhau, nhưng cùng biểu thị một đối tượng, một nội dung giống nhau, gần nhau. Ví dụ : chết, hi sinh, từ trần, v.v.

- Mức độ đồng nghĩa là khác nhau : có loại đồng nghĩa hoàn toàn thường gặp ở từ Hán Việt và thuần Việt, ví dụ : mã lực - sức ngựa, từ địa phương trong tiếng Việt, ví dụ : lợn- heo, mè - vừng. Có loại đồng nghĩa tương đối : một từ đơn nghĩa này trùng với một nghĩa vị của một từ đa nghĩa khác, ví dụ : từ hoặc chỉ có nghĩa lựa chọn, còn từ hay có các nghĩa vị : "lựa chọn", "giá trị", "thường xuyên", hoặc các nghĩa vị của từ đa nghĩa này trùng với một số nghĩa vị của từ đa nghĩa khác, phần còn lại là không trùng nhau. Ví

dụ : so sánh từ coi và xem.

1.3. Hiện tượng trái nghĩa :

Là những từ cùng từ loại, chỉ ra các thuộc tính, đặc điểm tương phản, đối lập nhau, nhưng có quan hệ tương liên với nhau (cùng phương diện, phạm trù, góc độ, tính chất). Ví dụ : cao - thấp là xét về trình độ, hoặc xét về kích thước.

Các từ trái nghĩa tập hợp thành từng cặp, từng chuỗi. Ví dụ : từ cứng có đối lập với các từ mềm, dẻo, nhũn là một chuỗi, trong đó, có từ trung tâm, nằm trong mối liên tưởng thường xuyên, mạnh nhất là cứng - mềm.

1 4. Hiện tượng đồng âm:

Là những từ cùng hoặc khác từ loại, có hình thức ngữ âm và chính tả giống nhau nhưng mang những nghĩa khác nhau, không có liên quan với nhau. Đồng âm là do ngẫu nhiên.

Đồng âm giữa các từ cùng từ loại gọi là đồng âm từ vựng, ví dụ: đường ăn và đường đi. Còn đồng âm giữa các từ khác từ loại gọi là đồng âm từ vựng - ngữ pháp. Ví dụ : đi cày và cái cày, nói một cau và đi câu cá, v.v.

1.5. Trường nghĩa:

Các từ có quan hệ với nhau theo hệ thống lớn nhưng đều nằm trong một tập hợp được xác lập theo một tiêu chí nào đó về nghĩa, gọi là trường nghĩa. Các từ này tập hợp thành nhóm theo trường liên tưởng, gọi là trường hướng tâm, và có thể có tiểu nhóm gọi là trường tôn ti. Ví dụ : Các từ ngữ liên quan đến việc gọi tên, dùng làm thuật ngữ trong lĩnh vực y học : giải phẫu, chụp X-quang, nội soi, sai khớp, v.v.

2. Theo tiêu chí nguồn gốc và phạm vi sử dụng :

2.1. Lớp từ vay mượn :

Được dùng để phân biệt với lớp từ bản ngữ (ở đây là từ thuần Việt). Lớp từ vay mượn là kết quả của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ tiếng Việt với các ngôn ngữ khác cùng loại hình, ví dụ : tiếng Hán; hoặc khác loại hình, ví dụ : tiếng Anh, tiếng Pháp.

2. 2. Lớp từ toàn dân :

Là hệ thống từ vựng được xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ văn học, có phạm vi rộng, có tính phổ cập, được xem là chuẩn để đối chiếu, với tiếng địa phương, với các hiện tượng sai chính tả, so sánh ngữ nghĩa và cách dùng.

2.3. Lớp từ địa phương:

Là kết quả phân biệt về phạm vi sử dụng, xét theo khu vực địa lí (vùng, miền), khác với lớp từ toàn dân. Ví dụ : so sánh từ lợn trong tiếng Việt toàn dân và heo trong tiếng Việt Nam Bộ, v.v.

2.4. Lớp từ tích cực và lớp từ tiêu cực:

Là kết quả phân biệt về tần số sử dụng các từ. Lớp từ vựng cơ bản, thông dụng, được sử dụng nhiều trong giao tiếp, có tính phổ cập, và cập nhật, v.v. là lớp từ tích cực. Ngược lại được gọi là lớp từ tiêu cực.

2.5. Lớp từ cổ và từ mới :

Là kết quả phân biệt về thời gian sử dụng. Những từ dùng để gọi tên sự vật, đối tượng, hành động, tính chất, v.v. đã dùng trước đây, nay không dùng nữa vì sự biến đổi của đời sống, thì gọi là lớp từ cổ (khác với từ cũ). Ngược lại, những từ ngữ mới xuất hiện do sự phát triển của hiện thực và do cả sự phát triển của ngôn ngữ, hiện đang được sử dụng, gọi là từ ngữ mới.

2.6. Thuật ngữ, từ nghề nghiệp biệt ngữ, tiếng lóng :

Là những đơn vị từ được phân loại gọi tên theo tiêu chí phạm vi sử dụng. Thuật ngữ là những từ hoặc ngữ dùng trong một lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành, có tính đơn nghĩa, tính quốc tế, chặt chẽ, ổn định, dùng chính thức, thống nhất và nhất quán cho hệ thống khái niệm khoa học kĩ thuật. Ví dụ : công nghệ sinh học, gen, v.v.

Từ nghề nghiệp là những từ được sử dụng trong một phạm vi hẹp, ở những người làm cùng nghề, sinh hoạt, quan hệ trong cùng một lĩnh vực.

Biệt ngữ, tiếng lóng là lớp từ chỉ dùng trong một nhóm người cùng có mục đích nhất định trong giao tiếp che giấu, bí mật, vui đùa, v.v.

Tất cả sự phân chia, gọi tên, lưu ý về nghĩa của từ, về phạm vi sử dụng của từ v.v đã đề cập trên đây, đều sử dụng cho việc nhận diện đúng / sai, chuẩn / chưa chuẩn, v.v. Công việc này được thực hiện để tránh sai, đồng thời khai thác sự phong phú, đa dạng của tiếng Việt để tạo ra hiệu quả cao trong giao tiếp, phù hợp với các phong cách nói và viết, và trong các loại văn bản có phong cách ngôn ngữ khác nhau...

III. LUYỆN TỪ VÀ DÙNG TỪ

1. Nguyên tắc dùng từ :

1.1 Đảm bảo tính chính xác về hình thức, ý nghĩa và quan hệ kết hợp:

Âm thanh và ý nghĩa của từ là mối quan hệ quy ước, thoả thuận từ lâu đời, được duy trì, không thể tùy tiện thay đổi.

1.1.1 Về âm thanh, cấu tạo:

Viết đúng chính tả trên cơ sở nhớ nghĩa của từ. Ví dụ :

+ Dùng chót khác với trót : Đã trót đi xem thì xem cho chót.

+ Dùng lo khác với no : "Người đói ta đây cũng chẳng no" / lo.

- Chấp nhận các hình thức cùng tồn tại : Cảm ơn - cám ơn, phản ánh - phản ảnh, xung quanh - chung quanh, thí dụ - ví dụ: đại bàng - đại bàng, v.v.

- Không máy móc, cứng nhắc, cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo trong cách dùng từ đồng âm. (ví dụ : từ lợi : "Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn." (ca dao)), từ gần âm

ví dụ : nào - nao : "Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao." (ca dao)), sáng tạo trong kết hợp, phán đoán, đảo đổi trật tự trong điều kiện cho phép ví dụ : từ là lời : "Biết bao bướm lả ong lơi. " (Nguyễn Du) ; hoặc từ giữ gìn, gìn giữ, v.v.).

1.1.2. Về ý nghĩa :

Yêu cầu trong chọn lựa và sử dụng từ là phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp trong linh hoạt, sáng tạo tùy ngữ cảnh, trạng huống, phong cách, mục đích giao tiếp Ví dụ : hoạt động y tế cơ sở là hoạt động có phần "thâm kín " là cách dùng sai, phải dùng từ "thâm lặng".

Nghĩa của từ gồm cả nghĩa biểu cảm (tình cảm, thái độ... của người nói), vì vậy tùy mục đích, đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp mà dùng từ cho thích hợp. Ví dụ : Với các đối tượng khác nhau có thể dùng cho; biểu, tặng, thí, hiến, v.v.

Một từ có thể có nhiều nghĩa đen + bóng ; gốc + phái sinh, v.v.). Do đó, phải xuất phát từ nghĩa gốc, nghĩa đen khi đối ý nghĩa trong cách dùng. Ví dụ : Thực hành trên máy sống, điện - lạnh, v.v.

Các lỗi sai phổ biến trong cách dùng không đúng và lầm lẫn thường gặp ở những từ gần nghĩa, gần âm.

Gần âm, đồng âm : Ví dụ : thâm nhập ("hoà mình") - xâm nhập ("Từ bên ngoài đi vào một cách trái phép"), yếu (gốc Hán Việt) với nghĩa "chính, quan trọng", khác yếu (thuần Việt "kém"). Do đó, nhược điểm khác với yếu điểm.

Gần nghĩa : Ví dụ : tự tử (tự giết cố ý) khác với tự trầm tự tử bằng cách nhảy xuống nước), khác tự sát (tự tử bằng vũ khí), khác với tự vẫn (tự tử bằng cách cắt cổ), tự ải tự tử bằng cách treo cổ) ; hoặc kết quả khác hiệu quả, hậu quả , thành quả, v. v.

Những từ thuộc hai nhóm trên thường có chung một yếu tố (trước hoặc sau) : giao thông / lưu thông, hệ quả/ hiệu quả, xâm nhập / thâm nhập, tự sát /tự vẫn, luân lưu /luân phiên, v.v.

Do không hiểu từ loại mà nhiều khi dùng sai trong kết hợp. Từ tồn tại là động từ nhưng có khi bị dùng sai, ví dụ : "Công ti này còn nhiều tồn tại. " (sai vì đã chuyển từ động từ sang danh từ). Cũng không nên viết : Lớp ta còn nhiều vấn đề.

1.1.3 Về quan hệ kết hợp

Phải đảm bảo tính chính xác về nghĩa trong từ điển và loại nghĩa sẽ xuất hiện trong kết hợp, trong mối quan hệ với các từ khác trong câu.

Ví dụ :

Do lượng mưa năm nay kéo dài nên đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng. (Sai vì lượng mưa không thể nào kéo dài).

1.2. Đạt được giá trị hình tượng, gợi cảm:

Từ là phương tiện nhận thức và là công cụ để phản ánh, sáng tạo nghệ thuật.

- Tính hình tượng, gọi cảm trong dùng từ là nhu cầu có trong nhiều phong cách, điều này xuất hiện, cả trong văn chính luận, chứ không phải chỉ có trong văn miêu tả .

- Cần hình thành thói quen lựa chọn, trau chuốt, rèn luyện dùng từ. Ví dụ về cách dùng từ hay, có hình tượng.

- Đưa người, ta không đưa qua sông,

Sao có tiếng sóng ở trong lòng. (Thâm Tâm)

Đoạn trường thay lúc phân kì,

Vó câu khắp khểnh bánh xe gập ghềnh. (Nguyễn Du)

1. 3. Đảm bảo sự phù hợp về phong cách :

Mỗi phong cách, chức năng, mỗi loại hình văn bản, có những yêu cầu riêng về cách dùng từ, vì có sự khác biệt về mục đích, đối tượng, phạm vi, hoàn cảnh... giao tiếp.

Ví dụ về cách dùng từ toàn dân và từ địa phương với hai từ thế và nay trong các loại văn bản :

- Trong văn học nghệ thuật, đã xuất hiện từ địa phương : Rứa (thế) là hết chiều ni (nay) em đi mãi, Còn mong chi ngày trở lại Phước ơi ! (Tố Hữu).

Trong văn chính luận, không chấp nhận từ địa phương, do đó phải thay thế, hoặc không chọn lựa ngay từ đầu, mà phải dùng nay thay thế cho ni, dùng thế thay cho rứa : Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong năm năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật. (Hồ Chí Minh)

Lưu ý :

Văn bản khoa học : Dùng nhiều thuật ngữ chuyên ngành, có tính đơn nghĩa.

- Văn bản nghị luận : Dùng các từ chuyên biệt thuộc các lĩnh vực chính trị , kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự, ngoại giao.

Văn bản hành chính : Dùng nhiều từ ngữ hành chính mang tính pháp quy, có nghĩa trung hoà. Ví dụ : thi hành, hiệu lực, công bố, bãi bỏ v.v.

1. 4. Đảm bảo tính hệ thống và tính nhót quán trong văn bản :

- Mục tiêu giao tiếp qua văn bản là thống nhất, do đó, cần sử dụng từ ngữ giống nhau ở các phần, các đoạn văn trong văn bản đòi hỏi sự chính xác (văn bản khoa học, hành chính, chính luận). Nhưng tùy theo phong cách - chức năng ngôn ngữ trong một số loại văn bản mà có thể huy động các từ khác nhau trong cùng một trường nghĩa. Ví dụ : về trường nghĩa (lĩnh vực) liên quan đến khủng hoảng kinh tế (được ví như "căn bệnh") : chảy máu (vàng), cơn sốt (gạo), phát triển què, thấp khớp, bắt đúng mạch, phương thức chữa, điều trị, v.v.

1.5. Đảm bảo xác thực, cô đọng :

a. Tránh bệnh dùng từ sáo rỗng, công thức, khuôn mẫu, được hình thành từ thói quen bắt chước (có sẵn), "đao to búa lớn".

Ví dụ : "Anh là nhà thơ vĩ đại viết lên những tác phẩm tuyệt diệu với một nội dung trữ tình sâu sắc, một hình thức nghệ thuật điêu luyện, xứng đáng ở đỉnh cao chói lọi trên các văn đàn thơ ca rực rỡ của dân tộc" .

b. Tránh thừa, lặp. Muốn tránh, cần bỏ bớt (nếu có thể), tìm từ đồng nghĩa để thay thế (nếu không bỏ được, cho câu văn đỡ nặng nề).

c. Có thể lặp từ để tạo giá trị biểu cảm, nhưng cần tránh dùng thừa từ vì tạo ra điệp nghĩa.

- Cần nhớ thêm nguyên nhân tạo ra lỗi sai trong cách dùng từ :

+ Có thể do không hiểu từ mà dùng thừa. Ví dụ : dùng thắng cảnh đẹp là sai, phải dùng cảnh đẹp hoặc thắng cảnh.

+ Có thể biết nhưng vẫn dùng thừa vì thói quen. Ví dụ : công bố, công khai, tác phẩm tuyệt tác, kiên trì giữ vững lập trường, v.v.

- Chỉ lặp từ (điệp từ), điệp ngữ khi xuất hiện các mục đích, yêu cầu sau đây :

+ Để tăng thêm hiệu quả biểu đạt nhấn mạnh, bổ sung, tăng tính vận điệu cho câu văn, v.v. Ví dụ : Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập ! (Hồ Chí Minh)

+ Để liên kết câu, ví dụ : Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre - anh hùng lao động. Tre - anh hùng chiến đấu. (Thép Mới)

+ Để tránh mơ hồ, để diễn đạt chính xác, ví dụ : Nhân dân thế giới đồng tình ủng hộ các bản tuyên bố của Chính phủ ta và của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Vài điểm cần lưu ý thêm về cách dùng từ :

Cần thuộc lòng các từ Hán Việt. Đây là những từ thường gặp (chiếm 60% vốn từ). Chỉ có cách học thuộc và thường xuyên đặt câu thì mới dùng chính xác.

Luyện cách phát âm chuẩn, viết đúng chính tả.

- Học thuộc lòng và hiểu đúng nghĩa một số thành ngữ, tục ngữ, điển tích, điển tích, điển cố, ... thường dùng.

Tra từ điển thường xuyên.

PHẦN B

THỰC HÀNH

Bài tập 1 . Chọn từ đúng và thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu :

1 Yếu điểm - nhược điểm - khuyết điểm :

- a. Đi học muộn là, chứ không phải là
- b. Nhút nhát là.....vốn có của cô ta.

2. Nhận thức - kiến thức - tiềm thức :

- a. Những điều hiểu biết do học tập hoặc do từng trải mà tích lũy đ'ược là
- b. Từ trong của mình, tôi đã bắt đầu nhận thấy bước khởi đầu như vậy là đúng hướng.

3. Nhân đạo - nhân ái - nhân tình :

- a. Đối với tù binh chiến tranh, chiến sĩ ta đã giữ được thái độ khoan hồng và tinh thần
- b. "Thương người như thể thương thân" là nếp sống của đồng bào ta.

4. Linh động - linh hoạt :

- a. Mong anh cho tôi về sớm 10 phút, vì tôi cần đi thăm người bệnh.
- b. Chị ấy là người trong công tác : rất tháo vát và nhanh nhẹn trong mọi công việc.

5. Trí thức - trí thức : là sức mạnh.

Bài tập 2. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

- 1. Con đường này đã gắng bó với em suốt năm học.
- 2. Ngoài trừ bài thơ chữ Hán và bài phú thuộc loại tán tụng công đức, còn lại những bài thơ Nôm của ông đều thiên về miêu tả thiên nhiên.
- 3. Anh là người cầm cương nẩy mực ở đây nên phải chí công vô tư mới được.
- 4. Lúc bấy giờ, ở vùng này, ác muông còn khắp nơi.
- 5. Thứ bảy này, cháu làm môn Tiếng Việt.
- 6. Dù mai đây có xa nơi này, em cũng luôn luôn nhớ đến nó trong trí ức của mình.
- 7. Còn nếu nhược bất phải đánh bài chuẩn, thì tốt nhất là vù ra Quảng Ninh.
- 8. Nghe tiếng gõ cửa, lão Vương thân chinh ra mở cửa.
- 9. Thế là mình bị nó ăn tay trên rồi.
- 10. Mời các cụ an vị chỗ ngồi cho !

Bài tập 3. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc

không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

1. Siết chút nữa là ta đã để mất đi một người tài.
2. Vào những ngày cuối năm, năng xuất bốc dỡ hàng ở Cảng rất cao.
3. Cửa nhà cứ toang toác thế này mà không bị mất trộm mới là điều khó hiểu.
4. Người chiến sĩ rập mình trên lưng ngựa đi phi hành nhiệm vụ.
5. Nhân dân ta thường phiên nhủ nhau đoàn kết bằng câu ca dao : Nhiều điều phải lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng.
6. Nếu không đoàn kết thì làm sao chống lại nổi những tên giặc được vũ trang bằng vô ngàn vũ khí ?
7. Mọi người đều vui vẻ giơ tay ra nhập hợp tác xã.
8. Bà nội của Tuấn là bà mẹ anh hùng, vừa được đưa đi ăn dưỡng ở Đồ Sơn.
9. Ông linh cảm có điều bất chấp sắp xảy ra.
10. Thăng Tâm vừa mở miệng định nói thì bị cha nó mắng ác đi mất.

Bài tập 4. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

1. Thực tế đã bác bỏ những luận điệu sai trái đó.
2. Anh ta chỉ biết làm bạc mạng thôi, không tính toán gì hết.
3. Hiện nay việc ôn thi là quan trọng nhất, không thể làm à uông được.
4. Huấn Cao đã chống lại triều đình và bị khép tội làm phản phải xử tử.
5. Điều gì đã vung đúc cho ông sức mạnh ấy ?
6. Các em học sinh ở đây thường được thưởng thức những vai điệu tuyệt vời của các cô văn công.
7. Bà chủ rất là ác nghiệp, bắt thợ làm quần quật mà mỗi bữa chỉ cho họ ăn được hai lưng bát.
8. Những kẻ tàn ác rồi cũng sẽ bị trời chu đất diệt cho mà xem.
9. Anh đã thương thì thương cho chót, đừng để em dở dang một đời.
10. Người cán bộ cách mạng lại bằng quang trước phong trào thì con ra gì nữa?
11. Cứ xem mãi phim trường Thân điều đại hiệp
12. Lê Lợi quyết tâm đem hết tài lực, chí lực ra để cứu nước cứu dân.
13. Đã bao năm sôi kinh nấu sử mong đỗ đạt đại khoa, nhưng cuối cùng Cao Bá Quát đành thất vọng.
14. Xe tải húc đổ xe khách, đem lại những cảnh chết chóc oan khốc của ba mươi lăm hành khách (dt Hồ Lê).

Bài tập 5: Gạch dấu X vào a hoặc b, c, d để chọn từ đúng và thích hợp với mỗi ý:

1. Hợp thành phe cách để cùng thực hiện âm mưu xấu xa:
a. Câu kết b. Cố kết c. Cấu kết d. Kết cấu
2. Các cơ quan luật pháp là chỗ dựa:
a. Tin cậy b. Tin cẩn c. Tin tưởng d. Tín nhiệm
3. Việc bất thường, không may, xảy ra trong quá trình hoạt động, vận động:
a. Biến cố b. Biến đổi c. Sự cố
4. Bị thiệt hại, ảnh hưởng đến danh dự
a. Tồn hại b. Tồn thất c. Tồn thương d. Thương tổn
5. Ăn cắp công quỹ mà mình có trách nhiệm coi giữ:
a. Biếm thủ b. Biếm lận c. Tham ô d. Tham nhũng
6. Phương châm tác chiến trong những trận đánh cụ thể:
a. Chiến lược b. Chiến thuật
7. Người bị buộc tội, bị đưa ra xử trước toà án:
a. Bị can b. Bị cáo
8. Người đưa đơn kiện trước toà
a. Bên nguyên b. Bên bị
9. Chống lại bản án đã xử, đưa lên toà án cấp cao hơn yêu cầu xử lại:
a. Kháng án b. Kháng cáo c. Khiếu tố d. Khiếu nại
10. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét một việc mà mình cho là chưa thỏa đáng:
a. Khiếu tố b. Khiếu nại c. Khiếu oan

Bài tập 6: Chọn từ đúng và thích hợp với mỗi ý (gạch dấu x vào a hoặc b, c, d)

1. Tin tưởng và mong chờ:
a. Ước vọng b. Hi vọng c. Kỳ vọng d. Ước mong
2. Nét riêng biệt và tiêu biểu, được coi là dấu hiệu để phân biệt với những sự vật khác cùng loại.
a. Đặc điểm b. Đặc tính c. Đặc trưng d. Đặc thù
3. Hợp mặt để cùng nhau trao đổi về một số vấn đề gì đó:
a. Mạn đàm b. Toạ đàm c. Hội đàm d. Đàm thoại
4. Bàn bạc giữa hai hay nhiều bên để cùng nhau giải quyết vấn đề có liên quan đến các bên (các đoàn đại biểu):

- a. Hội đàm b. Đàm phán c. Thương lượng d. Đàm luận
5. Cần được làm, giải quyết gấp và tích cực, không được chậm trễ:
- a. Khẩn cấp b. Khẩn trương c. Cấp thiết d. Cần thiết
6. Khả năng vốn có (bẩm sinh), không phải do học tập, luyện tập mà có:
- a. Bản tính b. Bản năng c. Năng lực d. Tài năng
7. Ở trạng thái tinh thần không ổn định, sững sờ, tâm thần bất định:
- a. Hốt hoảng b. Choáng váng c. Bàng hoàng d. Hoảng loạn
8. Chiếm được lòng tin:
- a. Uy tín b. Tín nhiệm
9. Hiểu biết do khả năng suy luận, phán đoán mà có
- a. Nhận thức b. Kiến thức c. Tri thức
10. Tổng thể các phương pháp, phương thức, được dùng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó của con người.
- a. Công nghệ b. Kỹ thuật

Bài tập 7: Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây:

1. Qua những cuộc chiến đấu oanh liệt, nhân dân ta đã đánh đuổi mọi chế độ xâm lược đất nước ta như Mông Cổ, Nhật, Pháp, Mỹ ...
2. Nào, hãy đem chiếc chiếu rải ra ở đây ngồi cho mát.
3. Bằng hình thức quảng cáo, người ta đang bán nhiều loại sản phẩm kém chất lượng một cách khá ồn ào.
4. Thấy nó có ý trêu ghẹo bà, bà mắng nó một trận cho đáng ghét.
5. Tình cảnh chưa đến nỗi oan nghiệt lắm, sao chị lại bi quan như vậy?
6. Tiếng cười vang lên mặt sông vắng lặng.
7. Trong túi lúc nào cũng rung rền tờ xanh tờ đỏ.
8. Làng mạc hai bên bờ sông lúc chậm lúc mau.
9. Không chịu được gian khổ là yếu điểm nhất của anh ta.
10. Nhà văn cần phải thường xuyên xâm nhập đời sống thực tế của xã hội.

Bài tập 8: Gạch dấu x vào a hoặc b, c, d để chọn từ đúng và thích hợp với mỗi ý:

1. Tài liệu in kèm một tờ báo hoặc tạp chí:

a. Phụ trương b. Phụ chương c. Phụ bản d. Phụ san
2. Toàn bộ những quan hệ bên trong giữa các yếu tố tạo nên một chỉnh thể

- a. Kết cấu b. Cấu trúc c. Cấu tạo d. Hệ thống
3. Khoảng chênh lệch do thu vượt chỉ sau một quá trình hoạt động, sản xuất, làm dịch vụ.
- a. Lợi nhuận b. Lợi tức c. Lãi d. Lãi suất đ. Lãi
4. Hiểu biết, nhận thức bước đầu về một sự vật, sự việc, quan hệ, quá trình:
- a. Khái niệm b. ý niệm c. Quan niệm d. Biểu niệm
5. Trình độ phát triển nhất định của văn hoá về phương diện vật chất và mang tính quốc tế.
- a. Văn vật b. Văn hoá c. Văn minh d. Văn hiến
6. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét một việc mà mình cho là đã giải quyết chưa thoả đáng.
- a. Khiếu tố b. Khiếu nại c. Khiếu kiện d. Khiếu oan
7. Phương châm tác chiến trong những trận đánh cụ thể:
- a. Chiến lược b. Chiến thuật
8. Tổng thể các phương pháp, phương thức được dùng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó:
- a. Kỹ thuật b. Công nghệ
9. Hiểu biết do khả năng suy luận, phán đoán mà có:
- a. Nhận thức b. Kiến thức c. Tri thức d. Tiềm thức
10. Kết quả trực tiếp sinh ra từ sự việc nào đó, trong mối quan hệ với sự việc ấy:
- a. Hiệu quả b. Kết quả c. Hệ quả d. Thành quả

Bài tập 9. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây:

- Dưới danh nghĩa phục hồi văn hoá truyền thống, nhiều nơi đã vô tình làm sống lại những thủ tục thời phong kiến.
- Học sinh giỏi phải đạt được những tiêu chí đã được Bộ quy định về học lực và về phẩm chất đạo đức.
- Mọi người đã đứng lên để chống lại cái sự cố mà bọn giặc đã trút lên đầu họ.
- Dù không hoàn thành ý chí nhưng Huấn Cao vẫn tỏ ra hiên ngang.
- Người chiến sĩ cách mạng ung dung thanh thản bước ra pháp trường, phấn khởi trước cái chết của mình.
- Huấn Cao không nề hà đến tính mạng của mình
- Từ xưa, dân tộc ta từng bị nhiều phòng kiến và thuộc địa áp bức bóc lột.

8. Đó chỉ là những ảnh ảo trong tưởng tượng, không bao giờ tồn tại trong sự thực.
9. Điều đổi mới đầu tiên dễ nhận ra là chiếc cầu bê tông mới án ngữ bến sông Tranh.
10. Khi bão đổ trong xã đã chật thì điều phối ra bãi đỗ xã Hồng Quang.

Bài tập 10. Giải thích nghĩa các từ in nghiêng trong các kết hợp dưới đây:

1. Chợ đen, quỹ đen, cơm đen, châu lục đen, vận đen
2. Vận đỏ, trái thảm đỏ, trò đen đỏ
3. Giấy trắng mực đen, tay trắng, trắng án, trắng mắt, bệnh máu trắng
4. Đầu xanh, tuổi xanh, bật đèn xanh, đường đua xanh, xanh mắt, mắt xanh
5. Tấm lòng vàng; trái tim vàng; đôi giày vàng; đám cưới vàng, nhạc vàng (dt Nguyễn Ngọc Bội).
6. Tập chạy, đồng hồ chạy đều, chạy mưa, chạy thầy chạy chợ, chạy làng, chạy loạn, vải bán chạy, gặt chạy lụt, chạy ăn, chạy làng (dt Nguyễn Ngọc Bội).
7. Trẻ tập đi, đi máy bay, đi bộ đội, xe đi rất chậm, đi vài đường kiếm, công việc đi vào nề nếp, đi găng tay, nghiên cứu đi sâu vào vấn đề (dt Nguyễn Ngọc Bội).

Bài tập 11. Hàu thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây.

1. Hồ Tây, hồ Trúc Bạch là những thắng cảnh đẹp của Hà Nội.
2. Cô chủ quán là nhân tình của tú Đan, có cái sập trải chiếu hoa miến cấm ngạt mọi người ngồi, trừ tú Đan.
3. Nhà phê bình văn học ấy đưa ra những biến số khả biến, những phỏng đoán, những phóng tưởng.
4. Tôi không nói dấu diển với mọi người rằng, làm kinh tế phải tìm ra những khe hở của quy chế mà chui.
5. Những năm qua, tuy nhiều cơ quan, đơn vị hữu quan có nhập chuyển giao công nghệ cho một số ngành công nghệ mũi nhọn, nhưng phần lớn lại thuộc trình độ công nghệ kỹ thuật của những năm 20, 30, tức là cách đây đã hơn 60 năm.
6. Hình tượng anh bộ đội trong truyện rất đặc sắc với những phẩm chất cao quý và tốt đẹp của nhân văn.
7. Ai cho phép những băng cát - sét quảng cáo này tung vào đời sống văn hoá của nhân dân?
8. Anh phải vào phòng 302 để được chuẩn đoán bệnh trước đã.
9. Hần là một an htail xe tải tỉnh lẻ thu nhập vào loại làng nhàng, dưng không trở thành chủ nhà của hai ngôi nhà lầu tại TP. HCM.
10. Bên phải con đường, người ta vừa xây xong một toà nhà biệt thự lộng lẫy.

Bài tập 12: Ghép chữ cái với chữ số sao cho hợp nghĩa)**Nhóm 1**

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. địa vị | a. bắp bênh |
| 2. lửa cháy | b. bắp bẹ |
| 3. sóng nước | c. bắp bênh |
| 4. tiếng nói | d. bắp bùng |
| 5. giọng nói | đ. bắp bồm |

Nhóm 2

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. con ngựa | a. bắt hảo |
| 2. phân tử | b. bắt hủ |
| 3. quan hệ | c. bắt kham |
| 4. tác phẩm | d. bắt minh |
| 5. việc làm | đ. bắt cần |

Nhóm 3

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. ăn nói | a. bộc phá |
| 2. bệnh dịch | b. bộc phát |
| 3. đánh bằng | c. bộc trực |
| 4. tính tình | d. bông bột |
| 5. tình cảm | đ. bộc lộ |

Nhóm 4

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. địa vị | a. cao cả |
| 2. tâm hồn | b. cao cường |
| 3. tư tưởng | c. cao sang |
| 4. võ nghệ | d. cao siêu |
| 5. hành vi | đ. cao thượng |

Nhóm 5

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. ánh sáng | a. chập choạng |
| 2. bước đi | b. chập chờn |
| 3. đôi núi | c. chập chùng |
| 4. giấc ngủ | d. chập chùng |
| 5. lời nói | đ. chầm chậm |

Nhóm 6

- | | |
|------------|-------------|
| 1. đôi mắt | a. đen giòn |
| 2. màn đêm | b. đen kịt |
| 3. mặt sắt | c. đen lầy |
| 4. nước da | d. đen ngòm |
| 5. vực sâu | đ. đen xì |

Bài tập 13. Ghép chữ cái với chữ số cao cho hợp nghĩa**Nhóm 1**

- | | |
|---------------|------------|
| 1. gò má | a. đỏ ửng |
| 2. hoa phượng | b. đỏ chót |
| 3. máu đỏ | c. đỏ lôm |
| c. môi son | d. đỏ rực |
| d. mặt trời | đ. đỏ ối |

Nhóm 2

- | | |
|--------------|-----------|
| 1. bàn tay | a. êm ái |
| 2. cảnh vật | b. êm ắng |
| 3. dòng sông | c. êm ấm |
| 4. gia đình | d. êm dịu |
| 5. lời nói | đ. êm đềm |

Nhóm 3

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. ăn tiêu | a. hào hiệp |
| 2. đáng điệu | b. hào hoa |

Nhóm 4

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. bông hoa | a. tươi thắm |
| 2. cỏ cây | b. tươi sáng |

- | | | | |
|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 3. khí phách | c. hào hùng | 3. nét mặt | c. tươi tỉnh |
| 4. tấm lòng | d. hào phóng | 4. thái độ | d. tươi tốt |
| 5. tương lai | đ. tươi trẻ | 5. tương lai | đ. tươi đẹp |

Nhóm 5

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| 1. tiếng sóng biển | a. ào ào |
| 2. lời bàn tán | b. rì rào |
| 3. âm thanh phát ra từ bụi tre | c. thì thào |
| 4. tiếng người nói | d. xì xào |
| 5. tiếng động cơ | âm ĩ |

Nhóm 6

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. bài viết nhiều | a. khuyết điểm |
| 2. tính toán | b. hạn chế |
| 3. mắc phải | c. sai sót |
| 4. khắc phục | d. lầm lẫn |
| 5. trình độ | đ. thiếu sót |

Bài tập 14. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

- 1 Chính bọn tội phạm có tổ chức là nhân tố chủ yếu đẻ ra luật rừng.
2. Hồ sơ sơ sài quá, không chuẩn tắc.
3. Phải dùng những biện pháp tiên quyết để ngăn ngừa nạn đánh đề.
4. Chúng tôi cười to quá, quên cả quy luật của giờ nghỉ.
5. Ở quán này, gái mãi dâm hầu hết là những thiếu nữ ở quê lên bị lừa gạt đưa vào.
6. Họ cố thủ ở đây và tin rằng cứu cánh của trung đoàn sẽ đến kịp.
7. Đòi người phải có cứu cánh để mà phấn đấu.
8. Kiên quyết tấn công địch là cứu cánh để tồn tại.
9. Ngôi chùa mang trong nó bao nhiêu sự tích, bao nhiêu huyền thoại và đã chứng minh bao nhiêu biến thiên của kinh kì.
10. Chỉ một tháng nữa là đến kì thi mà còn mãi đóng cổng học ôn quên cả đất trời anh chàng này chẳng qua chỉ có tiếng hão thôi, chứ trong bụng chẳng uẩn khúc gì cho lắm.

Bài tập 15. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

- 1 Buổi chiều, anh tỉnh táo hơn, ba tôi thường dẫn anh đi dạo trên vỉa hè cho phản phát.
2. Chị bảo qua giường bố mà nằm, tôi bèn lên qua giường bố.
3. Một trong các chỉ tiêu của đất nước ta là đưa lại sự công bằng, dân chủ cho người dân.

4. Một đất nước yêu chuộng hoà bình bất đắc dĩ mới phải dùng binh nơi biên cương.

5. Mùi hương còn lẩn quất ở đâu đây.

6. Có lẽ chính nhờ Cồn Hến nổi tiếng này mà món cơm hến Huế có phong vị riêng, hay là do tài thao lược giỏi giang của người xứ Huế ?

7. Đúng, đúng, mình còn nói nhiều, lí giải cho chị ấy nhiều hơn cậu nghĩ nữa kia.

8. Đối với nhiều thế hệ nhà văn Việt Nam, nhà văn Nguyễn Đình Thi là một dẫn chứng sôi động và đẹp đẽ về tấm gương của một trí thức lớn.

9. Cuộc bay thí điểm đã thành công.

10. Hai người phải đào tẩu khắp nơi để tìm cái ăn. .

Bài tập 16. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

1 . Tôi đến với nghề đầu tằm này là cả một quá trình nhận thức. Nói như thế, thoạt nghe e có vẻ to tát quá, nhưng riêng với tôi, quả thực là như vậy.

2. Thế rồi doanh nghiệp phải đi vay lãi suất để kinh doanh.

3. Phải giảm chi phí sản xuất đến mức tối thiểu nhất.

4. Một mình anh ngồi xếp bằng tròn trên mũi thuyền.

5. Cả nhà xanh lè máu mặt, bởi út nói là út làm.

6. Một tình cảm yêu thương tha thiết mang sắc thái tâm hồn của một tác giả, như một mạch ngầm thấm cả vào hơi văn anh.

7. Có nhiều vấn đề nghi vấn trong chuyện làm lộ đề thi vừa rồi.

8. Đó là ba trong số những tác phẩm tuyệt tác của Nguyễn Khuyến.

9. Trên đây là những nhược yếu điểm của đơn vị cần chú ý khắc phục.

10. Hè vừa qua, em được đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh ở miền Trung.

Bài tập 17. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

1. Nhà văn có quyền dựng lên những cuộc đời vô thực, do hư cấu mà có.

2. Ngoài cửa sổ, hương cây đêm nhè nhẹ toả.

3. Thế kỉ 17 chứng kiến những đoàn lưu dân vào từ vùng Nam, Ngãi, trong đó một phân số trong họ vào đến tận U Minh.

4. Tiêu chuẩn đi du học Úc, đến cậu Tâm đậu thủ khoa cũng không có đủ, hướng hồ chỉ là anh.

5. Sông Hồng Hà và sông Cửu Long là hai con sông lớn, một chảy qua miền Bắc, một chảy qua miền Nam, nhưng đều phát nguồn từ cao nguyên Tây Tạng.

Bài tập 18. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp trong mỗi câu dưới đây :

1. Trong thời loạn lạc ấy, bọn buôn bán nước lúc nhúc như dòi.
2. Cuối cùng, họ an trí tại một vùng rừng thiêng nước độc ở Sơn La.
3. Điều đó đã xác nhận trên các thí nghiệm trên chuột.
4. Rồi bất kì, chú chim non vỗ cánh bay bổng, vọt qua đầu mọi người ra mái hiên.
5. Nhảy ùm xuống sông giữa tiết Đông hàn, người nó nước xối lạnh buốt.
6. Phải thanh toán số nợ ấy thôi, dứt điểm là không còn nghĩ ngợi gì nữa.
7. Như một tiềm thức, sáng nào nó cũng phải sang uống cà phê ở quán cạnh nhà.
8. Tiếng gà gáy nghe sự sống đang nẩy mầm làm lòng tôi xôn xao.
9. Bấy giờ họ mới hiểu ra cái động lực từng làm họ hăng hái đã tan vỡ hoàn toàn. .
10. Sở đã chi 200 triệu đồng để mua thiết bị trang âm phục vụ cuộc liên hoan nghệ thuật.

Bài tập 19. Điền từ thích hợp (chọn trong những từ in nghiêng) vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây :

1. Chị ta người Cà Mau lấy chồng miền Bắc nên phải vài ba năm mới đưa con về thăm quê ngoại một lần. (quãng, khoảng, chừng, độ, được, cách, chờ).
2. Địa đạo Củ Chi là một bức tranh về chiến tranh du kích.
(linh động, sinh động, sống động, linh hoạt, lung linh, tuyệt diệu, tuyệt đẹp, tuyệt vời, hoạt bát).
3. Dù đã xa quê gần 40 năm, nhưng những hình ảnh về nơi chôn nhau cắt rốn vẫn luôn in đậm trong của tôi. (trí óc, trí ức, kí ức, tâm trí, tiềm thức, trí tuệ, tình cảm).
4. Quả là cái chúng mình biết về hoàn cảnh khó khăn của anh em không
. một phẩm trăm cái khó khăn thật của anh em. (đáng, được, bằng, đến, xứng).
5. Con đường này rộng rãi, thẳng tắp và được nhựa hoá, hoàn toàn khác với những con đường vào những năm 1 959 -1960. (thành lập, thiết lập, xây dựng, đã chiến, kiến thiết).
6. Những chiếc va li da vừa đẹp vừa thơm khiến bà không biết có phải người ta đã gửi nhầm cho bà hay không. (ngớ ngẩn, ngớ người, ngạc nhiên, ngỡ ngàng, ngỡ ngác, ngỡ người).
7. Anh ta phạm tội là do bị địch lợi dụng, lôi kéo chứ không (chủ đích, chủ động, cố ý, chủ định, chủ mưu, có chủ ý, chủ bụng).
8. Vừa rồi, chính quyền ở Hà Nội đã hàng chục điểm xây dựng trái

phép ở trên đê và ven đê (giải tán, xoá bỏ, giải toả, san phẳng, giải phóng).

9. Những sản phẩm hình thành từ những ý tưởng sáng tạo của Minh Hạnh thường được : khá kĩ để kết hợp được tính thẩm mỹ với tính tiện dụng. (tiết chế, thiết kế, vẽ mẫu, cắt may, điều tiết, sáng chế).

10. Chuyến đi này nguy hiểm lắm, cái mạng của ông tôi không được đâu (bảo lãnh, bảo đảm, đảm bảo, bảo hành, giữ, chắc giữ).

Bài tập 20. Điền từ thích hợp (chọn trong những từ in nghiêng) vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây :

1. Xã tôi có 30 hộ thuộc xoá đói giảm nghèo.

(diện, số, loại, hạng).

2. Chúng ta phải chủ động những chủ trương và cách làm.

(đề xướng, đề ra, đề xuất, xướng xuất).

3. Nghe tin có dấu vết của tê giác, tôi trèo lên chiếc U-oát biển đỏ phóng về hướng khu rừng cấm Cát Tiên.

(nô nức, vội vàng, lập tức, háo hức, náo nức, rộn ràng).

4. Cơ quan phân công nhiều cán bộ về cơ sở để cuộc sống ở nông thôn. (xâm nhập, thâm nhập, đi sâu tìm hiểu, tìm tòi, nghiên cứu).

5. Chúng tôi đã tận mắt cuộc sống đói khổ của gia đình có 6 người điên. (mục thị, mục kinh, mục kích, nhìn thấy, chứng kiến, thể nghiệm, tìm hiểu).

6. Vị anh hùng ấy đã ngay tại trận tiền.

(chết; ngã xuống, quy xuống, tử trận, lìa đời, hi sinh).

7. Trong vụ này, anh ta đã gây thương tích cho người khác.

(cố ý, chủ bụng, rắp tâm, chủ định, định bụng, chủ động).

Bài tập 21. Hãy thay thế, thêm, bớt, sửa chữa bằng cách gạch chân những từ ngữ bị dùng sai hoặc không thích hợp, sau đó ghi từ ngữ dùng để thay thế trong mỗi câu dưới đây :

1. Qua những cuộc chiến đấu oanh liệt, nhân dân ta đã đánh đuổi mọi chế độ xâm lược đất nước ta như Mông Cổ, Nhật, Pháp, Mĩ ...

(từ ngữ cần thay thế là :)

2. Nào, hãy đem chiếc chiếu rải ra ở đây ngồi cho mát.

(từ ngữ cần thay thế là :)

3. Bằng hình thức quảng cáo, người ta đang bán nhiều loại sản phẩm kém chất lượng một cách khá ồn ào.

(từ ngữ cần thay thế là :)

4. Thấy nó có ý trêu ghẹo bà, bà mắng nó một trận cho đáng ghét.

(từ ngữ cần thay thế là :)

5. Tình cảnh chưa đến nỗi oan nghiệt lắm, sao chị lại bị oan như vậy ?

(từ ngữ cần thay thế là :)

6. Tiếng cười vang lên mặt sông vắng lặng.

(từ ngữ cần thay thế là :)

7. Trong túi lúc nào cũng rung rảng những tờ xanh tờ đỏ.

(từ ngữ cần thay thế là :)

8. Làng mạc hai bên bờ sông lúc chậm lúc mau.

(từ ngữ cần thay thế là :)

9. Không chịu được gian khổ là yếu điểm duy nhất của anh ta.

(từ ngữ cần thay thế là :)

10. Nhà văn cần phải thường xuyên xâm nhập đời sống thực tế của xã hội.

(từ ngữ cần thay thế là :)

Bài tập 22. Sửa lại Các Câu Sai dưới đây (ghi vào phần để trống ở phía dưới):

1. Ngoài sự áp bức của vua chúa, nạn phu phen tạp dịch, đói khổ, ca dao trào phúng còn làm nhiệm vụ phản phong mãnh liệt.

.....
.....
.....

2. Bằng hình tượng Từ Hải đã nói lên phong trào nông dân khởi nghĩa.

.....
.....

3. Do cảm động trước nghĩa cử của một người chồng, người cha hết mực thương yêu con cái, ông được toà xử cho nuôi cả hai đứa con.

.....
.....
.....
.....

4. Qua hoạt động thực tiễn đã cho ta những kinh nghiệm quý báu.

.....

.....

5. Được tham quan danh lam thắng cảnh làm cho chúng ta thêm yêu quê hương đất nước.

.....

.....

.....

.....

Bài tập 23. Gạch chân các từ dùng sai và ghl từ cần thay thế trong ngoặc đơn cho mỗi câu dưới đây :

1. Một cuộc đời đáng để chúng ta nói lời chiêm ngưỡng. (.)
2. Bên dưới lòng ngoằn ngoèo những chữ Hán tự viết thẩu. (.....)
3. Cái tội đi chơi khuya của Đăng đã phá bĩnh giấc ngủ của cô.
4. Thực ra, công an đã án ngự các trục đường chính từ hôm trước. (.)
5. Một vụ thảm sát dã man tại tiệm vàng Kim Sinh. (.....)
6. Chị đi tăng tuổi, lưng cúi về phía trước. (.....)
7. Năm 1935, Vũ Trọng Phụng mới có phóng sự Cạm bẫy người, Mĩ nghệ lấy Tây, Dân biểu và dân biểu... (.....)
8. Ở đây thường xảy ra tai nạn giao thông. (.....)

Bài tập 24. Thay thế những từ in nghiêng trong mỗi câu dưới đây :

1. Tiêu biểu có thể kể đến nhóm ca nhạc Hoàng Mai Lưu với tiếng nhạc lời ca đầy hưng khí. (Dẫn theo Nguyễn Dục Dân).
2. Gặp thầy cô giáo, chúng em đều *đon đả* kính chào. (HS viết).
3. Khi đá luân lưu 11m, đội Hải Quan đã thắng, giành chức vô địch. truyền hình TP.HCM).
4. Chị phải dặt đứa con năm tháng tuổi ra đi. (Báo CATP, 8.12. 1998).
5. Trái tim đa cảm của anh đã run lên trong một lần nằm viện. (CATP, 8.12.1998).
6. Xưa nay, các anh chưa hề gặp bất cứ trường hợp nào như vậy.
7. Là con nhà nghèo nên Danh chỉ có một yếu điểm duy nhất khá *mủi lòng* là "thường chỉ biết ngồi than thân trách phận". (Báo ANTG, 4.5.2000).
8. "Thưa anh, đầu xuân thiên niên kí 2000 mà đọc lá thư buồn, em chắc hẳn là anh không vui". (TT cười 194 - 3.2000).

9. Bên cạnh đó cũng có một số ít giáo viên đứng lớp không có biện pháp xử lý tức thời ngay lúc đó đối với những sinh viên vi phạm giờ học. (SV viết)

10. Ngành giáo dục cần phải cải tiến các công cụ dạy và học như loại bỏ các công cụ thô sơ lạc hậu, thêm vào đó là những công cụ mới, hiện đại để phục vụ việc dạy học trong các trường. (SV viết). (Dẫn theo Trần Văn Tiếng).

Bài tập 25. Gạch chân những từ dùng sai và ghi từ cần thay thế trong ngoặc đơn cho mỗi câu dưới đây :

1. Trong văn chương, nhất là trong thơ ca, đất nước luôn là một đề tài to lớn, vĩ đại nhất.

2. Người đàn ông tung hai tay lên trời reo : "Chào các con, mẹ đâu ?"

3. Trong nhà tường vôi sánh choang, đồ đạc thật ngay ngắn.

4. Ô nhiễm môi trường, một trong những vấn đề cấp bách hiện nay.

5. Giáo trình cũng cần đi sát hơn vào thực tế với nhiều dẫn chứng cụ thể, giảm tải lý thuyết, chú trọng thực hành. (SV viết).

Bài 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Đơn vị ngữ pháp :

- Trong tiếng Việt, tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp, là đơn vị tương đương với từ tố (hình vị), dùng để cấu tạo nên từ. Từ có thể là từ đơn (trùng về ranh giới với tiếng hoặc âm tiết) ; có thể là từ phức từ ghép và từ láy, do hai hoặc nhiều tiếng kết hợp).

Về từ loại, hiện nay còn nhiều ý kiến chưa thống nhất trong việc xác định tiêu chuẩn, danh sách, số lượng, hiện tượng chuyển loại, v.v. Về cơ bản, có thể hình dung một danh sách và tên gọi như sau ?

+ Danh từ (gồm : danh từ chung và danh từ riêng ; danh từ tổng hợp và không tổng hợp ; danh từ vật thể, nhất thể, tượng thể, danh từ đơn vị ; danh từ đếm được và không đếm được, v.v.).

+ Động từ (gồm : động từ độc lập, động từ không độc lập).

+ Tính từ (gồm : tính từ tính chất, tính từ chỉ quan hệ, tính từ không đánh dấu).

+ Số từ (gồm : số từ số đếm, số từ thứ tự).

+ Đại từ (gồm : đại từ nhân xưng, đại từ thay thế).

+ Phụ từ (gồm : định từ, phó từ).

+ Quan hệ từ (gồm : giới từ, liên từ).

+ Tình thái từ (gồm : trợ từ, tiểu từ tình thái).

+ Thán từ.

2. Quan hệ ngữ pháp :

Là quan hệ cấu trúc giữa các tiếng trong từ, giữa các từ, hoặc giữa các tổ hợp từ (cụm từ) hoặc cụm từ cố định, v.v., được sắp xếp theo một trật tự nhất định theo hình tuyến, dẫn đến quan hệ về ngữ nghĩa.

Quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận trong từ ngữ, và trong câu, tuy đa dạng, nhưng có thể được quy về ba kiểu chính là :

2.1 Quan hệ đẳng lập :

Các thành tố có quan hệ đẳng lập với nhau thường là cùng từ loại, và có cùng một mối quan hệ với các thành tố nằm ngoài tổ hợp do chúng tạo nên. Quan hệ này gồm các kiểu:

2.1.1. Quan hệ liên hợp, liệt kê

Ví dụ: Mẹ với con; Thông minh và chăm chỉ

2.1.2. Quan hệ lựa chọn :

Ví dụ : Mẹ hoặc con ; Thông minh hay chăm chỉ.

2.1.3. Quan hệ giả i thích :

Ví dụ : Bạn Giáng Hương, lớp trưởng lớp tôi, (học rất giỏi).

2.2. Quan hệ giải thích

Ví dụ : Tuy anh ấy thông minh nhưng lười ; Vì anh ấy lười nên bị điểm kém.

2.2. Quan hệ chính - phụ

Trong tổ hợp có quan hệ chính - phụ, chỉ có thành tố chính mới có thể đại diện cho toàn bộ tổ hợp quan hệ với bên ngoài. Quan hệ này gồm các kiểu :

2.2.1 . Quan hệ giữa danh từ với các định ngữ của nó :

Ví dụ : Sinh viên xuất sắc ; sinh viên của khoa Luật.

2.2.2. Quan hệ giữa động từ hoặc tính từ với các bổ ngữ bắt buộc :

Ví dụ : đọc sách, thích vẽ, xa nhà, v.v.

2.2.3. Quan hệ giữa động từ hoặc tính từ với các trạng ngữ thành phần phụ tự do) :

Ví dụ : đang chạy, bay đêm, khoẻ vì thuốc v. v.

2.2.4. Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ với các thành phần phụ của câu:

Ví dụ : Trên mặt biển rộng, các đoàn thuyền đang lướt nhanh.

2.3. Quan hệ chủ - vị:

Quan hệ ngữ pháp giữa hai thành phần nòng cốt trong câu đơn bình thường là chủ ngữ và vị ngữ trong một cấu trúc chủ - vị.

Ví dụ : *Mẹ yêu con. Họ là sinh viên. Tôi 18 tuổi.*

Chủ ngữ và vị ngữ là những thành tố có tính độc lập rất cao. Một thành tố đã phụ thuộc vào thành tố khác thì không thể (không được) có quan hệ chủ - vị với thành tố thứ ba .

Ngoài ra, cũng cần chú ý : một chủ ngữ dù có nhiều yếu tố cùng chức năng) thì không thể có quan hệ với hơn một vị ngữ, và ngược lại, một vị ngữ không thể có hơn một chủ ngữ khi chủ ngữ hoặc vị ngữ đó là những tổ hợp từ đẳng lập, ví dụ :

- Chủ ngữ là các tổ hợp từ được liệt kê có quan hệ đẳng lập, đều có chung quan hệ với vị ngữ, thì được gọi là thành phần đồng chức năng (cùng làm chủ ngữ ; còn gọi là câu có nhiều chủ ngữ) : Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng hoa.'

- Vị ngữ là các tổ hợp từ được liệt kê giống nhau về kết cấu, có quan hệ đẳng lập

với nhau, đều có quan hệ với một chủ ngữ, cũng được gọi là thành phần đồng chức năng: Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ động lúa chín.

- Trong tiếng Việt, giữa vị ngữ và chủ ngữ thường có một ngắt quãng thể hiện bằng dấu phẩy, nếu chủ ngữ và vị ngữ cách xa nhau.

3. Ý nghĩa ngữ pháp :

Là sự khái quát liên quan đến sự vật, hành động, tính chất, đặc điểm, v.v. được gắn kết cùng với ý nghĩa từ vựng ngay trong một từ ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu là ý nghĩa từ loại. Ý nghĩa này có thể do sự kết hợp (ví dụ : nhiều người), có thể do sự lặp lại (ví dụ: người người).

4. Phạm trù ngữ pháp :

Là sự khái quát một số ý nghĩa ngữ pháp nhất định được biểu hiện bằng những phương thức ngữ pháp nhất định. Tiếng Việt không có hình thức biểu hiện phạm trù ngữ pháp, nên cần chú ý đến từ loại và đặc trưng ngữ pháp trong khả năng kết hợp. Ví dụ : sự kết hợp của động từ với các phó từ chỉ thời gian (đã ăn, sẽ học, v.v...), phó từ chỉ mệnh lệnh (hãy đi, đừng nói)

5. Các phương thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Việt :

5.1. Trật tự từ :

Trật tự của từ hoặc ngữ trong câu, thường biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa khác nhau. Ví dụ : Hát hay khác với hay hát, cố quá khác quá cố. Đối với mỗi kiểu câu như : Tôi thấy anh đến nó ; Sai đâu sửa đó ; Nó bảo sao không đến ; v.v., nếu thay đổi trật tự các từ, ngữ và phối hợp với dấu câu, có thể tạo ra rất nhiều câu mang ý nghĩa, nội dung khác nhau.

Khi ngữ cảnh cho phép, có thể thay đổi trật tự các thành phần trong câu nhưng vẫn giữ được nội dung ý nghĩa cơ bản của câu, tức là có thể thay đổi ý nghĩa tình thái hoặc tạo ra sự lưu ý nhấn mạnh.

5.2. Ngữ điệu :

Là hình thức của câu, thể hiện bằng cách lên, xuống giọng ở cuối câu ngắt giọng, ngừng nghỉ ở trong câu khi nói, đọc ; và được thể hiện bằng dấu câu (trên chữ viết).

- Ngữ điệu được sử dụng khác nhau sẽ tạo ra những thông tin ngữ nghĩa khác nhau. So sánh : .

Ví dụ 1 : Với câu "Mẹ con đi chợ chiều mới về. ", có thể hiểu:

- Mẹ, con đi chợ chiều mới về.
- Mẹ con đi chợ, chiều mới về.
- Mẹ con đi chợ chiều, mới về. v.v.

Ví dụ 2 : Với câu u : "A ri cơm không ầuợ(uống thuốc. ", có thể hiểu :

- Ăn cơm, không được uống thuốc.
- Ăn cơm không, được uống thuốc.
- Ăn cơm không được, uống thuốc.

Ví dụ 3 : Đừng đánh cờ. . . đánh bạc con nhé !

Ví dụ 4 : Đừng chờ anh ! và Đừng, chờ anh ! (Nguyễn Đức Dân).

Ngoài ra, phép láy cũng là một phương thức thể hiện ý nghĩa số nhiều của danh từ (so sánh : người với người người) ; hoặc tạo ra ý nghĩa liên tục, lặp lại, nhiều lần . . . của hành động được thể hiện qua các động từ (so sánh : cười, nói với "Cười cười nói nói ngọt ngào o "; Đi, lại với Đi đi, lại lại).

5.3. Hư từ : Là những từ không mang ý nghĩa từ vựng, không dùng độc lập, không có chức năng định danh, không biểu thị đối tượng, sự vật, mà chỉ được dùng để thể hiện các quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ, ví dụ : cho, vì, về, của, bởi, v.v. ; tính trẻ con khác với tính của trẻ con ; Tôi mua hàng che nó, khác với Tôi mua hàng của nó ; Mẹ và con, khác, Mẹ vì con, khác, Mẹ của con, v.v.

II. PHÂN BIỆT NGỮ VÀ CỤM TỪ:

1 . Các loại ngữ :

1.1. Nhận diện

Cụm từ có quan hệ chính phụ được gọi là NGỮ. Ngữ là đơn vị ở bậc trung gian giữa từ và câu. Thông thường, ngữ đóng vai trò là thành phần nào đó trong câu.

Ngữ gồm 2 thành tố được phân thành hai nhóm cấu tạo : thành tố chính và thành tố phụ. Thành tố chính là thành phần trung tâm. Thành tố phụ là thành phần thuyết minh cho thành tố chính, có thể đứng trước, sau hoặc đứng cả trước và cả ở sau thành tố chính.

Phân biệt ngữ với cụm từ cố định : Ngữ là đơn vị xuất hiện trong lời nói, được sản sinh theo tình huống giao tiếp. Còn cụm từ cố định là đơn vị có sẵn, được tạo lập từ việc định danh, tên gọi, có tính ổn định, bền vững, được tái hiện nguyên văn trong mọi ngữ cảnh, mọi kết hợp, như tục ngữ, thành ngữ, quán ngữ, v.v.; kiểu như anh hùng rơm, mũi dọc dừa, mắt bồ câu, mẹ tròn con vuông, uống nước nhớ nguồn, v.v. Ngữ cố định định danh có thể là cụm từ hoặc kết cấu chủ - vị.

Ví dụ :

- + Sách vở : là cụm danh từ. .
- + Sách của Nam : là ngữ danh từ.
- + Học hành : là cụm động từ.
- + Học để làm, học giỏi : là ngữ động từ.
- + Vàng và đỏ : là cụm tính từ.
- + Vàng tươi ; đỏ thắm : là ngữ tính từ.

1.2. Phân loại mô tả cấu trúc các loại ngữ:

1.2.1. Ngữ danh từ (còn gọi danh ngữ) :

Ngữ danh từ là một cụm từ có quan hệ chính - phụ mà danh từ làm thành tố chính còn gọi là thành tố trung tâm.

Thành tố chính của ngữ danh từ :

- Là một danh từ đơn : tỉnh, nhà, bò, người, v.v. .
- Là từ ghép : máy bay, chiến sĩ, v.v.
- Là danh từ tổng thể, danh từ trừu tượng : nhân loại, tư tưởng, v.v.

Thành tố phụ trước của ngữ danh từ :

- Vị trí 1 : Dành cho từ chỉ thể loại, đơn vị : cái, con, cuốn, quyển, v.v.
- Vị trí 2 : Dành cho từ chỉ số lượng : những, các, mấy, mỗi, mọi, từng, một, hai, v.v.
- Vị trí 3 : Dành cho từ chỉ tổng lượng : tất cả, hết thảy, hết cả, cả, v.v.

Thành tố phụ sau của ngữ danh từ :

- Vị trí 1 : Dành cho thực từ nêu đặc trưng của thành tố chính. Ví dụ : Những con bò vàng này.
- Vị trí 2 : Dành cho các đại từ xác định : này, kia, nọ, đấy, v.v. Đó là đường biên cuối cùng của danh ngữ.

1.2.2. Ngữ động từ (còn gọi là động ngữ) :

Ngữ động từ là cụm từ chính phụ mà động từ làm thành tố chính. Ngữ động từ có các thành tố phụ trước, sau, hoặc cả ở trước và cả ở sau thành tố chính.

Thành tố chính của ngữ động từ :

- Là một động từ hoặc một chuỗi động từ : học bài, đã đi làm, v.v.
- Là chuỗi động từ mang nghĩa "khứ hồi" : đi Vũng Tàu về rồi. (đi, về : là thành tố chính) .
- Là một thành ngữ : Cứ thọc gậy bánh xe.
- Nếu trong chuỗi động từ có 1 hoặc cả 2 động từ có thành tố phụ riêng, thì động từ thứ nhất là thành tố chính. Ví dụ : đã đi học tiếng Anh; đang ngồi ngoài sân đọc báo, v.v. .

Nếu động từ thứ hai trong chuỗi động từ chỉ cách thức, hệ quả của hành động được nêu ở động từ thứ nhất, thì động từ thứ nhất là thành tố chính. Ví dụ : Chết đứng còn hơn sống quỳ.

Thành tố phụ trước của ngữ động từ ;

Đó là những từ chỉ sự tiếp diễn, tương tự, quan hệ thời gian, mức độ, mệnh lệnh, v.v. Ví dụ: đều biết, đã làm, rất thích, ...

Thành tố phụ sau của ngữ động từ :

Là các thực từ hoặc các phụ từ. Ví dụ : mua sách cho con, học xong.

1.2.3. Ngữ tính từ (còn gọi là tính ngữ) :

Ngữ tính từ là một tổ hợp có quan hệ chính phụ mà tính từ làm thành tố chính. Ngữ tính từ có thành tố phụ trước hoặc sau. Thành tố phụ trước và sau thường loại trừ lẫn nhau, ví dụ : rất đẹp, đẹp quá (không nói : rất đẹp quá).

Đôi khi để thể hiện tính tế nhị trong cách nói và viết, người ta dùng cả thành tố phụ trước và sau (nhưng rất ít sử dụng). Ví dụ : hơi mập (béo) quá, hơi đỏ quá, v.v...

Trên đây là 3 loại ngữ cơ bản, thường gặp. Trong tiếng Việt còn có ngữ đại từ ngữ số từ.

III. KHÁI QUÁT VỀ CÂU

1 . Các tiêu chí xác định và nhận diện câu :

Hiện còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau trong nhận diện và phân loại câu.

Để có phương tiện làm việc, tạm thời có thể xem một cấu trúc là Câu, nếu đáp ứng (có được) các tiêu chí sau đây.

Câu là đơn vị dùng từ, thường là dùng ngữ mà cấu tạo nên trong quá trình tư duy, thông báo ; có ý nghĩa hoàn chỉnh, có cấu tạo ngữ pháp và có tính độc lập.

- Về cấu trúc và hình thức : Có cấu tạo ngữ pháp độc lập và có ngữ điệu kết thúc (được biểu hiện bằng một số dấu câu khi viết, vô bằng sự lên giọng, xuống giọng khi nói). Tính độc lập trong cấu tạo thể hiện ở sự tồn tại của câu, không phụ thuộc vào một đơn vị ngôn ngữ nào khác ; và một câu không thể làm thành phần ngữ pháp của một câu khác nhưng có thể làm một thành phần nào) đó trong câu phức).

Về ý nghĩa : Biểu thị một thông báo, một nội dung tương đối hoàn chỉnh (trọn vẹn) về mức độ và sự ràng buộc trong liên kết với các câu khác. Thông báo có được là phải phù hợp với lôgic của hiện thực khách quan, với ý đồ là thái độ, tình cảm của người nói.

- Về chức năng : Hướng đến mục tiêu thực dụng là thông báo và tác động đến nhận thức, tư tưởng, tình cảm, hành động và tính thẩm mỹ ở người tiếp nhận (nghe, đọc).

2. Phân loại câu:

Đây là vấn đề khá phức tạp trong quan niệm và gọi tên kết quả phân loại. Tạm thời, sách này đưa ra cách phân loại truyền thống, có lưu ý để giới thiệu thêm một số ý kiến của các nhà nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt hiện nay.

2.1. Phân loại câu theo cấu trúc:

2.1.1. Câu đơn bình thường (còn gọi câu đơn hái thành phần) :

Là loại câu có một kết cấu chủ ngữ - vị ngữ đóng vai trò nòng cốt, và có thể có

một số thành phần khác kèm theo là bổ ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ (thành phần chủ thích, hay phụ chú), tình thái, hô ngữ, khởi ngữ (đề ngữ), chuyển tiếp (phần nối kết) (xem chi tiết ở thành phần nòng cốt và ngoài nòng cốt của câu).

2.1.2 Câu đơn đặc biệt:

Là loại câu được tạo thành từ một trung tâm cú pháp chính có thể có thêm trung tâm cú pháp phụ), không hàm ẩn một trung tâm cú pháp chính thứ hai có quan hệ với trung tâm cú pháp chính như là quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ, nghĩa là không có kết cấu đầy đủ Chủ ngữ - Vị ngữ. .

Một vài ví dụ :

Gió. Mưa. Náo nùng ! (Anh xẩm - Nguyễn Công Hoan).

Trên đê Yên Phụ một buổi chiều mùa hạ. (Anh phải sống - Khái Hưng).

Ngày 2 tháng 9 năm 1945. (Những năm tháng không thể nào quên - Võ Nguyên Giáp).

2.1.3 Câu tỉnh lược:

Thường xuất hiện trong câu đơn hai thành phần, trong đó có thể gặp trường hợp định lược riêng chủ ngữ ví dụ cách ghi trong sơ yếu " lịch, hay lý lịch trích ngang, trong từ điển danh nhân) ; tỉnh lược riêng vị ngữ. Khi định lược cùng một lúc cả chủ ngữ và động từ đóng vai trò là thành tố chính của vị ngữ thì câu chỉ còn chứa bổ ngữ.

Ví dụ : Nguyễn Ngọc Hùng, sinh năm 1978. Quê Quảng Nam. Làm thợ hồ từ 1997. Hiện đang theo học Trường Trung cấp Kỹ thuật xây dựng. (Các câu này xếp vào loại câu tỉnh lược vì chủ ngữ Nguyễn Văn Hùng chỉ được nhắc đến một lần).

2.1.4. Câu phức :

Là loại câu có từ hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó, chỉ có một kết cấu làm nòng cốt, các kết cấu khác giữ chức năng là một thành phần trong câu. Ví dụ : Con mèo Giáp mua chạy mất rồi, là câu phức định ngữ : Nó báo nó đi Đà Nẵng, là câu phức bổ ngữ.

Trong câu phức, có quan hệ bao hàm, khác với câu ghép có quan hệ qua lại.

Các cụm chủ - vị (viết tắt C - V) trong câu phức được kết cấu (tức là ghép lại) theo những quan hệ ngữ nghĩa nhất định.

Câu phức khác với câu ghép vì câu ghép là câu chứa từ 2 cụm C V trở lên và các cụm C - V này không bao nhau (nằm ngoài nhau). Kiểu cấu tạo câu ghép được xác định bằng cách nối kết các vế trong câu.

Có thể phân loại câu phức thành các kiểu câu có tên gọi phân biệt :

Câu phức đẳng lập : Các kết cấu C - V đứng ngang hàng (hoặc đứng song song).

- Câu phụ chính phụ : Các kết cấu C - V kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ.

- Câu phức hỗn hợp : Các kết cấu C - V gồm cả quan hệ đẳng lập và chính phụ .

- Câu phức đặc biệt : Câu phức có cụm C - V làm thành phần trong câu.

Câu phức đặc biệt gồm 5 loại : Câu phức đặc biệt có cụm C - V làm chủ ngữ ; câu phức đặc biệt có cụm C - V làm vị ngữ ; câu phức đặc biệt có cụm C V làm định ngữ ; câu phức đặc biệt có cụm C - V làm bổ ngữ ; câu phức đặc biệt có cụm C - V làm trạng ngữ.

2.1.5. Câu ghép

Là câu chứa hai (hoặc hơn hai) kết cấu chủ - vị, một kết cấu chủ - vị diễn đạt một sự việc (còn gọi là sự thể), và các sự việc này có quan hệ với nhau theo : những mối quan hệ nào đó.

Câu ghép gồm các kiểu chính được xác định theo cả dấu hiệu hình thức và cả các kiểu quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế trong câu ghép, là : Câu ghép bình đẳng, câu ghép chính phụ, câu ghép qua lại, câu ghép chuỗi, và hiện tượng câu ghép nhiều bậc.

2.2. Phân loại câu theo mục đích phát ngôn :

Cách phân loại này là căn cứ vào nội dung ngữ nghĩa, tức là xem xét câu trong hoạt động giao tiếp, dựa trên hành động ngôn từ, hành động nói. Theo Diệp Quang Ban (2001), có thể phân loại và gọi tên các kiểu loại như sau:

2.2.1. Câu trình bày (trước đây thường gọi là câu tường thuật, câu trần thuật).

Dùng trong thông báo, mô tả, kể lại, tường thuật lại, xác nhận, khẳng định, phủ định, đánh giá về một sự vật đối tượng, sự kiện, hành động, sự việc và mối quan hệ của chúng. Có thể có dùng thực từ, và các hư từ (phụ từ, giới từ, từ tình thái, v.v., để biểu thị thái độ đối với nội dung câu nói, hoặc đối với người nghe.

2.2.2. Câu nghi vấn :

Là loại câu có chức năng hỏi, nêu ra điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời từ phía người tiếp nhận. Thường dùng các phương tiện là các đại từ nghi vấn, quan hệ từ hay, các phụ từ, các tiểu từ chuyên dụng, ngữ điệu.

Bắt buộc dùng dấu hỏi nếu là câu để hỏi, có thể dùng dấu khác nếu là câu tự vấn (trong độc thoại nội tâm), câu có hình thức hỏi nhưng thực chất lại là trả lời.

2.2.3. Câu cầu khiến còn được gọi là (câu mệnh lệnh) :

Là loại câu thể hiện điều mong muốn, ra lệnh, yêu cầu, khuyên nhủ ; tức là có chức năng điều khiển, mong muốn người tiếp nhận thực hiện điều được nêu ra trong câu. Thường dùng các phương tiện chủ yếu là các phụ từ (có tác dụng tạo ý cầu khiến) và ngữ điệu cầu khiến.

2.2.4. Câu cảm thán:

Là loại câu có chức năng diễn đạt một mức độ nhất định của cảm xúc, tâm trạng khác thường, thái độ, cách đánh giá đối với sự vật, sự việc nào đó của người nói. Các phương tiện hình thức thường được dùng là thán từ, tiểu từ thay đứng sau động từ, tính từ; tiểu từ nghi đứng cuối câu ; các phụ từ tạ, thật, quá, ghê, thế, nhường nào, biết mấy, v.v. thường đứng sau động từ, tính từ ; xiết bao, biết bao, nhường nào, có thể đứng sau hoặc trước động từ, tính từ), một vài tổ hợp có tính chất tình thái (ví dụ : như sao mà,

chết đi được, v.v.) đứng sau động từ, tính từ.

3. Thành phần câu :

3.1. Thành phần nòng cốt (của câu đơn bình thường):

3.3. 1: Chủ ngữ và vị ngữ :

Câu đơn bình thường là câu chỉ có nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ (viết tắt C - V).

C là phần đề , phần nêu (nói đến cái gì đó, điều gì đó).

V là phần thuyết, báo (thuyết minh về cái gì đó, điều gì đó).

Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu ra đề tài mà câu đề cập đến và hàm chứa hoặc có thể chấp nhận các đặc trưng tính chất, trạng thái, tư thế, quá trình, hành động) và quan hệ sẽ được nói đến trong vị ngữ. Chủ ngữ có thể là một từ (thường là danh từ và đại từ nhân xưng rồi đến tính từ, đại từ thay thế số từ) có thể là một ngữ (ngữ danh từ, rồi đến ngữ động từ, ngữ tính từ), có thể là một cụm C - V (trường hợp này sẽ tạo nên câu phức chủ ngữ).

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu lên đặc trưng hoặc quan hệ vốn có của đề tài đã nêu ở chủ ngữ, hoặc có thể áp đặt chúng một cách có cơ sở cho đề tài đó .

Thông thường, vị ngữ được thể hiện bằng trật tự thuận, đứng sau chủ ngữ, có thể được ngăn cách với chủ ngữ bằng một quãng ngắt (bằng dấu phẩy khi viết). Vị ngữ có thể là một từ (thường là động từ, tính từ, do đó còn có tên gọi là vị từ), có thể là một ngữ; còn khi là một cụm chủ - vị thì sẽ tạo nên câu phức.

Khi một danh từ hoặc ngữ danh từ đứng trước đóng vai trò vị ngữ, thì thường có từ LÀ.

Ngoài ra, đóng vai trò 'vị ngữ mang tính chất đặc biệt có thể có : danh từ tổng hợp (Ví dụ : Anh đã cơm nước gì chưa ?), số từ chỉ thứ tự . (Ví dụ : Vé này hạng nhất.), số từ chỉ số lượng kết hợp với dạng từ (Ví dụ : Em tôi mười hai tuổi.), giới từ đang ghép với dạng từ chỉ thời gian (Ví dụ : Tiết trời đang xuân.), giới từ kết hợp với danh từ (Ví dụ: Tâm áo này của tôi.), thành ngữ hoặc tục ngữ (Ví dụ : Nó gan cóc tía lắm!), ngữ danh từ Nó gan cóc tía lắm !), (Ví dụ : Nó người Hà Tĩnh), cụm chủ ngữ - vị ngữ (Ví dụ: Trường này thầy dạy tốt.).

3.2. Thành phần ngoài nòng cốt câu :

3.2.1. Bổ ngữ :

Bên cạnh chủ ngữ và vị ngữ có một số bổ ngữ của động từ và của tính từ cũng là những thành phần nòng cốt, bắt buộc phải có trong câu. Đáng chú ý nhất là các bổ ngữ sau đây:

- Bổ ngữ chỉ đối tượng của hành động trao, lấy ; và bổ ngữ chỉ kẻ được trao hay bị lấy sự vật, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ sự hành động như : tặng cho, trao,

biểu, gửi, vay, lấy, mượn. v.v. Ví dụ : Anh tặng cho em chiếc nón bài thơ.

- Bồ ngữ chỉ kẻ được cầu khiến và bồ ngữ chỉ nội dung cầu khiến, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ hành động cầu khiến như mời, đề nghị, nhường, sai, bắt ép, yêu cầu, v.v. Ví dụ : Chủ toạ mời chỉ ấy nói.

- Bồ ngữ chỉ kết quả biến đổi, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ sự biến đổi như thành, trở thành, trở nên, hoá, hoá ra, hoá thành, v.v. Ví dụ : Hà Nội trở thành Thủ đô Việt Nam từ năm 1945.

Bồ ngữ chỉ nội dung ổn định, mong muốn, khả năng, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ dự định, mong muốn, khả năng như toan, định, muốn, dám, có thể, v.v. Ví dụ : Máy lần anh đã định nói.

- Bồ ngữ của các động từ bị được. Ví dụ : Nó bị điểm kém. Nó không được đi chơi. Nó bị mẹ mắng, v.v. . .

- Bồ ngữ chỉ mốc so sánh, luôn luôn đi kèm với các tính từ chỉ đặc điểm so sánh như giống, khác, tương tự, tương đương, xa, gần. v.v. Ví dụ : Nó giống mẹ.

3.2.2. *Trạng ngữ*

Đây là thành phần còn được gọi là khung đề, hoặc định ngữ của câu. Về cấu tạo thành phần này có thể là từ, ngữ hoặc câu. Thường gặp nhiều nhất là ngữ danh từ có giới từ đứng trước như : bằng, qua, trong, với, v.v.

Trạng ngữ là thành phần có tác dụng giát thích thêm ý nghĩa (đã được thông báo ở thành phần nòng cốt C - V), về :

- Mục đích (Ví dụ : Tôi không làm vì tránh những điều phiến toái.).

Nguyên nhân (Ví dụ : Vì nó mà tôi khổ.).

Không gian, nơi chốn (Ví dụ : Nơi ấy, chúng tôi đi.)

- Thời gian (Ví dụ : Ngày mai, em vừa tròn hai mươi tuổi. Cô gái vùng cao xinh đẹp vô cùng.)

Phương thức hành động (Ví dụ : Với tinh thần tiếp thu phê bình, chúng ta sẽ xem lại vấn đề này.).

- Trạng thái, tiến trình của sự kiện, hiện tượng, v.v. (Ví dụ : Buồn bã, cô trở về quê).

Trạng ngữ thường được đặt trước nòng cốt C - V, nếu trạng ngữ được ngăn cách bằng dấu phẩy khi viết) với thành phần nòng cốt hoặc các thành phần khác, thì nội dung thông báo của câu trở nên chính xác và sáng rõ hơn. Vì vậy, nếu là loại trạng ngữ của toàn câu thì nó thường được đặt ở đầu câu kèm theo dấu phẩy.

3.2.3. *Chuyển tiếp (còn gọi là phần nối kết, tiếp đầu ngữ, kết ngữ, từ nối, nên từ).*

Là thành phần phụ có tác dụng liên kết, chuyển tiếp ý nghĩa của các câu hoặc đoạn văn. Thường là phương tiện thực hiện phép nối, đứng đầu câu kèm theo dấu phẩy. Ví dụ : Tóm lại, vấn đề này vẫn chưa được giải quyết ; hoặc : Một mặt, ông ta rất hay sa

vào chi tiết, nhưng mặt khác, lại không ưa sự rành mạch, rõ ràng.

Trong tiếng Việt, có một số từ và cụm từ thường được dùng vào mục đích trên, ví dụ : cuối cùng, do đó, do vậy, đại khái là, hơn nữa, một mặt A, một mặt B, mặt này thì... mặt khác (kia) thì... , ngoài ra, nói cách khác, nói tóm lại, tóm lại, tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, vả lại, vả chăng, v.v.

3.2.4. *tình thái*

Là thành phần nêu ý nghĩa về quan hệ có liên quan đến phần của câu còn lại thể hiện thái độ của người nói đối với điều được nói đến trong câu, thái độ với người nghe. Có vị trí không xác định trong câu.

3.2.5. *Chủ ngữ (còn gọi là thành phần chêm xen, chú giải) :*

Là thành phần phụ có tác dụng giải thích, chú thích thêm nội dung của một từ, một ngữ hoặc chú thích từng câu, chú thích thái độ câu người nói hoặc viết, v. v Ví dụ:

- Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà. (Tố Hữu).
- Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi) (Giang Nam).
- Hà Nội, mảnh đất ngàn năm văn vật, đang chiến đấu và chiến thắng. (Báo).

Phần chủ ngữ có thể đặt trong ngoặc đơn, hoặc giữa hai dấu gạch ngang, hoặc giữa hai dấu phẩy, hoặc sau dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang nếu ở cuối câu.

Chủ ngữ có thể được cấu tạo bằng một cụm C - V, hoặc cụm từ, hoặc từ, cũng có khi chỉ bằng dấu (?) hoặc (!) hoặc phối hợp các dấu này.

3.2.6 *Hô ngữ:*

Là thành phần phụ thể hiện lời than, gọi đáp, thưa gửi, v.v. Ví dụ :

Ôi ! Huế ngàn năm Huế của ta. (Tố Hữu).

Vâng, Bác nói thế thì cháu xin chịu.

Người ơi / Người ở đừng về.

3.2.7 *Khởi ngữ (còn gọi đề ngữ) :*

Là thành phần phụ có tác dụng nhấn mạnh, lưu ý. làm nổi bật một ý nghĩa nào đó trong câu, có thể dùng cách lặp lại một từ hoặc một cụm từ) nhằm biểu thị ý nghĩa đó hoặc đưa lên trước cụm C - V để báo trước đề tài sẽ bàn luận trong câu Ví dụ :

- Nước non mình, đâu cũng đẹp như tranh. (Tố Hữu)
- Ruộng, bà ấy có hàng trăm mẫu ở quê. (Nguyễn Công Hoan).

IV. DẤU CÂU

1. **Khái quát:**

Dấu câu là phương tiện ngữ pháp được dùng trong văn bản viết, nhằm đáp ứng yêu cầu về ngữ nghĩa phân ranh giới các câu, vế câu, thành phần câu, các yếu tố tạo

cụm từ và ngữ) và về ngữ điệu mỗi dấu tương ứng với một quãng ngắt dài / ngắn, khi nói, khi đọc).

Trong những điều kiện; ngữ cảnh nhất định, có cách dùng dấu câu bắt buộc hoặc không bắt buộc ; có những dấu câu có thể thay thế nhau khi đảm nhiệm cùng một chức năng.

2. Phân loại dấu câu theo chức năng của từng nhóm :

Tiếng Việt sử dụng 11 dấu câu là : chấm, chấm than, chấm hỏi, chấm lửng, hai chấm, phẩy, chấm phẩy, gạch ngang, gạch nối, ngoặc đơn, và ngoặc kép. Ngoài các dấu trên, còn có dấu gạch chéo (/) (dấu xuyến) và ngoặc vuông [] (móc vuông) thường được dùng trong văn bản khoa học, hành chính.

Từng nhóm dấu câu có những chức năng sau đây :

2.1. Đánh dấu chỗ kết thúc câu, hoặc để ngăn cách các câu đơn tạo nên các vế trong một câu ghép:

Đây là chức năng của dấu chấm (đánh dấu chỗ kết thúc câu tường thuật), chấm than (đánh dấu chỗ kết thúc của câu cảm thán và câu câu khiến, chấm hỏi (đánh dấu chỗ kết thúc của câu hỏi) ; ngoài ra, các dấu chấm lửng và hai chấm cũng có thể đảm nhiệm chức năng này ; hoặc dấu phẩy, hoặc dấu chấm phẩy. Ví dụ : Không những kịch ngắn ngày càng có thêm chất lượng mà kịch dài cũng bắt đầu xuất hiện lại (Đình Quang)

2.2. Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong cùng một câu:

2.2.1. Đánh dấu ranh giới giữa (ác thành phần ngoài nòng cốt với nhau và với bộ phận nòng cốt của câu :

Đây là chức năng của dấu phẩy hoặc chấm phẩy. Ví dụ :

Tuy nhiên, với quan niệm khá đúng đắn về chuẩn mực công lí và đạo lí cần phải có của con người trong xã hội, đặc biệt là những người có trách nhiệm xã hội, Tú Mỡ và Đỗ Phồn đã phác nên nhiều biếm hoạ sinh động về bọn quan lại, nghị viện. (Hà Minh Đức) .

2. 2. 2. Đánh dấu ranh giới giữa các thành phần đồng chức với nhau : Đây là chức năng của dấu phẩy, và đôi khi, của các dấu gạch ngang, ngoặc đơn và chấm phẩy. Ví dụ:

Tây Bắc, một hòn ngọc, ngày mai của Tổ quốc, đang chờ đợi chúng ta, thúc giục chúng ta. (Phạm Văn Đồng). Trong ví dụ này, có hai ngữ danh từ cùng đóng vai trò chủ ngữ và hai ngữ động từ cùng đóng vai trò vị ngữ của câu. Khi hai ngữ danh từ là thành phần đồng chức như trên thì có thể thay hai dấu phẩy đánh dấu ngữ danh từ thứ hai, bằng:

- Hai dấu gạch ngang, ví dụ : Tây Bắc - một hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc - đang chờ đợi chúng ta, thúc giục chúng ta.

- Dấu ngoặc đơn, ví dụ : Tây Bắc (một hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc) đang chờ đợi chúng ta, thúc giục chúng ta.

Tuy các dấu phẩy, gạch ngang và ngoặc đơn đều được dùng để đánh dấu ranh giới giữa các thành phần đồng chức, nhưng dấu ngoặc đơn có tác dụng chú thích, còn dấu

phẩy và dấu gạch ngang thể hiện sự phát triển ý.

Trong trường hợp hai ngữ động từ hoặc hai ngữ tính từ là thành phần đồng chức thì ta chỉ có thể đánh dấu ranh giới giữa chúng bằng dấu phẩy. Ví dụ : Những tiêu chuẩn đạo đức của con người mới phải chăng có thể nêu lên như sau : yêu nước, yêu nhân dân, trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà ; ghét bóc lột, ăn bám và lừa dối ; yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mình ; có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức hợp tác, giúp nhau ; chân thành và khiêm tốn ; quý trọng của công và bảo vệ của công ; yêu văn hoá, khoa học và kĩ thuật ; có tinh thần quốc tế vô sản. (Trường Chinh).

2.2.3. Đánh dấu ranh giới giữa (các vế của) (câu ghép :

Đây là chức năng của dấu phẩy và dấu chấm phẩy. Dấu chấm phẩy được dùng trong những câu ghép mà các vế câu không được nối với nhau bằng cặp kết từ và thường dùng trong câu có cấu trúc phức tạp. Trong trường hợp này, dấu phẩy đã được huy động để ngăn cách các bộ phận nhỏ của từng vế câu. Ví dụ : Dưới ánh trăng này, dòng thác nước sẽ đổ xuống làm chạy máy phát điện ; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn. (Thép Mới)

Ở ví dụ trên, mỗi vế câu đều có một trạng ngữ được ngăn cách với nòng cốt câu bằng dấu phẩy, vì vậy tác giả phải dùng dấu chấm phẩy để ngăn cách hai vế câu nhằm thể hiện tính mạch lạc trong các quan hệ ngữ pháp của câu ghép, tránh gây hiểu lầm.

2.2.4. Đánh dấu ranh giới giữa bộ phận câu có tác dụng chú thích với bộ phận được chú thích và các bộ phận khác của câu:

Nếu lời bình phẩm, chỉ dẫn của người viết hoặc thái độ của nhân vật về sự vật, hành động, đặc điểm hoặc sự việc nói trong câu, thì bộ phận chú thích được đánh dấu bằng các dấu ngoặc đơn hoặc gạch ngang.

2.2.5. Đánh dấu ranh giới giữa bộ phận câu có tác dụng thuyết minh với bộ phận được thuyết minh :

Đây là chức năng của dấu hai chấm. Ví dụ :

Có một sự hiểu lầm tai hại : Người ta dùng cá nhân luận của phương Tây để tìm hiểu một văn hoá nhân cách luận. (Phan Ngọc).

2.3. Đánh dấu một số bộ phận đặc biệt :

- Đánh dấu tên tài liệu, sách, báo được dẫn trong câu. Thường sử dụng dấu ngoặc kép. Trong nhiều văn bản in hiện nay, thay vì đánh dấu tên tài liệu, sách, báo bằng dấu ngoặc kép, người ta in nghiêng, gạch chân hoặc in đậm tên văn bản.

Đánh dấu nguyên văn lời nói, câu văn hoặc từ ngữ của một người nhất định hay của nhân vật (trong tác phẩm văn học. Nếu chỉ nhắc lại nguyên văn từ ngữ của người nói chứ không nhắc đầy đủ cả câu, ta dùng dấu ngoặc kép để đánh dấu những từ ngữ đó. Nếu dẫn đầy đủ cả câu, cả đoạn của người khác trong văn bản của mình, thì ta đánh dấu đoạn

ấy bằng dấu hai chấm cùng dấu ngoặc kép. Ví dụ :

Anh viết bài tùy bút "Con kiến"; nói những suy tưởng về cuộc đời, bằng một lối văn khúc mắc bí hiểm khiến nhiều người đọc không hiểu, thậm chí phản ứng. Tôi kể lại với anh, anh cười xí xoá bằng một câu thơ con cóc" : "Tắm lòng văn xuôi từ nay xin chừa !" (Bùi Hiển)

Trong các sáng tác văn học, lời nhân vật cũng được đánh dấu bằng cách trên, hoặc bằng dấu gạch ngang đầu dòng.

2.4. Biểu thị một số nội dung nhất định mà không cần dùng lời :

2.4.1. Biểu thị cách dùng đặc biệt của một số từ ngữ trong câu : Những từ ngữ có cách dùng đặc biệt thường được đặt trong ngoặc kép.

2.4.2. Biểu thị sự châm biếm hoặc nghi ngờ đối với một sự việc hoặc ý kiến nào đó trong câu : Thường đặt một hoặc một vài dấu hỏi hay chấm than trong ngoặc đơn ở sau từ ngữ cần lưu ý.

2.4.3. Biểu thị sự im lặng hàm chứa thái độ ngạc nhiên, nghi ngờ, đau khổ hay lúng túng : Để diễn tả điều này mà không cần lời lẽ của người kể chuyện, ta có thể dùng các dấu: chấm hỏi, chấm than, chấm lửng.

2.4.4. Tổ ý còn nhiều sự vật, sự việc, hành động, đặc điểm tương tự những sự vật, sự việc hành động. đặc điểm đã kể trong câu : Đây là chức năng dấu chấm lửng. Ví dụ : Com, áo, vợ, con, gia đình... bó buộc y. (Nam Cao).

2.4.5. Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ: Thường dùng dấu ba chấm. Ví dụ: Cuốn tiểu thuyết được viết trên ... bưu thiếp. (Báo)

2.4.6. Biểu thị lời nói đang dở hay ngập ngừng, ngắt quãng. Ví dụ : Tôi... tôi... tôi yêu.

3. Các chức năng riêng biệt của mỗi dấu câu :

3.1. Dấu cảm [Kí hiệu : (!)] (còn gọi : dấu than, dấu chấm than). Dùng để :

3.1.1. Kết thúc câu cảm, thể hiện điều yêu cầu ví dụ : Xin ông tha cho con !), mệnh lệnh (ví dụ : Anh ra khỏi đây ngay !), hô hào (ví dụ : Nhanh lên chứ ! Vội vàng lên chứ !), v.v.

3. 1.2. Kết thúc câu thể hiện một sắc thái chủ quan. Ví dụ : Bác đến ! ; hoặc một sự kiện hiển nhiên, ví dụ : Em ơi mùa xuân đến rồi đó !

Có thể dùng trong ngoặc đơn để thể hiện sự mỉa mai, phê phán. Ví dụ : Cô ấy nói cô ấy luôn vì mọi người (!) ; hoặc dùng kết hợp với câu hỏi để biểu thị ý vừa mỉa mai, phê phán, vừa nghi ngờ, ví dụ : Lão đã về (!?) từ hôm qua.

3.2. Dấu chấm [Kí hiệu : (.)] Dùng để :

3.2.1. Kết thúc câu tường thuật, trong đó có câu đơn đặc biệt. Ví dụ : "Gió. Mưa. Nồm nùng". (Nguyễn Công Hoan) ; hoặc : "Bộ đội đói. Mỏi. Buồn ngủ ngủ Nguyễn Huy Tưởng).

3.2.2. Có thể thay dấu cảm, với ý nghĩa câu khiến mà ý nghĩa đã giảm nhẹ

Ví dụ : Anh về nhé ! Anh về nhé! ; hoặc thay dấu hỏi, đặt ở cuối câu nghi vấn để bác bỏ, ví dụ : Có gì mà phức tạp thế ? / Có gì mà phức tạp.

3.3. Dấu Chấm lửng (còn gọi : dấu ba chấm, dấu lửng) [kí hiệu : (...)] Dùng để :

3.3.1. Thể hiện điều chưa nói hết, hoặc không muốn nói ra, hoặc không thể nói hết, v.v. về một điều gì đó. Ví dụ : Tôi vừa bảo 'Ngày mai... ' thì đã bị nó gạt đi.

3.3.2. Thể hiện việc trích dẫn không hết, lược bớt phần đầu, giữa hoặc sau một câu một đoạn văn, một văn bản. Ví dụ : "Mặt trời chân lí chói qua tim. . ." (Tố Hữu).

3.3.3. Biểu thị lời nói bị ngắt quãng, ngập ngừng. Ví dụ : Tô i. . . tô i. . . yêu em .

3.3.4. Tạo ra tâm lí chờ đợi thông tin tiếp theo, để nhấn mạnh, lưu ý một điều gì đó, gây ra sự bất ngờ, ... Ví dụ : Rõ là một giám đốc công ti trách nhiệm. . . hết hạn!).

3.4. Dấu chấm phẩy còn gọi : dấu chấm phết (Kí hiệu ;) . Dùng để :

3.4.1. Phân ranh giới các vế câu, có quan hệ chặt chẽ về ý nghĩa. Ví dụ : Văn hoá thiên về các giá trị tinh thần, gần nhiều hơn với Phương Đông nông nghiệp ; còn văn minh thiên về các giá trị vật chất và kĩ thuật, gần nhiều hơn với Phương Tây đô thị.

3.4.2. Phân ranh giới các đồng vị ngữ khi xuống dòng để biểu thị căn cứ pháp lí văn bản hành chính... Ví dụ : Căn cứ vào điều X, khoản Z ; Căn cứ vào đơn đề nghị của Y, v.v.

3.4.3. Phân cách các thành phần, yếu tố không đồng lập, đồng chất... Ví dụ : [15; 19, 29, 31 - 35] có nghĩa là : tác phẩm 15, các trang 19, 29 và các trang liên tục từ 31 đến 35. Cách dùng này thường áp dụng khi soạn thảo văn bản khoa học như luận văn, luận án, v.v...

3.5. Dấu gạch ngang [Kí hiệu : (-)] Dùng để:

3.5.1. Chỉ liên danh. Ví dụ : Khoa Toán - Tin ; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.5.2. Giới hạn không gian. Ví dụ : Đường bay Tokyo - Bangkok.

3.5.3. Giới hạn thời gian. Ví dụ : Thời kì 1960 - 1970.

3.5.4. Phân ranh giới các chữ số chỉ ngày tháng (là một trong ba cách ghi).

Ví dụ : 5 - 7 -1993.

3.5.5. Phân ranh giới các thành phần chêm, xen. chú thích. Ví dụ : Tôi về - hẳn nói - vì người ta không cần tôi. (Trường hợp này, cũng có thể dùng dấu ngoặc đơn hoặc dấu phẩy, có khi hai dấu phẩy nếu câu chưa kết thúc, để giới hạn thành phần chêm, xen).

3.5.6. Ghi lời đối thoại, hội thoại, Ví dụ:

Tôi bảo:

- Mai anh đến nhé !

3.5.7. Thể hiện kết quả thống kê, liệt kê khi xuống dòng.

Chú ý : Dấu gạch nối [Kí hiệu : (-)] dùng để nối các tiếng trong một số từ phiên âm. Ví dụ : Vua Lu - i (để tránh đọc "Lui"), Ac-hen-ti-na, v.v.

3.6. Dấu hai chấm (Kí hiệu : (:)) Dùng để ;

3.6.1. Thuyết minh, chú giải, giải thích. Ví dụ : Hùng bước vào : Cả lớp im lặng.

3.6.2. Thuyết minh, trích dẫn lại một lời nói. Ví dụ : Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Không có gì quý hơn độc lập tự do".

3.6.3. Báo hiệu sự liệt kê. Ví dụ : Đàn bầu có thể gợi dậy trong lòng ta : yêu, ghét, buồn, vui, giận, hờn, hi vọng. (Lưu Quý Kỳ).

Sau dấu hai chấm, chỉ viết hoa nếu là tên riêng hoặc từ mở đầu một câu, hoặc phần liệt kê được xuống dòng.

3.7. Dấu hỏi (còn gọi : dấu chấm hỏi) [Kí hiệu : (?)]

3.7.1. Dùng bắt buộc cuối câu hỏi trong đối thoại. Ví dụ : Anh ăn chưa ? ; hoặc: Mình đã làm gì nhỉ ?

3.7.2. Đặt trong ngoặc đơn (kèm, hoặc không kèm) dấu ngoặc đơn để biểu thị thái độ hoài nghi hoặc mỉa mai. Ví dụ : Nó bảo nó không hay biết gì về chuyện này (?!).

3.7.3. Có thể không dùng trong câu có hình thức hỏi nhưng nội dung lại là trả lời khẳng định hoặc bác bỏ). Ví dụ : Có gì là phức tạp lắm đâu. Trường hợp này có thể dùng dấu hỏi, dấu chấm than hoặc dấu chấm.

3.8. Dấu ngoặc đơn [kí hiệu : ()], dùng để:

3.8.1. Phân ranh giới phân ghi chú với phần đứng trước nó (phần được ghi chú, chú thích). Ví dụ : Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi) (Giang Nam).

3.8.2. Dùng ở phần cuối cùng của một câu, đoạn văn, văn bản, để ghi chú, chú thích nguồn tài liệu trích dẫn. Ví dụ :

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim. (Tố Hữu)

3.8.3. Dùng để chứa dấu hỏi, dấu cảm, dấu chấm lửng hoặc phần kết hợp các dấu này, nếu các dấu này được dùng trong câu. Ví dụ : Hồn lương thiện (?), người ta bảo thế.

3.9. Dấu ngoặc kép (còn gọi: dấu nháy). [kí hiệu: (" ")]. Dùng để:

3.9.1. Giới hạn phần trích dẫn nguyên văn một thông báo. So sánh hai câu :

a. "Thanh An nói tôi thích cô ấy. "Tôi có thể không phải là Thanh An), khác với câu b. Thanh An nói : "Tôi thích cô ấy" (Tôi có thể là Thanh An).

3.9.2. Ghi tên tác phẩm, tên gọi, v.v. Ví dụ : tác phẩm " Tắt đèn"; danh hiệu Dũng sĩ diệt Mĩ" v.v.

3.9.3. Lưu ý cách hiểu khác hoặc sắc thái về ý nghĩa, lưu ý, nhấn mạnh ý nghĩa của một từ, cụm từ nào đó. Ví dụ: Cô gái bán bia ôm say sưa nói về cái "nghề" của mình.

3.10. Dấu phẩy (còn gọi: dấu phết). Kí hiệu: (,)]. Dùng để:

3.10.1. Phân ranh giới các câu (thường là câu dài, liên kết nhau), (các vế trong một câu ghép, các thành phần nòng cốt với các thành phần ngoài nòng cốt, và/hoặc giữa các nòng cốt, giữa các thành phần, bộ phận khác trong nòng cốt).

3.10.2. Phân ranh giới các thành phần ngoài nòng cốt của câu đứng xen giữa chủ ngữ và vị ngữ.

3.10.3. Phân ranh giới chủ ngữ, vị ngữ hoặc cả cụm chủ vị với các thành phần khác trong câu.

Phân ranh giới chủ ngữ và vị ngữ. Ví dụ : Một ngày mà Tổ quốc chưa được thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên. (Hồ Chí Minh).

- Phân ranh giới các phần đồng chức năng. Ví dụ :

+ Đồng chủ ngữ : Cơm áo, vợ con, gia đình... bó buộc y.

+ Đồng vị ngữ : Nó ăn, chơi, hát, rồi xem phim.

+ Đồng trạng ngữ : Hôm qua, hôm nay và ngày mai, mọi việc chắc đều vẫn thế.

- Phân ranh giới trạng ngữ với cụm C - V. Ví dụ : Ngày mai, chúng tôi đi.

- Phân ranh giới các thành phần nhấn mạnh hoặc giải thích. Ví dụ : Tôi, tôi chính là Ba đây.

3.10.4. Phân ranh giới các vế câu đồng chức năng. Ví dụ : Đường xa, gánh nặng, bước chân đi thoăn thoắt. Đốc núi đèo cao, đồn gánh kiu kịt. (Thép Mới).

3.10.5. Phân ranh giới các vế, thành phần ngoài nòng cốt của câu (đứng trước các từ và, thì, tuy nhiên, nhưng, song, v.v.). Ví dụ : "Anh dành riêng cho Đảng phần nhiều, Phần cho thơ, và phần để em yêu. " (Tố Hữu)

Ngoài ra, cần lưu ý : Dấu phẩy còn được dùng vì mục đích tu từ hoặc để diễn đạt sáng rõ hơn đối với câu dài (trường hợp này không bắt buộc).

Lưu ý : Dấu phẩy giống từ VÀ khi dùng để liệt kê các thành phần đẳng lập. Nhưng trong các trường hợp cụ thể, phải dùng cả hai phương tiện đó để đảm bảo tính chính xác về lôgic ngữ nghĩa, hoặc về mục đích tu từ, hoặc để lưu ý, nhấn mạnh, chuyển tiếp các phần liên kết, hoặc tạo chỗ ngừng nghỉ khi đọc, khi nói. So sánh : A, B, C, D và Đ có thể khác với : A. B, C, D, Đ ; cả hai có thể khác với : A. B, C, D, và Đ. Ví dụ : Tôi được ăn khoai tây chiên với bơ, và bánh mì ("ăn hai món" - có thể khác với : Tôi được ăn khoai tây chiên với bơ và bánh mì - "ăn một món").

3.11. Dấu gạch chéo (còn gọi : dấu xuyệt). (Kí hiệu : (/)]. Có thể được dùng theo quy ước để :

3.11.1. Kết thúc, giới hạn một văn bản.

3.11.2. Biểu thị sự lựa chọn (tương đương với hoặc, hay ; tương đương với dấu

ngoặc đơn). Ví dụ : có / không có ; và / hoặc.

3.11.3. Phân ranh giới chữ viết tắt và chữ số trong các văn bản hành chính - công vụ. Ví dụ : Số 115/QĐ - UB.

3.11.4. Sử dụng như một trong những cách ghi ngày tháng. Ví dụ : 5/7/2006.

3.11.5. Thể hiện sự thống kê, liệt kê, dùng trong toán học, vật lí, địa lí, ... Ví dụ : ch iếm $1/2$, lượng mưa 12 mm/ năm ; lưu lượng $1000 \text{ m}^3/\text{s}$, sản lượng 5 tấn /ha; v.v.

Dấu gạch chéo là kí hiệu, không phải phương tiện ngữ pháp, thường được dùng trong các văn bản khoa học, kĩ thuật. Trong một số trường hợp, có thể được thay bằng các dấu hoặc kí hiệu khác, do không có sự nhất quán. (Ví dụ : cách viết ngày tháng : 5.7.2006, 5/7/2006, 5 - 7 - 2006, v.v.).

3.12. Dấu móc (Kí hiệu : []). Dùng để :

3.12.1. Ghi phần chú thích mà trong chú thích đó đã có dấu ngoặc đơn ; hoặc thể hiện sự bao hàm, quy nhóm. Ví dụ : $[(a + b)^2 - x^2 + y^2]$.

3.12.2. Phân biệt lời ghi chú của người viết với lời ghi chú của người thuật lại (ngay trong cùng một văn bản). Ví dụ : (7) là ghi chú của nhà chép sử thời xưa, còn [7] là ghi chú của người phiên âm, sưu tầm... thời nay.

3.12.3. Dùng ghi những chữ số, kí tự trong khi sắp xếp, ghi chú tài liệu tham khảo Ví dụ : [15 ; 1, 4. 9] ; hoặc : [101; 1, 8, 9, 13 - 17] : được hiểu là tác phẩm 15, các trang 1 , 4, 9 ; hoặc tác phẩm 101 , các trang 1 , 8, 9 và liên tục từ trang 13 đến trang 17.

3.12.4. Là một trong hai cách thể hiện ý không muốn trích dẫn hết vì quá dài. Ví dụ : Câu "Tình hình sản xuất kinh doanh của Liên hiệp Hàng hải, qua phân tích của đoàn thanh tra, cho thấy : [...]". Trường hợp này cũng có thể dùng dấu ngoặc đơn : (...).

Dấu móc không phải là phương tiện ngữ pháp, thường được sử dụng trong các văn bản khoa học, kĩ thuật.

MỘT SỐ KIỂU CÂU SAI VÀ CÁCH SỬA

PHẦN A LÝ THUYẾT

I. MỘT SỐ KIỂU CÂU SAI THƯỜNG GẶP:

1. Kiểu sai về ngữ nghĩa :

1.1 Câu sai về lôgic :

Là loại câu sai do ý nghĩa trái với nhận thức, lôgic thông thường. Không có hoặc không phù hợp với cái thông thường trong cách hiểu chung. Ví dụ :

Nguyễn Thành Lũy 19 tuổi, là tên trộm trẻ nhất trong bọn. Từ 1975 đến nay, Lũy chỉ thực sự ở ngoài đời có 6 tháng. (Sai vì chênh lệch : 19 tuổi cũng là 19 năm ở ngoài đời, còn ở đâu lại là chuyện khác.)

1.2. Câu sai về quy chiếu :

Là loại câu sai vì đối tượng được nói đến không phù hợp với đối tượng được thuyết minh, gây lầm lẫn về chủ thể hành động, v.v. Ví dụ :

- Từ ngày về dạy học ở trường này, các em học sinh làm cho tôi rất hài lòng.

(Sai vì "tôi" mới là chủ thể, đối tượng của hành động "dạy học", chứ không phải là "các em". Do đó, cần phải thêm : Từ ngày tôi về dạy học ở trường này, các em...).

- Nước giếng này trong mà lại gần nhà (Sai vì trong và gần không cùng một phạm trù, trong là thuộc tính của nước, còn gần là thuộc tính gắn với giếng, mặc dù giếng thì chứa nước. Có thể sửa thành : Giếng này nước trong mà lại gần nhà ; hoặc gần nhà có giếng nước trong...).

1.3. Câu sai vì không tương hợp nghĩa :

Tương hợp nghĩa là sự phù hợp nghĩa giữa các bộ phận, các từ trong một câu. Ý nghĩa của các bộ phận, các từ không mâu thuẫn nhau khi được kết hợp với nhau. Khi thể hiện sai quan hệ ngữ nghĩa giữa các bộ phận trong câu sẽ dẫn đến sai về nghĩa. Ví dụ:

- Anh bộ đội bị thương hai phát đạn, một phát ở đùi và một phát ở Huế. (Không tương hợp vì hai phạm trù chỉ vị trí khác nhau: trên thân thể và trong không gian.)

- Nhà này tuy bé và xinh. (Sửa lại : Nhà này tuy bé mà xinh.)

- Anh ta thông minh và lười. (Sửa lại : Anh ta thông minh nhưng lười.)

2. Kiểu câu sai về cấu trúc :

2.1. Lỗi dùng thiếu

Các thành phần nòng cốt của câu được hiểu là chủ ngữ, vị ngữ và một số bổ ngữ bắt buộc, là những thành phần bắt buộc phải có trong câu để đảm bảo cho câu độc lập và hoàn chỉnh về nội dung và hình thức. Có thể hiểu được nghĩa của một câu mà không cần dựa vào văn cảnh (những câu xung quanh nó) hoặc dựa vào hoàn cảnh giao tiếp. Một câu hoàn chỉnh về hình thức là câu có đủ các thành phần chức năng cần thiết theo quy tắc ngữ pháp. So sánh hai câu trong đoạn đối thoại sau :

- Bây giờ là mấy giờ ?
- Tám giờ.

Câu thứ nhất là một câu có đủ các thành phần nòng cốt là chủ ngữ (bây giờ) và vị ngữ (mấy giờ). Khi nghe và đọc câu ấy, ta hiểu ngay nó hỏi điều gì. Câu thứ hai là một câu rút gọn. Dựa vào câu hỏi đứng trước nó, ta hiểu đây là một câu trả lời : Bây giờ là tám giờ. Nhưng nếu tách nó ra khỏi hoàn cảnh hỏi - đáp như trên thì ta khó có thể hiểu chính xác nó nói điều gì.

Trong lời nói hằng ngày và trong văn bản nghệ thuật, có thể lược bỏ các thành phần nòng cốt của câu, nếu sự vật, hành động hay đặc điểm mà chúng biểu thị đã được thể hiện qua văn cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp. Còn trong các trường hợp khác, việc lược bỏ các thành phần nòng cốt sẽ làm cho câu sai ngữ pháp. Đặc biệt, trong những loại văn bản đòi hỏi sự diễn đạt chính xác như các văn bản khoa học, chính luận, hành chính - công vụ, người ta rất ít khi lược bỏ các thành phần nòng cốt của câu, dù cho sự vật, hành động hay đặc điểm mà chúng biểu thị đã rõ qua văn cảnh.

Dưới đây là một số kiểu sai, lỗi sai liên quan đến các thành phần nòng cốt của câu. (Sau mỗi câu sai được chọn làm ví dụ, có phần ghi chú về nguyên nhân gây sai, cách sửa hoặc câu đã được sửa theo một trong nhiều cách khác nhau).

2.1.1. Thiếu chủ ngữ :

Qua kinh nghiệm cho ta thấy điều đó đúng. (Câu này có trạng ngữ Qua kinh nghiệm, có vị ngữ cho thấy, nhưng không có chủ ngữ. Có thể bỏ từ qua, đặt từ kinh nghiệm làm chủ ngữ của câu ? Kinh nghiệm cho ta thấy điều đó đúng, hoặc thêm "ta" làm chủ ngữ : Qua kinh nghiệm, ta thấy điều đó đúng.).

- Qua nhân vật chị Sửu cho thấy rất rõ lòng yêu quê hương, yêu làng xóm thiết tha của người dân Việt Nam. (Nên bỏ Qua).

Các ví dụ trên đây được coi là câu sai, là loại lỗi được gọi tên là lầm chủ ngữ với trạng ngữ (hay khung đề).

2.1.2. Thiếu vị ngữ

- Thầy Nam, thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị Phụ huynh yêu mến. Câu này sai vì người viết đã kéo dài phần phụ dùng để giải thích "Thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều phụ huynh quý mến", nên người viết lầm tưởng phần này là

phần vị ngữ của câu. Có thể sửa lại câu này theo hai cách :

+ Cách 1 : Biến bộ phận phụ giải thích thành bộ phận vị ngữ bằng cách thêm từ là vào sau chủ ngữ thầy Nam : Thầy Nam là thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều phụ huynh yêu mến.

+ Cách 2 : Thêm bộ phận vị ngữ vào cho câu : Thầy Nam, thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến, đang trò chuyện vui vẻ với các bạn đồng nghiệp".

Những kẻ bất tài mà tham quyền, cố vị làm cản trở việc xây dựng đất nước. (Sai vì thiếu vị ngữ. Có thể thêm : sẽ ở trước cụm từ làm cản trở).

2.1.3. Thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ :

Đây là hiện tượng rất phổ biến, ngay cả trong những văn bản hành chính. Thông thường, khi mới viết xong phần trạng ngữ (thường gặp nhất là trạng ngữ chỉ mục đích và trạng ngữ chỉ nguyên nhân, thời gian, v.v.), thì người viết đã đặt dấu chấm, coi như kết thúc câu. Ví dụ :

- Để phát huy tinh thần sáng tạo và năng động. Trường hợp này được xem là mới có trạng ngữ, chưa có chủ ngữ và vị ngữ.

Trong các tác phẩm dân gian, bằng sự hóm hỉnh, bằng trí tuệ thông minh sắc sảo, bằng nghệ thuật gây cười độc đáo và đả kích sâu cay của mình với bọn thầy bói, thầy cúng tham lam ăn, tham uống. Câu này sai vì người viết mới xác lập được các thành phần trạng ngữ, nhưng vì số lượng trạng ngữ nhiều mà câu lại dài, nên người viết đã quên không viết tiếp thành phần nòng cốt của câu. Vì vậy, cần phải thêm một kết cấu nòng cốt C - V phù hợp với các thành phần trạng ngữ đã có. Câu này có thể sửa lại như sau : Trong các tác phẩm dân gian, bằng sự hóm hỉnh, bằng trí tuệ thông minh sắc sảo, bằng nghệ thuật gây cười độc đáo và đả kích sâu cay của mình, quần chúng nhân dân đã phê phán mạnh mẽ thói tham ăn tham uống của bọn thầy bói, thầy cúng.

- Từ người lớn đến trẻ con, từ thanh niên đến phụ nữ, từ người dân đến người lính. Câu này chỉ có ba trạng ngữ, chưa có chủ ngữ và vị ngữ. Có thể sửa thành : Từ người lớn đến trẻ con, từ thanh niên đến phụ nữ, từ người dân đến người lính, ai cũng có lòng nồng nàn yêu nước.

2.1.4. Thiếu bổ ngữ bắt buộc

Bên cạnh chủ ngữ và vị ngữ, có một số bổ ngữ của động từ và của tính từ cũng là những thành phần nòng cốt, bắt buộc phải có mặt trong câu.

- Bổ ngữ chỉ đối tượng của hành động trao, lấy và bổ ngữ chỉ kẻ được trao hay bị lấy sự vật, luôn luôn đi kèm với các động vật từ chỉ hành động trao, lấy như: tặng, cho, biếu, gửi, vay, lấy, mượn, v.v. Ví dụ : Anh tặng cho em chiếc nón bài thơ.

Bổ ngữ chỉ kẻ được cầu khiến và bổ ngữ chỉ nội dung cầu khiến, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ hành động cầu khiến như mời, đề nghị, nhường, sai, bắt ép, yêu cầu, v.v. Ví dụ : Chủ toạ mời chị ấy nói.

- Bồ ngữ chỉ kết quả biến đổi, luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ sự biến đổi như thành, trở thành, trở nên, hoá, hoá ra, hoá thành, v.v. Ví dụ : Hà Nội trở thành Thành Thủ đô Việt Nam từ năm 1945.

- Bồ ngữ chỉ nội dung dự định, mong muốn, khả năng. Loại này luôn luôn đi kèm với các động từ chỉ dự định, mong muốn, khả năng như toan, định, muốn, dám, có thể, v.v. Ví dụ : Mấy lần anh đã định nói.

- Bồ ngữ của các động từ bị, được. Ví dụ : Nó bị điểm kém. Nó không được đi chơi. Nó bị mẹ mắng.

2.1.5. Thiếu một vế của câu ghép:

Là loại câu gồm hai vế trở lên, mỗi vế tương đương một câu đơn, nối trực tiếp với nhau hoặc bằng các từ nối, hoặc bằng dấu phẩy, hoặc dấu chấm phẩy, hoặc dấu hai chấm, nhằm trình bày những sự việc, tình cảm, cảm xúc hay ý kiến có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ : ông tuy xấu mã, người lùn và to ngang, đó là đáng điệu của gấu. Chân tay ngắn, mặt ngắn, trán cũng ngắn choần. Cái tài ẩn vào trong, khi cần mới tỏ ra ngoài (sách). Lỗi viết / nói thiếu một vế trong câu ghép (cũng có thể gọi là thiếu một vế công thức ngữ pháp), thường do người viết ham phát triển các ý phụ mà quên ý chính. Cách chữa câu này như sau :

- Có thể bỏ từ nối trong câu (ở ví dụ trên là từ tuy), để không phải thêm một vế câu : Ông xấu mã, người lùn và to ngang.

- Hoặc có thể thêm một vế câu có kết từ cùng cặp hô ứng với kết từ đã có, chẳng hạn. Ông tuy xấu mã, nhưng có tài. Người lùn và to ngang, đó là đáng điệu của gấu.

Loại lỗi đáng chú ý hơn về câu ghép là tách những ý liên quan mật thiết với nhau thành các câu đơn, trong khi văn cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp đòi hỏi trình bày những ý đó trong một câu ghép.

Lỗi thiếu một vế ở câu ghép thường là do người viết dùng cặp từ quan hệ hô ứng để tạo câu, nhưng do mới chỉ có một vế câu xuất hiện còn vế câu kia chưa có nên dẫn tới chỗ câu sai. Một số ví dụ :

- Mặc dù quân giặc đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ và dùng mọi cực hình tra tấn chi hết sức dã man. Cấu trúc đầy đủ của câu này phải gồm 2 vế là ? mặc dù.../ nhưng..., nhưng ở câu này mới chỉ xuất hiện vế thứ nhất, thiếu vế thứ hai nên dẫn tới câu sai. Để chữa lại, cần viết thêm vế thứ hai cho cấu trúc câu được hoàn chỉnh : Mặc dù quân giặc đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ và dùng mọi cực hình tra tấn chi hết sức dã man, nhưng chi vẫn không chịu khuất phục.

- Nếu ai đã từng làm quen với hình tượng người nông dân với cuộc sống vất vả, cực nhọc, tối tăm vì nông thôn Việt Nam trong các tác phẩm văn học trước Cách mạng tháng Tám. (Thiếu từ nối thì, tức là thiếu vế thứ hai).

Trong nhiều trường hợp, thiếu một từ nối hoặc phương tiện nối các vế trong câu ghép, sẽ gây ra sự hụt hẫng, sự chờ đợi ở người nghe. Ví dụ : Đất ở vùng này không chỉ

tốt cho cây lúa. Câu này thiếu vế thứ hai. Có thể sửa : Đất ở vùng này không chỉ tốt cho cây lúa mà còn tốt cho cây ăn trái.

Trong tiếng Việt, có một số cặp quan hệ hô ứng (tương ứng) như : nếu... thì, vì... nên, không chỉ... mà còn, ... bao nhiêu ... bấy nhiêu. Tất nhiên, không phải bao giờ cũng cần có sự hiện diện của cả cặp, nhưng khi vắng mặt một từ nối, thì phải được bù đắp bằng quan hệ ý nghĩa của mỗi vế. Ví dụ : Có thể nói : Trời mưa to nhưng tôi có thể đi, mà không cần nói : Tuy trời mưa to nhưng tôi vẫn có thể đi.

2.1.5. Thiếu từ nối

Một số ví dụ :

- Trong những điều kiện khó khăn của ta thế mà đội chúng tôi vẫn hoàn thành xuất sắc kế hoạch của xí nghiệp. (Thay thế mà bằng một dấu phẩy : Trong những điều kiện khó khăn, đội chúng tôi vẫn hoàn thành xuất sắc kế hoạch của xí nghiệp).

- Trong khi lúng túng cho nên tôi không biết xử trí ra sao. Sửa lại: (1) Trong khi lúng túng, tôi không biết xử trí ra sao ; (2) Tôi lúng túng không biết xử trí ra sao.

2.1.7. Thiếu danh từ trung tâm trong ngữ danh từ

Một số ví dụ:

- Chúng ta phải khắc phục những yếu kém và lạc hậu để đưa phong trào phát triển đồng đều. Hai từ yếu kém và lạc hậu là danh từ, không thể kết hợp trực tiếp với số từ những, vì những chỉ kết hợp trực tiếp với danh từ. Có thể sửa : Chúng ta phải giúp đỡ những nơi đơn vị) yếu kém và lạc hậu để đưa phong trào phát triển đồng đều.

Anh nên viết thư cảm ơn lương y đã chữa bệnh cho anh. (Sửa lại : Anh nên viết thư cảm ơn vị/ông lương y đã chữa bệnh cho anh).

2.1.8. Thiếu định ngữ

Một số ví dụ:

Để đãi người khách quý, ông Bà làm thịt gà cuối cùng của ông. (... làm thịt con gà cuối cùng của ông - chữ gà hoàn toàn có thể lược bỏ nếu qua văn cảnh người đọc biết là ông Ba quyết định đãi khách món thịt gà).

- Để tuân lệnh Thượng Đế, Abbrâhm quyết định dâng hiến con một mà mình yêu quý trên bàn thờ. (. . . dâng hiến đứa con một mà mình yêu quý).

- Tay nó đeo vòng ngọc rất đẹp.

- Người thợ này vừa may áo dài rất đẹp (dịch từ tiếng Anh : This tailor has just made a very beautiful gown. Người thợ này vừa may một chiếc áo dài rất đẹp).

Học sinh tổ chức một tối liên hoan đầy tươi trẻ. (Học sinh tổ chức một tối liên hoan đầy không khí tươi trẻ).

2.1.9. Thiếu giới từ và "án từ phụ thuộc":

Một số ví dụ :

- Trên bàn viết của tôi có một cây đèn treo kiểu cổ. (Sửa : Ở phía trên bàn viết của tôi có treo một cây đèn (treo) kiểu cổ).

- Ở các thành phố lớn xe điện ngầm đều chạy dưới sông. (Sửa : ở các thành phố lớn xe điện ngầm đều chạy ở phía dưới lòng sông.)

2.2. Lỗi dùng thừa từ và ngữ

Ngay trong nội bộ câu, đã dùng thừa từ hoặc ngữ (thường là từ nối, kết ngữ) hoặc những từ / ngữ có nội dung giống nhau về nghĩa. Thường gặp là dùng từ ngữ cặp đôi (giống nhau), trong khi chỉ cần dùng một đơn vị trong cặp đó. Loại lỗi này được gọi là trùng ngữ cú pháp. Trùng ngữ cú pháp được hiểu như sau : Ngay trong nội bộ câu, người viết đã dùng thừa từ hoặc ngữ (thường là từ nối, kết ngữ) hoặc những từ / ngữ có nội dung giống nhau về nghĩa. Thường gặp là dùng từ ngữ cặp đôi (giống nhau), trong khi chỉ cần dùng một đơn vị trong cặp đó.

Các từ và ngữ thường bị dùng thừa là từ / ngữ chỉ nguyên nhân ví dụ : đã viết hoặc nói " lí do...", lại viết hoặc nói thêm : (là, tại vì, v.v.) ; mục đích ví dụ : mục đích / mục tiêu là nhằm / để ; từ tình thái mang nội dung câu khiến (ví dụ : nên, cần, phải yêu cầu, đề nghị xin, v.v.

Một ví dụ về cách dùng thừa dẫn đến sai : Mong rằng các cơ quan có trách nhiệm nên nghiên cứu thêm để giải quyết tình trạng trên (Cần bỏ mong rằng, hoặc bỏ nên).

2.2.1. Thừa từ nối :

Một số ví dụ :

- Là con trai trưởng trong nhà nên tôi phải làm gương cho các em tôi. (Là con trai trưởng trong nhà, tôi phải làm gương cho các em tôi). Có thể gọi lỗi sai này là câu phụ "khiếm khuyết" tức là câu phụ đóng vai trò trạng ngữ chưa thành một câu trọn vẹn. Cách sửa : chuyển thành câu ghép hoặc câu đơn, bằng cách thêm (hoặc bỏ) từ nối, kết từ.

- Thấy tôi không nói gì cho nên nó cứ thế làm bữa. (Thấy tôi không nói gì, nó cứ thế làm bữa đi ; Nó thấy tôi không nói gì nên cứ thế làm bữa đi). Nên chuyển thành câu ghép hoặc câu đơn, bằng cách thêm (hoặc bỏ) từ nối, kết từ.

- Nguyên nhân làm cho tôi chậm trễ là bởi vì đồng hồ tôi đứng nhưng tôi không biết. (Tôi đến chậm là vì cái đồng hồ đứng mà tôi không biết).

- Nguyên nhân sở dĩ tại sao em chưa nộp bài là do vì chiều qua em vắng cho nên em không biết hôm nay phải nộp bài. (Sở dĩ. em chưa nộp bài là vì chiều qua em vắng mặt, không biết là hôm nay phải nộp bài).

2.2.2. Thừa phó từ và từ tình thái :

Ví dụ : Tôi sẽ buồn thuốc tây để hồng kiếm lời. (Tôi sẽ buồn thuốc Tây để kiếm chút lời).

Hồng là một vị từ tình thái có ý hàm hư, nghĩa là có hàm ý rằng cái việc do bỏ ngữ của hồng (kiếm chút lời) là một hi vọng không thể thành hiện thực được. Thường

dùng trong những câu như "Địch ném bom miền Bắc hòng làm suy giảm ý chí giải phóng miền Nam của nhân dân ta".

2.2.3. Thừa kết từ "mà" :

Ví dụ : Biết tôi không chịu được tiếng ồn mà họ vẫn mở nhạc ông ổng suốt đêm. (Nên sửa thành : Họ biết tôi không chịu được tiếng ồn nhưng vẫn mở nhạc ông ổng suốt đêm ; Tuy biết tôi không chịu được tiếng ồn, họ vẫn mở nhạc ông ổng suốt đêm ; Biết tôi không chịu được tiếng ồn, họ cố tình mở nhạc ông ổng suốt đêm). Cách sửa là chuyển thành câu ghép hoặc câu đơn. bằng cách thêm (hoặc bỏ) từ nối, kết từ.

Không nắm được quy tắc loại danh từ có "mà" làm kết từ thường dẫn đến cách nói sai. Ví dụ :

- Lối sống cao đẹp là lí tưởng mà thanh niên chúng ta phải phấn đấu suốt đời. Kết từ mà đi trước động từ ngoại động, không đi trước động từ nội động. Động từ ngoại động là động từ cần bổ tố trực tiếp ; còn động từ nội động là động từ không cần hay không thể có bổ tố trực tiếp. Do đó phải thay động từ nội động phấn đấu bằng động từ ngoại động thực hiện hay theo đuổi : Lối sống cao đẹp là lí tưởng mà thanh niên chúng ta phải theo đuổi (hoặc thực hiện) suốt đời.

- Họ say sưa làm việc với một tinh thần đầy quên mình. (Nên sửa : Họ say sưa làm việc với tinh thần quên mình thực sự.).

2.2.4. Thừa loại từ:

Một số ví dụ :

- Nhờ sự nhiệt tình và tính cực công tác của anh em công nhân viên khiến cho kế hoạch đã được hoàn thành trước thời hạn. (Nên sửa : Nhờ nhiệt tình trong công tác và tinh thần tích cực của anh em công nhân viên, kế hoạch đã được hoàn thành trước thời hạn.)

- Do lòng nhiệt huyết của quần chúng trong khi hoả hoạn đã đưa đến dập tắt ngọn lửa từ trước đội cứu hoả tới. (Nên sửa : Do nhiệt huyết của quần chúng trong công việc cứu hoả, ngọn lửa đã bị dập tắt từ trước khi đội cứu hoả tới.).

2.3. Lỗi dùng lầm công cụ ngữ pháp :

2.3.1 . Lầm giới từ :

Thường gặp là dùng lầm giới từ trong trạng ngữ chỉ cách thức với từ nối chỉ quan hệ nhân - quả. Điều này dễ gây thiếu chủ ngữ vì tạo ra sự lầm lẫn trạng ngữ với chủ ngữ.

Tiếng Việt có kết cấu kết với + danh từ (hoặc / ngữ danh từ) để tạo ra trạng ngữ chỉ cách thức và cặp quan hệ từ chỉ nguyên nhân - kết quả vì... cho nên... Ta không thể dùng cặp với... cho nên...

Ví dụ : Với nền nghệ thuật phong phú của dân tộc Khơmer đã góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hoá Việt Nam. Bộ phận Với nền nghệ thuật phong phú của dân tộc Khơmer là trạng ngữ, nên không thể làm chủ ngữ cho đã góp phần. Có thể chọn một trong nhiều cách sửa :

- Bỏ từ với thì nền nghệ thuật... Khomer sẽ là chủ ngữ.
- Thay từ của bằng dấu phẩy thì dân tộc Khomer sẽ là chủ ngữ.

2.3.2. Lầm từ nối:

Một số ví dụ là câu sai do dùng lầm từ nối trong câu đơn và dùng sai cặp từ nối trong câu ghép :

- Món này ngon mà nguội.
- Nam to khoẻ mà lại hơi lác mắt nữa.
- Nam hơi nhưng cao lớn.
- Cô ấy hơi thấp mặc dầu gầy y 'gò .
- Sân bóng có hệ thống thoát nước tốt, cho nên dù hôm qua trời mưa nhưng sân không ướt mấy. (... mặc dầu / tuy hôm qua trời mưa nhưng sân không ướt mấy) .
- Mặc dầu có việc gì xảy ra nhưng anh cứ yên tâm. (Dù (cho) / cho dù / có việc gì xảy ra (thì) cũng xin anh cứ yên tâm).

2.3.3. Lầm quán từ :

Một số ví dụ về câu sai và hướng dẫn cách sửa :

- Chính sách thù địch của Israel có thể làm nổ ra các cuộc biểu tình dữ dội. (...có thể làm nổ ra những cuộc biểu tình dữ dội).

Tham khảo : Các là một quán từ đánh dấu "xác định". Danh ngữ mở đầu bằng "các" bao giờ cũng xác định, nghĩa là khi dùng quán từ này, người nói (người viết) phải biết rằng người nghe biết rõ cái số người, vật hay việc được bao gồm trong danh ngữ ấy là những người nào, những vật nào, những việc nào. Chẳng hạn khi nói "Thưa các đồng chí!", người nói muốn chỉ tất cả những đồng chí có mặt trong phòng họp, và người nghe cũng hiểu như vậy. Vì vậy có thể nói một cách vắn tắt rằng các có nghĩa là "tất cả trong một phạm vi mà người nghe có thể xác định được giới hạn". Trong ví dụ trên đây, người nói cũng như người nghe chỉ biết là "có thể" có biểu tình, hoàn toàn không biết sẽ có bao nhiêu cuộc biểu tình, và càng không biết đó là những cuộc biểu tình nào, cho nên không thể dùng các được : ở đây phải dùng những. Nói chung, khi mới có khả năng, chỉ có thể dùng những .

- Sau này hai em sẽ trở thành các kĩ sư, các bác sĩ. (Nên sửa thành : Sau này hai em sẽ trở thành những kĩ sư, những bác sĩ ; Sau này hai em sẽ trở thành kĩ sư, bác sĩ).

3. Dùng sai vị trí một số thành phần chức năng trong câu :

Dưới đây là một số ví dụ kèm theo là cách sửa để trong ngoặc đơn.

3.1. Dùng sai vị trí của bổ ngữ và trạng ngữ chỉ kết quả:

Thầy vừa cho mấy học sinh giỏi sách. (Cách dùng tốt hơn là : Thầy vừa cho mấy học sinh giỏi một số sách ; hoặc : Thay vừa tặng sách cho mấy học sinh giỏi).

3.2. Dùng sai vị trí của bổ ngữ và trạng ngữ chỉ kết quả:

Nó đi hai ngày mà vẫn không tìm ngựa ra. (Nên sửa thành: Nó đi hai ngày mà vẫn không tìm ra ngựa; hay Nó đi hai ngày mà tìm ngựa vẫn không ra ; Nó đi tìm ngựa suốt hai ngày mà (tìm) vẫn không ra.).

3.3. Dùng sai vị trí của bổ ngữ và trạng ngữ chỉ hướng :

- Họ đã lấy đi từ lâu cây đàn nguyệt ấy. (Nên sửa thành : Họ đã lấy cây đàn nguyệt ấy đi từ lâu hay Từ lâu họ đã lấy cây đàn nguyệt ấy đi rồi).

- Nó vào nhà và một lát sau dắt ra con chó mực. (Nên sửa thành : Nó vào nhà và một lát sau dắt con chó mực ra ; hoặc Nó vào nhà và một lát sau dắt ra một con chó mực).

- Anh ta cố quên đi nỗi buồn. (Nên sửa thành : Anh ta cố quên nỗi buồn ; hoặc Anh ta cố quên nỗi buồn ấy đi.).

- Họ không biết rằng mình phải quên đi quá khứ. (Nên sửa thành : Họ không biết rằng mình phải quên quá khứ ; hoặc Họ không biết rằng mình phải quên đi cái quá khứ đáng tủi nhục ấy.).

- Tôi đã quên đi đó là tại tôi. (Nên sửa thành : Tôi đã quên rằng đó là tại tôi ; hoặc Tôi đã quên mất rằng đó là tại tôi.).

- Anh phải rút ngắn lại bài ấy. (Anh phải rút ngắn bài ấy lại.).

3.4. Dùng sai vị trí các định ngữ :

Ví dụ : Những truyện ngắn, hay của Nga. (Nên sửa thành : Những truyện ngắn Nga hay ; hoặc Những truyện ngắn hay của Nga ; hoặc Những truyện ngắn hay của văn học Nga ; hoặc Những truyện ngắn hay trong nền văn học Nga.)

3.5. Lầm kết cấu :

Thuộc loại này có lỗi do cấu chấp cấu trúc, vì người viết lấy một phần hoặc toàn bộ một cấu trúc này gắn với một phần hay toàn bộ cấu trúc khác. Ví dụ : Sở dĩ... vì... (kết quả - nguyên nhân), Về... nên... (nguyên nhân - kết quả).

Để sửa câu loại câu sai này, cần giữ lại một trong hai cấu trúc.

Một số ví dụ về kiểu sai này và cách sửa :

- Sở dĩ em yêu quý con mèo nhà em vì nó hay bắt chuột.

Sửa lại : Vì con mèo nhà em hay bắt chuột nên em mới yêu quý nó.

- Không nên hút thuốc lá gần những nơi để xăng được đâu. Sửa lại : "Bỏ được đâu hoặc bỏ "nên"

- Tôi rất lấy làm sung sướng biết bao. Sửa lại : Bỏ "biết bao" hoặc bỏ "rất".

Việc thiết lập sai quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận trong câu khiến cho câu lủng củng, tối nghĩa. Ví dụ : Cuối cùng thầy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hãy hăng hái tham gia đợt trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ vĩ đại" thành công tốt đẹp. Trong câu

này, hai bộ phận "đợt trồng cây " Đồi đồi nhớ ơn Bác Hồ vĩ đại" và "thành công tốt đẹp" không thể có bất kì quan hệ ngữ pháp nào với nhau, cụ thể là :

- Chúng không thể có quan hệ đẳng lập, vì một bộ phận là danh ngữ, còn một bộ phận là động ngữ.

- Chúng không thể có quan hệ chính - phụ, vì đợt trồng cây đã được coi là thành công tốt đẹp rồi, thì không cần ai tham gia nữa.

- Chúng cũng không thể có quan hệ C - V, vì danh ngữ đợt trồng cây... đã là bổ ngữ của động từ tham gia thì không thể đồng thời làm chủ ngữ cho động từ thành công nữa.

Để sửa câu trên, ta có hai cách :

- Cắt bỏ hoàn toàn động ngữ (ngữ động từ) thành công tốt đẹp.

- Thêm vào câu một bộ phận thích hợp vừa có quan hệ ngữ pháp với ngữ động từ nói trên, vừa có quan hệ ngữ pháp với bộ phận đứng trước, chẳng hạn : *Cuối cùng, thấy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hãy hái tham gia đợt trồng cây "Đồi đồi nhớ ơn Bác Hồ vĩ đại" , làm cho nó thành công tốt đẹp.*

4. Sai về cách sử dụng dấu câu :

Một trong những lỗi sai phổ biến nhất ở học sinh hiện nay là cách dùng dấu câu một loại phương tiện cơ bản nhằm thể hiện một cách cấu trúc hình thức ngữ pháp nhằm tạo ra một câu độc lập, xét trên phương diện chữ viết. Nhờ những kí hiệu là dấu câu, mà các hiện tượng ngôn điệu trong lời nói được xác định, thể hiện rõ ràng. Do tiếng Việt không biến đổi hình thái, và trật tự từ là phương thức cơ bản nhất, cho nên ngữ điệu (biểu hiện qua dấu câu trên chữ viết) cũng là phương thức ngữ pháp chủ yếu để tạo lập và nhận biết, phân loại câu trong tiếng Việt".

Dựa vào tri thức tổng quan về chức năng của dấu câu, đã nêu ở Bài 3, có thể tạo lập một danh sách các kiểu sai, lỗi sai chủ yếu.

Dưới đây là phần chú giải về các kiểu câu sai từ việc dùng sai dấu câu. Sau mỗi ví dụ là một câu sai do sử dụng dấu câu, có phần hướng dẫn sửa, và ghi câu đúng, câu cần được sửa theo nhiều cách.

4.1. Dùng sai quy tắc đánh dấu và không đánh dấu để ngăn cách các câu và vế câu

4.1.1. Không đánh dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc :

Kiểu sai này thường gặp ở câu nằm cuối đoạn văn và cuối văn bản. Do tính liên kết trong đoạn, mà việc quên dấu kết thúc câu ở giữa các câu trong đoạn, chiếm tỉ lệ thấp hơn.

Ví dụ : Tìm hiểu nguyên nhân thất của đội bóng đá Việt Nam, chúng tôi biết rằng do hàng phòng ngự còn yếu có nhiều cầu thủ còn chơi thiếu tập trung. (Có thể đánh dấu chấm hoặc dấu phẩy sau "còn yếu").

4.1.2. Đánh dấu ngắt câu ở chỗ câu chưa kết thúc:

Câu chưa kết thúc tức là chưa đủ nội dung thông báo tối thiểu trong ngữ nghĩa được tạo lập, thường tạo ra sự chờ đợi thông tin tiếp theo, hoặc nếu không có tiếp theo thì gây ra sự hụt hẫng ở người tiếp nhận. Hệ quả là câu mới chỉ có một vài thành phần hoặc một vế trong câu ghép.

Một số ví dụ :

- Để phát huy truyền thống cách mạng kiên cường của nhân dân tỉnh nhà, khơi dậy lòng yêu nước.

- Là học sinh dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, luôn thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy và để trở thành người có ích cho xã hội.

4.2. Vi phạm quy tắc dùng dấu câu để ngăn cách các bộ phận trong câu :

Được hiểu là việc sử dụng sai hoặc sử dụng không hợp lí, hoặc không sử dụng các loại dấu câu khi giải quyết ranh giới giữa các bộ phận là thành phần có chức năng khác nhau trong nội bộ câu. Chẳng hạn, khi cần thiết phải ngăn cách thành phần nòng cốt với thành phần biệt lập, ví dụ : Đà Lạt, quê tôi, đang đổi mới.

4.2.1. Không dùng dấu câu cần thiết để ngăn cách các bộ phận của câu :

Một số ví dụ về câu sai và hướng dẫn cách sửa :

- Ông giám đốc Công ti TNHH một con người luôn năng động đã đi khỏi. (Cần dùng dấu phẩy hoặc dùng dấu ngoặc đơn hoặc dấu gạch ngang cho cụm từ, một con người năng động).

- Ngày ấy chúng tôi câu biết được những khó khăn lớn và phức tạp như báo chí ví dụ báo Lao động đã nêu ra. (Thêm dấu phẩy hoặc dấu ngoặc đơn hoặc dùng gạch ngang trước và sau cụm từ, ví dụ báo Lao động).

4. 2. 2. Dùng dấu câu sai để kết thúc câu hoặc để ngăn cách các câu :

Về lí thuyết, phải dùng dấu chấm hoặc dấu ba chấm với câu tường thuật, dấu chấm than với câu cảm thán và câu cầu khiến, dấu hỏi với câu nghi vấn . Ví dụ? Cô ấy nói rằng vì tin lời bạn bè mà cứ vô tư nhảy vào nghề này. (Nên để từ "vô tư" trong ngoặc kép nếu muốn thể hiện sự lựa ý hoặc nhắc lại lời của người khác, không nên để trong ngoặc đơn).

4.2.3. Đánh dấu sai ranh giới giữa các bộ phận trong cùng một câu :

Ví dụ : So sánh sẽ thấy sự khác nhau giữa câu Tôi có người bạn học ở Đà Lạt với câu Tôi có người bạn, học ở Đà Lạt.

4.2.4. Dùng sai dấu câu để phân ranh giới giữa thành phần nòng cốt và thành phần ngoài nòng cốt:

Về lí thuyết phải dùng dấu phẩy.

Ví dụ : Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh nhà đã xảy ra nhiều vụ tai nạn giao

thông nghiêm trọng gây chết người. (Nên thêm các dấu phẩy : Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh nhà, đã xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, gây chết người.).

4.2.5. Sai trong cách chọn dấu để đánh dấu và trong xác định vị trí để phân biệt ranh giới giữa các vế của câu ghép:

Về lí thuyết, phải dùng dấu phẩy, chấm phẩy và có thể là dấu hai chấm (kể cả khi không hoặc có dùng từ nối).

Ví dụ : Thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước và tuân thủ pháp luật chúng ta sẽ làm tốt công tác dân vận. (Nên thêm dấu phẩy sau từ pháp luật).

4. 2. 6. Sai trong cách đánh dấu ranh giới giữa bộ phận câu có tác dụng thuyết minh với bộ phận được thuyết minh :

Về lí thuyết, phải dùng dấu hai chấm.

Một số ví dụ về câu sai và hướng dẫn cách sửa :

- Cảnh sát bước vào, cá lớp im lặng (Sửa lại: Cảnh sát bước vào : Cả lớp im lặng).
- Có một sự hiểu lầm tai hại, người ta dùng cá nhân luận của Phương Tây để tìm hiểu một văn hoá nhân cách luận. (Nên thay dấu phẩy bằng dấu hai chấm).

4.2.7. Sai trong cách đánh dấu một số bộ phận đặc biệt trong câu :

Về lí thuyết, phải dùng dấu ngoặc kép khi trích dẫn, gọi tên tác phẩm ; phối hợp dấu hai chấm với dấu ngoặc kép khi trích dẫn đầy đủ cả câu/ đoạn. Ví dụ :

- So sánh hai câu mang ý nghĩa khác nhau: Hùng nói tôi thích cô ấy ; và Hùng nói "Tôi thích cô ấy ":

- Chí Phèo của Nam Cao còn được nhắc đến nhiều trong những công trình nghiên cứu về văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. (Chí Phèo vừa là tên nhân vật, vừa là tên tác phẩm. Nếu nói đến tác phẩm thì cần viết: "Chí Phèo" còn được nhắc đến nhiều...)

4.2.8. Sai trong cách dùng dấu để biểu thị một số nội dung nhất định mà không dùng lời :

Phải dùng dấu hỏi, dấu chấm than và dấu cảm (dấu ba chấm), có thể dùng tăng số lượng để chỉ mức độ trong đánh giá, tình cảm, thái độ của người viết. Ví dụ :

- Em thân yêu. (Sai, vì là câu cảm thán nên phải dùng dấu chấm than.)
- Anh không đi đâu hôm nay chứ ! (Sai, vì là câu hỏi thì phải dùng dấu hỏi.)

4.2.9. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị một số cách dùng đặc biệt của từ:

Phải dùng dấu ngoặc kép. Ví dụ :

- Bà về năm đói làng treo lưới (Nếu để chỉ việc chết, mất có ở nghĩa của từ về, thì từ này để trong dấu ngoặc kép).

- Thời nay, buồn bán khó khăn hơn trước, thương trường chẳng khác gì chiến trường (Dùng từ ngữ có trong chiến tranh, chiến trận thì nên để trong dấu ngoặc kép).

4.2.10. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị sự châm biếm, nghi ngờ :

Để đảm bảo cho mục đích của người đưa thông tin, cần dùng dấu chấm than, chấm hỏi hoặc kết hợp trước - sau, hoặc gia tăng về số lượng cho cùng một dấu, nhưng có khi quên để trong ngoặc đơn (vì là chú thích) hoặc đặt sai vị trí (sau từ ngữ cần được lưu ý). Ví dụ : Cô ta nói rằng đó là lí do phụ, không quan trọng. Nếu phủ định rằng không phải là phụ, mà là chính, thì phải dùng dấu hỏi để thể hiện sự nghi ngờ, hoặc kết hợp với dấu chấm than, tất cả đều phải để trong ngoặc đơn vì đây là lời bình phẩm bên ngoài. Nếu có mục đích này thì nên sửa thành: Cô ta nói rằng đó là lí do phụ (?!), không quan trọng.

4.2.11. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị sự im lặng hàm chứa thái độ ngạc nhiên, nghi ngờ, bất lực:

Phải dùng dấu chấm hỏi, chấm than, chấm lửng. Ví dụ :

A : Anh đi đâu hôm qua ?

B : Tôi về chợ.

A : Thế mà tôi tưởng anh đã quy tiên.

B.

(Truyện vui ngôn ngữ)

Đáng ra ở B, dòng cuối phải dùng 3 dấu chấm than để biểu lộ sự thất vọng, chứ không thể dùng dấu ba chấm.

4.2.12. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị sự liệt kê không hết :

Phải dùng kí hiệu v.v. thay cho dấu chấm lửng. Ví dụ : Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh nhà đã xảy ra nhiều tệ nạn xã hội như cờ bạc, cướp giật, ma túy... (nên thay dấu ba chấm bằng: v.v.) .

4. 2. 13. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị sự bất ngờ do chuyển hướng nhận thức tư duy qua việc làm giảm nhịp độ câu văn :

Phải dùng dấu chấm lửng. Ví dụ :

A : Ông ấy là giám đốc Công ti TNHH

B : Công ti TNHH là gì hở anh ?

A : Tức là Công ti trách nhiệm... hết hạn !

(Truyện vui ngôn ngữ)

4. 2. 14. Sai trong cách đánh dấu để biểu thị hàm ý không muốn nói, không thể nói, không muốn nói hết :

Phải dùng dấu chấm lửng. Ví dụ : Anh muốn nói với em điều, điều, điều này. Đây là sự thể hiện điều khó nói, do đó phải dùng dấu ba chấm, bỏ bớt từ, biểu thị sự ngắt quãng do lúng túng. Vì thế, không nên dùng dấu phẩy và lặp từ.

4.2.15. Sai quy tắc ngắt đối với các bộ phận của câu :

Ví dụ : Hải Phòng, quê hương tôi đang đổi mới. Câu này thiếu bộ phận thể hiện hết phần chú giải, sau chữ tôi. Cần sửa bằng một trong ba dấu : ngoặc đơn, gạch ngang, dấu phẩy. Nếu phần mở đã dùng dấu phẩy thì phần đóng cũng dùng dấu phẩy nếu câu chưa kết thúc. Một trong nhiều cách sửa : Hải Phòng, quê hương tôi, đang đổi mới...

4.3. Lỗi chức năng của các loại dấu câu :

Mỗi dấu câu có một chức năng, vai trò, vị trí riêng. Tùy vào điều kiện nhất định mới có thể chọn dấu này hoặc dấu khác, ví dụ khi dùng để ngăn cách thành phần chú thích, chêm xen, thì có thể dùng dấu gạch ngang, hoặc dấu phẩy, dấu ngoặc đơn. Ví dụ dùng dấu hỏi sau loại câu không phải là câu nghi vấn, dùng dấu chấm than sau câu không phải là câu cảm thán hoặc câu mệnh lệnh. Và khi dùng lầm thì thường tạo ra câu mơ hồ, không rõ nghĩa. Ví dụ: So sánh các câu :

- Anh đi chứ ? và Anh đi chứ !

- Anh đến đó làm gì ? và Anh đến đó làm gì !

4.3.1. Sai vì dùng dấu chấm hỏi cho loại câu không phải là câu nghi vấn :

Ví dụ : Tôi hỏi anh điều này, nếu không phải thì anh bỏ quá cho tôi? (Sai vì chưa phải câu hỏi, phải dùng dấu chấm hoặc dấu chấm than.)

4.3.2. Sai vì dùng dấu chấm than cho loại câu không phải là câu cảm thán hoặc câu khiến :

Ví dụ : Hôm nay, anh ấy đi làm muộn vì ba mẹ anh bị ốm nặng! (nếu mang nội dung và mục đích tường thuật hoặc thông báo thì phải dùng dấu chấm.)

4.4. Một số kiểu sai khác trong cách dùng dấu câu và hướng dẫn cách sửa :

4.4.1. Sai trong cách dùng dấu chấm hỏi (trong câu trần thuật) :

- Anh cần biết rõ rằng nó đi đâu ? (Anh cần biết rõ nó đi đâu. Thay dấu chấm hỏi bằng dấu chấm, bỏ rằng).

- Tôi không biết rằng nó muốn gì ? (Tôi không biết nó muốn gì.).

- Thử tìm hiểu cho rõ rằng ai là người muốn biết nó buồn những gì ? (Thử tìm hiểu xem ai là người muốn biết nó buồn những gì.).

Bị chú : Những câu trên đều là những câu trần thuật (khẳng định hay phủ định), chứ không phải là những câu hỏi (tuy trong câu có một câu hỏi làm bổ ngữ, và do đó gây hiểu nhầm những câu này là câu hỏi). Cần có những bài tập để phân biệt các câu trên với loại câu hỏi được dẫn trực tiếp thường là viết giữa hai ngoặc kép :

1. Tôi xin hỏi anh điều này : "Nó đi đâu ?"

2. Có một điều tôi chưa thật rõ : Nó muốn gì ?

3. Một hôm nó hỏi tôi : "Ai là người muốn biết nó buồn những gì ?". (Trong câu

này, dấu chấm hỏi đi với đại từ nghi vấn ai, chứ không phải với đại từ bất định những gì). '

4.4.2. Sai trong cách dùng dấu chấm lửng và vân vân :

Ví dụ : Họ đem theo thịt muối, bánh mì, cá hộp... để ăn trưa. (Họ đem theo thịt muối, bánh mì, cá hộp, v. v. để ăn trưa).

Bì chú : Chấm lửng [...] không thể dùng thay cho "vân vân" [v.v] "Vân vân" có nghĩa chính xác là "và những thứ khác cùng loại", "và những người khác", "và những con khác", v.v. Trong khi đó, chấm lửng [...] có nghĩa là câu chưa nói hết, hoặc cho biết rằng ở đây có một quãng lặng, hoặc vì người nói đang phân vân không biết có nên nói tiếp hay không, hoặc vì người nói đang chọn từ ngữ. Sau [...] có thể có một câu hay một phần ri câu u viết chữ thường : như thế có nghĩa là sau đó câu được nói tiếp ; nếu câu sau nói sang chuyện khác nhưng vẫn có liên quan đến câu trước, thì sau [...] có thể đánh dấu phẩy.

Nếu câu trước bị bỏ hẵn (người nói định chuyển sang một chuyện khác), thì sau [...] hay [v.v.], ta có một câu có chữ đầu viết hoa. Cần làm cho người đọc thấy rằng [v.v..] là một từ viết tắt, chứ không phải là một cách chấm câu. Sau [v.v..] có thể có hoặc không có bất kì dấu chấm câu nào. Điều này hoàn toàn lệ thuộc vào cú pháp của câu đang viết.

4.4.3. Sai trong cách dùng dấu chấm câu sau "rang" và "/à" :

- Trong lời khai của bị cáo có nói rằng : Lúc ấy bị cáo không trông thấy nạn nhân đi qua. (Bỏ dấu hai chấm sau rằng: Trong lời khai của bị cáo có nói rằng lúc ấy bị cáo không trông thấy nạn nhân đi qua).

- Quý khách đến tham quan Nhà lưu niệm cần ghi nhớ những điểm sau đây : Một là : tắt thuốc lá trước khi vào, hai là : bỏ giày dép ở hành lang. (Bỏ dấu hai chấm sau là).

Tham khảo : Trong tiếng nói bình thường, rằng và là khi được dùng làm liên từ sau các vị từ nhận thức - phát ngôn (như biết, nghĩ, cho, nói, bảo) có chức năng dẫn nhập tiểu cú làm bổ ngữ cho các vị từ này, đồng thời đánh dấu sự "xuống cấp" của câu phụ (không còn là câu, mà chỉ còn là phụ ngữ), và không bao giờ mang trọng âm cho nên được phát âm liền với từ đi sau và được tách rời khỏi từ đi trước (là một vị từ có trọng âm). Vì vậy, cách chấm câu như trên là không đúng và dẫn đến những chỗ ngừng rất kì quặc trong cách ngắt câu của các phát thanh viên.

5. Kiểu sai về liên kết câu :

5.1. Lỗi về liên kết chủ đề :

Khi viết các câu liên tiếp nhau, người viết đã không chú ý đến sự liên quan, sự liên kết về nội dung ý nghĩa của từng câu, mỗi câu nói một ý. Do đó, tính mạch lạc bị phá vỡ, các câu không phục vụ trực tiếp cho một ý hoặc một chủ đề của đoạn văn. Ví dụ: Hôm nay trời mưa rất to. Giá cả đang leo thang. Tháng sau tôi đã phải vào trường. Còn em tôi vào lớp Một, trong khi nhà tôi đang bị giải toả.

5.2. Lỗi về liên kết logic trong lập luận :

- Các câu có thể mâu thuẫn nhau, không nhất quán khi xuất phát từ một lập luận thiếu căn cứ.

Ví dụ : quan hệ giữa 4 câu :

(1) Anh con trưởng của mẹ đã đi làm ăn xa ?(2) Còn thằng út đang học lớp Bốn.
(3) Nó rất chăm chỉ. (4) Bà mẹ ấy có ba con.

là không hợp lí. Phải xếp câu (4) lên đầu tiên để cầm cái tổng thể rồi mới đến các câu (1) (2), (3) để chỉ bộ phận. :

5.3. Lỗi về liên kết hình thức:

- Đây là loại lỗi mà người viết quên hoặc dùng lầm phương tiện liên kết. Ví dụ : Ông ấy đã đi khỏi thành phố này. Tóm lại, ông phải đi vì kế sinh nhai, vì cuộc sống mới sẽ tốt đẹp hơn (nên bỏ từ tóm lại ở câu 2).

II- NGUYÊN TẮC SỬA CÂU SAI :

Các yêu cầu chung của việc đặt câu và sửa câu sai là hướng tới hai nhóm kiểu sai:

- Sai về cấu trúc trong đó có dấu câu như một phương tiện thể hiện cấu trúc.
- Sai về ngữ nghĩa, ngữ đúng và phong cách.

Các yêu cầu cụ thể cần đạt tới chuẩn mực ngữ pháp tiếng Việt, bao gồm :

1 . Đặt câu phải phù hợp với quy tắc ngữ pháp :

Có thể tóm tắt cách hiểu về quy tắc ngữ pháp trong tiếng Việt là quy tắc kết hợp từ theo một trật tự nhất định, theo trật tự tuyến tính, để xác lập các thành tố, thành phần trong một kết cấu ngữ pháp (trong thành phần câu, trong trật tự các từ của một ngữ đoạn). Chỉ có những tổ hợp có kết hợp đúng quy tắc ngữ pháp và ngữ nghĩa, người đọc có thể hiểu được một cách chính xác, rõ ràng và đầy đủ các ý mới được coi là câu. Một cấu trúc là ngữ hoặc câu nếu không được đặt đúng quy tắc ngữ pháp là cấu trúc sai.

Ví dụ : Không thể nói rất đẹp quá, chỉ có thể nói đẹp hoặc đẹp quá. Nhưng có những tổ hợp tuy đúng trật tự nhưng vẫn chưa thể coi là câu, thậm chí có thể coi là câu què. Ví dụ: Những anh thương binh về làng ta; hoặc Những sinh viên học rất giỏi ấy; v.v. đều chưa thành câu, chỉ có thể coi là ngữ. Nhưng các ví dụ dưới đây là được xác nhận đã thành câu : Đó là những anh thương binh về làng ta. (hoặc: Những anh thương binh về làng ta từ năm trước, nay vẫn khỏe.); Những sinh viên ấy học rất giỏi. (hoặc: Những sinh viên học rất giỏi ấy đã có mặt ở đây.)

Khi sắp xếp các trật tự khác nhau giữa các thành phần trong câu có thể tạo ra các khả năng : không có nghĩa, hoặc nghĩa khác, hoặc có nghĩa nhưng kèm theo sắc thái khác, như nhấn mạnh. v.v.

Khi kết hợp không đúng các từ công cụ, có thể tạo ra câu sai. Ví dụ : - Qua buổi giao lưu đã giúp ta hiểu thêm tâm lòng của bạn bè trên khắp mọi miền của Tổ quốc. Đây được coi là câu, vì khó mà coi là ngữ, nhưng điểm đặc biệt cần khẳng định là câu này sai về cấu trúc. Một trong nhiều cách sửa là bỏ "Qua", sửa thành; Buổi giao lưu đã giúp ta hiểu thêm tâm lòng của bạn bè trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

2. Đặt câu phải hợp logic - ngữ nghĩa :

Câu hợp logic và ngữ nghĩa là câu cần đạt được những yêu cầu sau :

2.1. Phải có nghĩa :

Câu có nghĩa là câu phải có nội dung, tức là khi đọc, hoặc khi nghe, mọi người đều có thể hiểu được người nói muốn thể hiện điều gì.

Theo quan hệ này thì những câu dưới đây là câu sai về logic - ngữ nghĩa vì nội dung vô nghĩa :

- Thánh sâu gươm vua gừng tam cò. (Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam).

- Sông Nhĩ Hà sâu ba mươi sáu thước; chim ăn chim béo, cá không ăn cá bay về núi Hồng Sơn. Nhớ thuở xưa vua Thần Nông giá sắt, vua Đế Thuấn canh vân, cung quăng cung quăng, tổng bắt ngoại bồ vàng chi liếm lá ! (Giai thoại văn học Việt Nam).

2.2. Phải phù hợp với logic về sự tồn tại, vận động của đối tượng :

Mỗi câu viết ra hoặc nói phải phản ánh đúng bản chất quy luật tồn tại hoặc vận động của bản thân đối tượng, sự kiện, sự vận động được trình bày trong câu.

Ví dụ :

- Lần sau, mẹ chồng bảo chị luộc năm quả trứng. Trứng chai, chị ta ăn nghiêng đi hai quả. Đến bữa, mẹ chồng ngạc nhiên hỏi :

- Sao luộc năm quả chỉ còn lại có ba ?

Chị ta thán nhiên trả lời :

- Tại trứng nó ngót đi đấy, mẹ ạ !

(Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam)

Câu "Tại trứng nó ngót..." là câu phản ánh sai bản chất của đối tượng vì trứng thì không thể ngót.

Để phản ánh đúng bản chất quy luật tồn tại hoặc vận động của đối tượng (sự vật, sự kiện, hành động, tính chất, v.v.) người viết cần chú ý tuân thủ đúng quy luật về các mối quan hệ không gian, thời gian, nhân - quả, tăng tiến, nhượng bộ, v.v. giữa các bộ phận câu, giữa các thành phần, giữa các vế trong câu và sự liên kết các câu.

2.3. Phải nhất quán trong việc trình bày :

Các ý trong câu phải có sự thống nhất với nhau, nghĩa là ý này không được mâu thuẫn, không được phủ định ý kia, mà phải thống nhất, nhất quán với nhau: Ví dụ về tính không nhất quán :

- Tôi tưởng Nam không đến hoá ra Nam không đến thật.
- Bây giờ đã là 8 giờ, ta cứ từ từ thôi cũng vẫn kịp giờ tàu chạy.
- Tôi đã thuộc lòng những bài thơ anh sắp viết.

3. Đặt câu phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ văn bản, phù hợp với phong cách nói hoặc viết :

Văn bản bao giờ cũng trình bày theo một phong cách ngôn ngữ nhất định. Với cùng một nội dung nhưng ở những phong cách ngôn ngữ khác nhau sẽ có cách dạng từ, đặt câu, dựng đoạn... khác nhau. Để lựa chọn được phong cách ngôn ngữ phù hợp với văn bản, ta có thể dựa vào việc trả lời các câu hỏi liên quan đến các nhân tố giao tiếp như sau :

- Nói, viết về vấn đề gì .?
- Nói, viết để làm gì .'
- Nói, viết với ai ?
- Nói, viết trong hoàn cảnh nào?
- Nói, viết như thế nào ? .

v.v..

Có nhiều phong cách ngôn ngữ văn bản khác nhau để người sử dụng lựa chọn : phong cách nghệ thuật, phong cách khoa học, phong cách chính luận, phong cách hành chính, phong cách báo chí. Việc lựa chọn đúng phong cách ngôn ngữ văn bản dựa trên chức năng của ngôn ngữ giao tiếp sẽ giúp người đọc người nghe hiểu chính xác, nhanh chóng và đầy đủ nội dung trình bày.

Mỗi câu, mỗi văn bản có thể tồn tại ở dạng nói và dạng viết. Mỗi dạng có những đặc điểm riêng của mình về mặt sử dụng ngôn ngữ, trong đó có việc đặt câu ở dạng viết, văn bản thường xuất hiện những câu đầy đủ hai thành phần nòng cốt, câu văn dài, kết cấu chặt chẽ, nhiều tầng bậc... ; trong khi đó, ở dạng nói của văn bản, câu tỉnh lược các thành phần, câu văn ngắn, có cấu trúc đơn giản, giàu hình ảnh, từ ngữ thông dụng, yếu tố khẩu ngữ, v.v. lại xuất hiện với tần số khá lớn. Nhưng sự khác biệt lớn nhất là ở từ ngữ dùng trong hai phong cách (viết và nói). Một số ví dụ :

- Không còn nghi ngờ gì nữa, mình đã về trên đất nước cha ông rồi, bao nhiêu danh lam thắng cảnh của năm châu cũng không thấy đậm thắm như hình ảnh kia, một con cò tung cánh bay giữa đồng ruộng xanh tươi... (Nguyễn Khắc Viện).

- À thang này giỏi ! Tao nuôi mày của chất cao hơn người, thứ hời mày đã làm được gì báo đáp tao chưa mà tấp tễnh, học đòi phá của đầy hủ? (Nguyễn Kiên)

Như vậy, nói, viết đúng phong cách văn bản là điều chúng ta cần hết sức chú ý trong việc đặt câu nói riêng và việc sử dụng ngôn ngữ nói chung.

III- THAO TÁC SỬA CÂU SAI :

1. Nguyên tắc chung :

Câu sai có nhiều kiểu khác nhau, vì thế chữa câu sai cũng phải tùy thuộc vào kiểu sai cụ thể để định ra cách chữa phù hợp. Tuy nhiên, việc chữa câu sai nhìn chung phải tuân theo một số nguyên tắc sau đây :

- Cần nắm vững tiêu chí của một câu đúng. Đúng ở đây không chỉ là đúng ngữ pháp, mà còn phải đảm bảo đúng ngữ nghĩa - lôgic, đúng phong cách và đúng trong mối quan hệ liên kết các câu trong toàn văn bản.

- Cần phải xác định xem câu bắt đầu đứt mạch khó hiểu hoặc diễn đạt sai ở phần nào; ý nào. Khi xác định được điểm sai, ta rút gọn câu để tập trung sửa chính phần đó, ý đó.

- Sau khi chữa, cần kiểm tra lại không chỉ cấu trúc nội tại của câu chữa, mà còn phải xem câu chữa đó có phù hợp với các câu khác của toàn văn bản hay không. Nếu chưa đạt yêu cầu thì xem lại và tìm cách chữa khác cho phù hợp.

2. Bước đi, cách làm :

2.1. Cố gắng giữ nguyên hoặc phản ánh được cơ bản ý của người viết.

2.2. Cần chỉ ra sơ đồ câu trúc của câu sai đã có.

2.3. Vẽ sơ đồ cấu trúc của câu đúng, phù hợp với ý người viết.

2.4. Đối chiếu hai sơ đồ và sửa lại.

* *Lưu ý :* Khi chữa câu sai, để câu chữa phù hợp hơn về ý với các câu khác, có thể phối hợp thực hiện thêm các công việc sau :

1 . Thay thế, thêm, bớt các đơn vị từ, ngữ, vế câu, dấu câu.

2. Thay đổi vị trí của thành phần câu hoặc trật tự các từ ngữ hạn định, các thành phần có chức năng làm định ngữ cho một từ hoặc một tổ hợp từ.

3. Thay đổi cấu trúc câu, thay đổi lối nói (biến ý nghĩa chủ động thành bị động, khẳng định thành phủ định, v.v.) .

4. Biến đổi câu (tách, đảo, nhập các bộ phận, thành phần trong câu).

- Một số ví dụ về kiểu câu sai và cách sửa (trong ngoặc) :

+ Được các bạn học sinh trồng những cây xanh bên lề đường để che bóng mát cho trường. (Những cây xanh được các bạn học sinh trồng bên lề đường, toả bóng rợp làm cho trường mát mẻ hẳn lên.)

+ Trong hoàn cảnh khó khăn đã giúp anh rèn luyện chịu đựng gian khổ. (Bỏ Trong hoặc sửa cả câu thành : Trong hoàn cảnh khó khăn, anh đã rèn luyện được đức tính chịu đựng gian khổ).

+ Qua thực tế kiểm tra thì sự thực không phải như thế. (Thực tế kiểm tra cho biết sự thực không phải như thế.)

+ Đứng trước tình hình ấy buộc đại đội trưởng đành phải ra lệnh xung phong, dù biết rằng sẽ thương vong nhiều. (Tình hình ấy buộc đại đội trưởng phải ra lệnh xung phong, dù biết rằng sẽ thương vong nhiều.).

+ Nhờ có con đường này đã cho những chiếc xe chạy bon bon cho những đứa bé được đi tới trường để học. (Nhờ con đường này mà những chiếc xe có thể chạy bon bon đưa những đứa bé tới trường học).

+ Bằng hai câu thơ của Nguyễn Du đã vẽ lên cảnh đẹp của mùa xuân. Có thể chọn một trong các cách sửa sau :

(1). Bằng hai câu thơ, Nguyễn Du đã vẽ lên cảnh đẹp của mùa xuân.

(2). Hai câu thơ của Nguyễn Du đã vẽ lên cảnh đẹp của mùa xuân.

(3). Nguyễn Du, bằng hai câu thơ, đã vẽ lên cảnh đẹp của mùa xuân.

(4). Cảnh đẹp của mùa xuân đã được Nguyễn Du vẽ lên bằng hai câu thơ.

3. Một số cách biến đổi câu

3.1. Tách câu :

Tách một bộ phận của câu thành một câu riêng :

- Làm nổi rõ thông tin ở nòng cốt câu. Ví dụ, để làm nổi rõ thông tin ở chủ ngữ, có thể tách riêng trạng ngữ.

- Làm nổi rõ thông tin ở một bộ phận câu, tạo điều kiện chuyển sang một câu khác với chủ đề khác; thể hiện những ý nghĩa nhất định trong mô tả sự vật, sự việc Ví dụ: Bà Hà ghét vợ chồng anh Xe ra mặt. Nhất là chỉ vợ. (Nam Cao)

3.2. Thay đổi trật tự các bộ phận trong câu :

- Đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ :

Ví dụ : Trong cái hang tối tăm bẩn thỉu ấy, sống một đời khốn nạn những người gầy gò, rách rưới (Thạch Lam).

- Đảo bổ ngữ lên đầu câu:

Bổ ngữ để biểu thị một điều đã biết, được lấy làm phần nêu để liên kết với những câu đứng trước. Ví dụ : Cùng lắm, nó có giở quẻ, hán cũng chỉ đi đến ở tù. Ở tù thì luôn coi là thường. (Nam Cao)

3.3. Đổi câu có nghĩa chủ động thành câu có nghĩa bị động và ngược lại

Kiểu câu sử dụng và không sử dụng các từ được, bị, phải.

+ Muốn đặt được, bị, phải, ở giữa danh từ chỉ đồ vật làm chủ ngữ và bổ ngữ, phải thêm thành phố phụ. Ví dụ:

Cơm của tôi bị nó ăn.

Vì chân đã bị gãy cho nên hai anh ấy phải khiêng Na đến bệnh viện. (Sửa thành :

Vì chân Na bị gãy cho nên hai anh ấy phải khiêng Na đến bệnh viện; hoặc: Vì chân bị gãy, Na được hai anh ấy khiêng đến bệnh viện).

Trong nhiều trường hợp, người viết thường phải dùng thêm ít nhất một thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho vị ngữ. Ví dụ : Chùa xây từ thế kỷ XIII bởi một nhà sư Ấn Độ.

+ Nếu chuyển bộ phận câu chứa thông tin đã biết lên làm bộ phận nêu thì vừa đảm bảo liên kết với câu khác vừa tránh lặp lại một kiểu cấu trúc gây nhàm chán. Ví dụ: Giữa lúc người thanh niên Việt Nam đương ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ. (Hoài Thanh).

PHẦN B

THỰC HÀNH

(Chung cho bài 3 và Bài 4)

Bài tập 1: Xác định các ngữ danh từ, ngữ động từ, ngữ tính từ trong mỗi câu của các đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1: Năm 2006 đã vừa khép lại với biết bao sự kiện, diễn biến phức tạp của thế giới và khu vực, tạo nên bức tranh nhiều màu sắc về tình hình quốc tế. Nhìn tổng thể, hoà bình hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trên thế giới và là gam sáng nổi trội trong bức tranh toàn cảnh này. (Báo Nhân dân, 1.1. 2007).

Đoạn văn 2. Các nước lớn tiếp tục thúc đẩy hợp tác, tranh thủ lẫn nhau, dù còn không ít mâu thuẫn, bất đồng ; xu hướng đa cực, đa phương hoá, đa dạng hoá trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển. Phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, chống chiến tranh, chống đơn phương, áp đặt cường quyền đã giành được những tiến triển mới. Kinh tế thế giới năm qua tiếp tục đà phát triển với tốc độ cao nhất trong vòng 30 năm trở lại đây. (Báo Nhân dân, 1.1.2007)

Đoạn văn 3. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vẫn duy trì được môi trường hoà bình, ổn định tương đối, có vai trò ngày càng tăng trong chính trị thế giới và là khu vực phát triển năng động nhất về kinh tế. Liên kết kinh tế ở các cấp độ khác nhau, từ tiểu khu vực, khu vực đến liên khu vực, tiếp tục gia tăng. ASEAN tiếp tục củng cố đoàn kết, đẩy nhanh quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. (Báo Nhân dân, 1.1.2007).

Bài tập 2. Xác định các ngữ danh từ, ngữ động từ trong mỗi câu của đoạn văn dưới đây :

Ngoại giao tiếp tục góp phần quan trọng vào việc giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho phát triển đất nước. Công tác ngoại giao phục vụ kinh tế đã phát huy hiệu quả, và đạt được những thắng lợi quan trọng. Trong đó, nổi bật là việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO, mở ra giai đoạn mới trong quá trình hội nhập quốc tế của đất

nước. Trong năm 2006, nước ta đã đạt được những kỉ lục mới trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại : đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 10,2 tỉ USD, viện trợ phát triển chính thức đạt 4,445 tỉ USD và xuất khẩu đạt gần 40 tỉ USD. Đồng thời, ngoại giao đã hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho các doanh nghiệp, các địa phương trong các hoạt động kinh tế đối ngoại như tăng cường xúc tiến thương mại, đầu tư, thúc đẩy hợp tác lao động, du lịch, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài. (Báo Nhân dân, 1. 1.2007).

Bài tập 3. Hãy ghi ra các cách hiểu khác nhau cho mỗi câu bằng cách đặt dấu phẩy ở các vị trí khác nhau trong mỗi câu dưới đây :

- 1 . Học sách này không được học sách khác.
2. Gà chọi không được giết thịt.
3. Trong góc phòng của họ có một đồng chai không có mùi rượu.
4. Bộ đội đánh sập cầu tiêu diệt ba trăm tên giặc.
5. Uống bia nhiều người đứng không vững. .
6. Người đội nón chạy lại xô ngã thằng bé giạt sợi dây chuyền của cô gái.
7. Mẹ con đi chợ chiều mới về.
8. Ăngôla thực hiện chính sách không liên kết và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa .
9. Học Tiếng Việt thực hành không được nhận.
10. Người con của ông già bán bánh bao ở đường Ngô Gia Tự.

Bài tập 4. Hãy đặt dấu câu cho mỗi đoạn văn dưới đây và viết hoa những chỗ cần thiết :

Đoạn văn 1. Thu hút đầu tư nhưng cần nhớ ba điều một là phải có chính sách đầu tư sao cho ít gây ảnh hưởng xấu cho nền văn hoá việc cả tin rằng đầu tư nước ngoài sẽ không làm văn hoá bên ngoài tràn vào là điều không tưởng tuy nhiên mục tiêu không phải là ngăn chặn quá trình này mà là khai thác mặt tốt và tìm cách hạn chế tác động xấu hai là phải xem xét mối quan hệ giữa xã hội và kinh tế các nhà kinh doanh vì những lí do kinh tế thường không chú ý mấy đến tác động lớn hơn về mặt xã hội điểm cuối cùng phải xem xét là chủ quyền kinh tế chính phủ phải giảm bớt sự phụ thuộc để bảo đảm rằng không có một tập đoàn các nhà đầu tư nước ngoài nào quá mạnh để họ có thể tác động đến chính sách .

Đoạn văn 2. Ngày 9. 11.1999 phát biểu tại hội thảo công nghệ phòng tin trong quản lí học đường do báo giáo dục và sáng tạo tổ chức ông Đinh Quang Hảo trưởng phòng khảo thí sở giáo dục đào tạo TP. Hồ Chí Minh cho biết sở đang nghiên cứu dự án xây dựng mạng internet GDĐT TP HCM nhằm giúp cho các cấp quản lí điều hành công việc được nhanh chóng chính xác giúp cho phụ huynh nắm bắt được những thông tin về giáo dục biết tường tận việc học của con em điểm số học lực bảng điểm danh hàng ngày lịch học và thi cử nội dung và chương trình học đồng thời hỗ trợ học sinh nhiều thông tin

quan trọng về học tập nâng cao kiến thức.

Bài tập 5. Hãy đặt dấu câu cho đoạn văn dưới đây và viết hoa những chỗ cần thiết :

Đoạn văn 1. Chẳng bao lâu nữa con người sẽ được sống trong một khung cảnh kỹ thuật có những chất lượng hết sức đặc biệt một xã hội của những chiếc máy cực nhỏ một căn phòng thông minh sẽ nhận dạng người mới bước vào và vui vẻ thốt lên chúc một ngày tốt đẹp rồi ra lệnh cho giàn nhạc chọn ra ở a CD với thể loại nhạc được nhân vật mới tới yêu thích nhất những con mắt điện tử trong y phục sẽ đo nhiệt độ trên làn da và điều khiển hệ thống lò sưởi theo số liệu này.

Đoạn văn 2. Còn chẳng những tấm lòng vàng trên cõi đời này câu trả lời là có chỉ ba ngày không kể ngày chủ nhật không làm việc sau khi số phận bé Phi Bảo bị ung thư được đưa lên mặt báo trên 600 lượt bạn đọc đã giúp trên 145 triệu đồng tính đến hết ngày 12/4/ 1999 những con số đó cũng như các trường hợp hoạn nạn trước cho thấy quặng mỏ nhân ái vẫn có trữ lượng rất lớn và cũng rất chất lượng chỉ cần được khơi mạch và khơi đúng chỗ đặc biệt những vỉa dầu nhân ái này không cần đến sự khoa trương âm ỉ.

Bài tập 6. Hãy đặt dấu câu cho các đoạn văn dưới đây và viết hoa những chỗ cần thiết :

Đoạn văn 1. Đến khi xem cỏ lau của nhà văn Nguyễn Minh Châu mùa hoa cúc quỳ của Khuất Quang Thụy được chuyển thành phim thì tôi chợt thốt lên giá như chỉ chọn một đọc thì thôi xem xem thì thôi đọc sau đó tôi lại tự an ủi mình làm phim kiểu này chất cũng có cái khó ví như kinh phí eo hẹp chẳng hạn ví như sự đầu tư chất xám chẳng và có thể mình là người ngoại đạo chưa hiểu đầu điện ảnh có ngôn ngữ riêng của nó rồi tôi lại tự mình phản bác ý nghĩ trên ngôn ngữ riêng kiểu gì thì khi chuyển thể tác phẩm văn học phim cũng phải hay như hoặc hay hơn chứ và tôi vẫn cứ nghe thấy các nhà văn tiếp tục ca cảm về việc này

Đoạn văn 2. Chủ nghĩa cá nhân đang có chiều hướng phát triển trong các doanh nghiệp các cơ quan Nhà nước làm tổn hại không nhỏ đến sự đoàn kết đến tài sản của Nhà nước và kiềm chế sự phát triển của đất nước làm giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước làm nản lòng một số nhà đầu tư nước ngoài.

Đoạn văn 3. Truyện Kiều là tiếng kêu dứt ruột (đoạn trường dân thanh) về số phận một người phụ nữ một người phụ nữ đẹp tài hoa bạc mệnh chung qua số kiếp của Kiều là số kiếp của nhân loại một nhân loại bị đập vùi thống khổ làm nhục bị bắt từ bỏ hạnh phúc làm người bị oan khốc trăm cay ngàn đắng nhưng con người ấy nhân loại ấy vẫn không cam chịu vẫn muốn sống và muốn ngẩng cao đầu trong bùn nhơ của đời vẫn muốn là sen trong lãnh nhục của bùn vẫn kết tinh thành ngọc .

Bài tập 7. Đặt dấu câu cho các đoạn văn dưới đây, viết hoa những chỗ cần thiết :

Đoạn văn 1. Có hai cách nhìn về phương pháp giáo dục là phương pháp dựa vào người dạy và phương pháp xoay quanh người học ở phương pháp thứ nhất người thầy là nguồn cung cấp kiến thức ở phương pháp thứ hai sinh viên là người đi tìm kiến thức tuy việc lựa chọn phương pháp giáo dục tùy thuộc vào hoàn cảnh của người học và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường nhưng xu hướng chung hiện nay là theo phương pháp thứ hai vì phương pháp này làm tăng tính chủ động của sinh viên.

Đoạn văn 2. Thu hút đầu tư nhưng cần nhớ ba điều một là phải có chính sách đầu tư sao cho ít gây ảnh hưởng xấu cho nền văn hoá việc cả tin rằng đầu tư nước ngoài sẽ không làm văn hoá bên ngoài tràn vào là điều không tưởng tuy nhiên mục tiêu không phải là ngăn chặn quá trình này mà là khai thác mặt tốt và tìm cách hạn chế tác động xấu hai là phải xem xét mối quan hệ giữa xã hội và kinh tế các nhà kinh doanh vì những lý do hoàn toàn kinh tế thường không chú ý mấy đến tác động lớn hơn về mặt xã hội điểm cuối cùng phải xem xét là chủ quyền kinh tế chính phủ phải giảm bớt sự phụ thuộc để bảo đảm rằng không có một tập đoàn các nhà đầu tư nước ngoài nào quá mạnh mẽ họ có thể tác động đến chính sách

Bài tập 8. Đặt dấu câu cho các đoạn văn dưới đây, về viết hoa những chỗ cần thiết :

Đoạn văn 1. Sống chen chúc ở nơi trần trụi không có chiếc áo giáp sinh học che chở người kẻ chợ bị cắt đứt mối quan hệ sống còn trực tiếp với cây xanh trở thành nạn nhân của mọi thứ ô nhiễm môi trường giữa bê tông cốt thép nặng nề bị cách biệt với thiên nhiên xanh dịu hiền tươi đẹp người thị dân không thể có nhận thức đúng đắn về giá trị vạn năng cực kì quý báu của thế giới cây và rừng

Đoạn văn 2. Trong cuộc sống nhiều khi chỉ một câu nói đẹp cũng làm cho người nghe mát lòng mát dạ cũng là sự khuyến khích cho cả sự nghiệp nhưng cũng có khi chỉ một câu nói thôi mà làm cho người nghe đau đớn suy sụp và thay đổi cả cuộc đời.

Trong một siêu thị bỗng tất cả mọi người đều nghe tiếng quát to mà không thể đi nhanh hơn được sao thì ra một bà mẹ đang quát một cậu con trai khi nó ham chơi không chịu theo sát bà khi nghe tiếng quát cậu bé vội chạy đến mất lăm lăm vì sợ phải ăn thêm một quả mắng nữa

Có hai cậu con trai khoảng 13 - 14 tuổi một đứa khoẻ mạnh một đứa bị thọt chân đang tranh luận gay gắt về bài học khi cậu bé khoẻ mạnh đố lí cậu ta liền xông vào đánh bạn hai người đang ẩu đả thì một phụ nữ đến gần nắm lấy đứa khoẻ mạnh con mình con chơi với nó để đánh nhau làm gì và tay kia chị ta chỉ vào mặt cậu bé kia chì chiết mà cũng đòi đánh nhau sao dù có học giỏi thì mày cũng chỉ là thằng thọt mà thôi như bị một gáo nước lạnh buốt tạt vào mặt cậu bé tạt nguyên vừa giận vừa tủi hai hàm răng nghiến chặt có lẽ câu nói đó sẽ ám ảnh cậu bé trong suốt một thời gian dài và có thể cả cuộc đời cậu bé sẽ quy xuống hay sẽ vượt lên số phận chỉ vì câu nói của người phụ nữ kia

Bài tập 9. Trong đoạn văn dưới đây, hãy đặt dấu câu, viết hoa những chỗ cần thiết và gạch chân những từ ngữ làm phương tiện liên kết đoàn và câu :

Khác với việc dạy tiếng Việt lí thuyết việc dạy tiếng Việt thực hành là nhằm giúp

sinh viên phát triển các kĩ năng nói và viết từ đúng cho đến hay và từ đó góp phần rèn luyện khả năng tư duy cho sinh viên cách dạy này thực chất là cung cấp cho sinh viên những cái cần để sử dụng tiếng Việt chứ không phải giao cho sinh viên cái mà người thầy biết về tiếng Việt vì vậy khi lựa chọn các bài tập chúng tôi cố gắng làm nổi bật tính thực hành của các thao tác trong việc xây dựng các văn bản tiếng Việt

Tuy những người soạn thảo chương trình chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo không nói ra nhưng ai cũng biết cơ sở của chương trình này là phần tiếng Việt mà sinh viên đã học trong 12 năm học ở phổ thông. Khi làm các bài tập mà chúng tôi soạn thảo sinh viên đã được giả định là phải nắm vững cơ sở tiếng Việt đã học phải vận dụng tất cả hiểu biết có tính cơ sở mà họ đã có ngoài ra kinh nghiệm giảng dạy cho chúng tôi thấy nhiều khi việc viết sai nói sai của sinh viên là do sự chệnh mảng thiếu cẩn trọng trong khi vận dụng các hiểu biết của mình chứ không phải là không nắm được phần cơ sở nói một cách khác muốn sử dụng đúng và hay tiếng Việt ngoài việc nắm vững phần cơ sở của ngôn ngữ này ra sinh viên phải có ý thức rõ ràng sự thận trọng là yếu tố quan trọng hàng đầu để chúng ta xây dựng đúng và hay một văn bản

Trong những năm qua chúng tôi đã tham gia giảng dạy nhiều chương trình tiếng Việt thực hành khác nhau một thời gian dài môn học này chỉ dành cho sinh viên ngữ văn của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (cũ) từ khi có chủ trương sinh viên học hai giai đoạn ở bậc đại học tất cả nhóm ngành học tự nhiên của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đều có một chương trình tiếng Việt thực hành tất nhiên chương trình này khác với chương trình trước đây về sau trên kinh nghiệm của chương trình thử nghiệm ấy Bộ Giáo dục và Đào tạo đã biên soạn một chương trình tiếng Việt thực hành mới chúng tôi soạn cuốn bài tập này là căn cứ vào chương trình đó qua thực tế giảng dạy chúng tôi biết rằng 60 tiết lý thuyết và bài tập của chương trình này không thể thỏa mãn yêu cầu đặt ra là giúp sinh viên viết và nói đúng tiếng Việt hi vọng trong tương lai chương trình này sẽ dài hơn và do đó sẽ có thể thỏa mãn hơn nhu cầu cấp thiết thực sự của xã hội

Bài tập 10. Tìm các kiểu, loại và lỗi sai ở một số câu trong đoạn văn dưới đây và sửa lại :

Qua hơn một tháng triển khai xuống cơ sở đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong phong trào quần chúng tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn quận : tinh thần cảnh giác của đông đảo quần chúng nhân dân, cán bộ công nhân viên các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm được nâng cao, từ đó mọi người có ý thức trách nhiệm cao trong việc cảnh giác tự bảo vệ tài sản, tính mạng của người dân đồng thời tích cực tham gia các hoạt động cùng với chính quyền, cơ quan công an và cơ quan chức năng đấu tranh phòng chống tội phạm, có ảnh hưởng tích cực đến kết quả kéo giảm tội phạm, đảm bảo ANTT ở địa phương.

Trong tháng 02/2007 là dịp tết Nguyên đán Đinh Hợi; trên địa bàn quận 1 diễn ra nhiều lễ hội, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, sinh hoạt chính trị, mừng Đảng, mừng xuân, mừng Đất nước hội nhập,... lựa chọn người qua lại và tập trung ở quận 1 rất đông, tạo áp lực lớn trong công tác bảo vệ; Tuy vậy được sự tập trung lãnh đạo của cấp Đảng,

chính quyền các cấp, sự nỗ lực của lực lượng công an nói riêng và các lực lượng tham gia bảo vệ nói chung, đặc biệt là sự tham gia tích cực của đông đảo mọi tầng lớp nhân dân trong quận, trong công tác giữ gìn ANTT địa phương nên ANCT trên địa bàn quận tiếp tục được giữ vững và ổn định. Tình hình phạm pháp hình sự được kéo giảm đáng kể: Trong tháng xảy ra 22 vụ phạm pháp hình sự, giảm 09 vụ = 29,0% so với tháng trước, giảm 22 vụ = 50% so với cùng kỳ năm 2006, đã điều tra khám phá 22 vụ = 100%; bắt 24 đối tượng.

Bài tập 11. Xác định các ngữ danh từ, ngữ động từ trong các câu của đoạn văn dưới đây :

Ngoại giao tiếp tục góp phần quan trọng vào việc giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho phát triển đất nước. Công tác ngoại giao phục vụ kinh tế đã phát huy hiệu quả, và đạt được những thắng lợi quan trọng. Trong đó, nổi bật là việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO, mở ra giai đoạn mới trong quá trình hội nhập quốc tế của đất nước. Trong năm 2006, nước ta đã đạt được những kỉ lục mới trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại : đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 10,2 tỉ USD, viện trợ phát triển chính thức đạt 4,445 tỉ USD và xuất khẩu đạt gần 40 tỉ USD. Đồng thời, ngoại giao đã hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho các doanh nghiệp, các địa phương trong các hoạt động kinh tế đối ngoại như tăng cường xúc tiến thương mại, đầu tư, thúc đẩy hợp tác lao động, du lịch, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài. (Báo Nhân dân 1.1.2007).

PHẦN A

LÝ THUYẾT

I. KHÁI QUÁT:

1. Định nghĩa :

Văn bản là phương tiện, cũng là sản phẩm giao tiếp ngôn ngữ ở dạng viết, mang những đặc trưng cơ bản :

- Có sự hoàn chỉnh tương đối về hình thức và nội dung.
- Có tính liên kết chặt chẽ, tính chính xác, nhất quán, rành mạch.
- Có sự trau chuốt về ngôn từ và hình thức diễn đạt.
- Có mục tiêu thực dụng, đưa lại hiệu quả và tác động về nhận thức, hành động, tình cảm và thẩm mỹ ở người đọc.

2. Phân tích văn bản :

Khi thiết lập và tạo lập văn bản, cần chú ý đến các nhân tố giao tiếp, trả lời các câu hỏi: Ai viết? Viết cho ai? Viết cái gì và viết như thế nào (cách thức)? Viết trong hoàn cảnh nào? Nhằm mục đích gì? Ngôn ngữ được sử dụng là gì? v.v...

2.1. Mục đích và yêu cầu phân tích :

- Mục đích : Phục vụ việc tiếp nhận văn bản (về thông tin, cấu trúc, hình thức).
- Yêu cầu:
- + Phân tích đề tài (một phạm vi của hiện thực).
- + Phân tích chủ đề (mục đích, ý tưởng của tác giả).
- + Phân tích nội dung thông tin chủ yếu (hệ thống luận điểm, luận cứ, v.v.).
- + Phân tích cấu trúc và lập luận cách thức tổ chức thực hiện, giải quyết vấn đề).

2.2. Các căn cứ phân tích :

Dựa vào :

- Đầu đề, đề mục, tiểu mục trong văn bản.
- Các từ ngữ hạt nhân của văn bản.
- Các câu chủ đề của mỗi đoạn văn.
- Đặc trưng của nội dung thông tin ở từng phần trong cấu trúc.

2.3. Cách phân tích đoạn văn :

- Tìm ý chính đoạn văn.

- Phân tích lập luận (với 3 yếu tố : luận điểm - kết luận, lí lẽ, dẫn chứng luận cứ; cách lập luận - luận chứng).

Cách lập luận thường gặp: diễn dịch ; quy nạp ; phối hợp diễn dịch và quy nạp; so sánh (tương đồng và tương phản) ; nhân - quả .

Lưu ý : Có nhiều loại văn bản (phân chia theo phong cách - chức năng ngôn ngữ) : văn bản khoa học, văn bản nghị luận, văn bản hành chính - công vụ, văn bản báo chí, văn bản khoa học - nghệ thuật, v.v.

II- CẤU TRÚC CHUNG CỦA VĂN BẢN :

1. Đầu đề (còn được gọi là nhan đề, tiêu đề, tựa đề v.v..)

Đầu đề là thành tố chiếm vị trí trọng yếu, gây chú ý trước tiên khi tiếp nhận và soạn thảo văn bản. Đôi khi đầu đề quyết định việc ta đọc hay không đọc một văn bản, ví dụ : khi lật qua các trang báo, chỉ cần lướt qua đầu đề cũng có thể biết mối quan tâm của người đọc về nội dung phía dưới.

Đầu đề thường ngắn gọn, là ngữ danh từ, ngữ động từ, ngữ tính từ, v.v. Trong một số văn bản (đặc biệt là văn bản hành chính - công vụ), đầu đề được cấu tạo từ hai phần: danh từ không chỉ loại hình văn bản (ví dụ : Đơn, Hợp đồng, báo cáo v.v..) và phần nội dung cơ bản của văn bản (Ví dụ :... Xin việc làm)

Nội dung cơ bản và khái quát của văn bản (thông tin về đề tài, chủ đề chung trong văn bản có nhiều chủ đề bộ phận, v.v.) được thể hiện ở đầu đề (nhất là trong văn bản khoa học, chính luận, báo chí; hành chính - công vụ). Do đó phải rất chú ý cách trình bày (phân đoạn, ngắt dòng, bố trí kiểu và cỡ chữ, để tạo sự khác biệt, lưu ý, v.v.), nhằm đảm bảo tính chính xác về nội dung ngữ nghĩa và tính thẩm mỹ (sự cân đối, tính hài hoà,v.v.). Cần phân tích đầu đề về cấu trúc cú pháp để tạo lập tổ hợp. Khi làm, cần tránh: ngắt dòng giữa những từ đa (giết, hoặc thành ngữ, hoặc cụm từ cố định; hoặc không ngắt dòng khi cần thiết phải ngắt dòng. Trong ví dụ dưới đây, cách trình bày (1) đã gây hiểu lầm ý đồ người viết bài báo nói về hai vấn đề), trong khi tác giả chỉ muốn nói đến hai nội dung của một vấn đề (2).

Cách trình bày 1 (gây hiểu lầm) : .

GIÁO DỤC NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP NGÔN NGỮ

Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG : MỘT PHƯƠNG ÁN CHO NĂM 2000

Cách trình bày 2 (như ý đồ người viết, tạo cách hiểu đúng) :

GIÁO DỤC

NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP NGÔN NGỮ

Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG : MỘT PHƯƠNG ÁN CHO NĂM 2000

2. -Đặt vấn đề (Mở đầu) :

Phần này nêu những thông tin mang tính tổng luận :

- a. Vài nét khái quát về vấn đề sẽ trình bày, giới thiệu đối tượng, nội dung, phạm vi bàn luận.
- b. Chủ đề chung và chủ đề bộ phận của văn bản (thường có trong câu luận đề).
- c. Phương pháp, phương hướng, nguyên tắc trình bày, giải quyết vấn đề (thường gặp trong văn bản khoa học, nghị luận).

3 . Giải quyết vấn đề :

Phần này phát triển các tư tưởng chủ yếu và triển khai nội dung cơ bản : thông báo, giải thích, bình luận, v.v. Có thể có nhiều đoạn văn mà độ dài ngắn còn tùy tính phức tạp của nội dung được bàn luận. Các đoạn văn đó, trong nhiều trường hợp, có thể có tiểu mục, đề mục, được ghi chữ số (La Mã hoặc Ả-rập) hoặc chữ cái... thể hiện trình tự, liệt kê, và để khu biệt, tách bạch, đặc biệt là thể hiện các cấp độ bao hàm, đẳng lập...) của các chủ đề bộ phận. Cách làm này thường áp dụng khi tạo lập hoặc tái tạo dần ý, đề cương văn bản. Do đó khi làm tóm tắt văn bản, trước tiên phải chú ý đến bộ khung này. Khi văn bản không có đề mục, tiểu mục thì: muốn xác định được các chủ đề bộ phận và các ý chính của văn bản, ta phải xác định số lượng đoạn văn, và đồng thời phải xem xét mối quan hệ giữa các đoạn văn đó (liên kết hình thức và nội dung), và nhiều khi không có sự rõ ràng trong phân đoạn lỗi nhập đoạn, tách đoạn...). Có khi phải nhiều đoạn văn mới tạo nên một ý lớn, trong đó, một đoạn chỉ là một ý nhỏ (để giải thích, chứng minh, nêu dẫn chứng, v.v.).

a. Các chủ đề bộ phận (chính là các luận điểm, các ý chính hay các thành tố nội dung, v.v.) đều nằm trong định hướng phục vụ chủ đề chung, nhằm tạo ra tính nhất thể (unity) của văn bản ; nói cách khác, chủ đề chung được duy trì, khai triển ở các chủ đề bộ phận.

b. Việc sắp xếp và trình bày các luận điểm có thể theo các nguyên tắc, quan hệ lôgic mang tính :

- Khách quan :

+ Quan hệ có tính chất nội tại giữa đối tượng và các thành tố cấu thành nên đối tượng đó .

+ Quan hệ có tính văn hoá giữa các đối tượng với môi trường văn hoá tồn tại quanh đối tượng đó.

+ Quan hệ lôgic khách quan, tồn tại thực tế.

- Chủ quan ? Tùy thuộc nhận thức, đánh giá và cảm xúc của người viết về tầm quan trọng của từng luận điểm, vấn đề.

4. Kết thúc vấn đề (Kết luận) :

Phần này trình bày tóm lược, tổng kết những vấn đề đã trình bày trong phần giải

quyết vấn đề.

Có thể có kết thúc khép (như trên) hoặc mở (thêm phần nêu kiến nghị, đề xuất ứng dụng, triển khai, v.v.).

III. ĐOẠN VĂN

1. Khái niệm :

Đoạn văn vừa là sự phân đoạn về nội dung (có sự hoàn chỉnh nhất định về ý) vừa là sự phân đoạn hình thức (bắt đầu từ chỗ lui đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu của câu đầu và kết thúc bằng dấu chấm câu). Đoạn văn là đơn vị cơ sở cấu thành nên văn bản, trực tiếp đứng trên câu, có tác dụng phát triển chủ đề bộ phận theo hướng phục vụ việc triển khai chủ đề chung của văn bản.

2. Cấu trúc của đoạn văn (ở dạng đầy đủ, khái quát nhất) :

Xét theo vị trí trong đoạn, có câu mở đoạn, các câu thân đoạn và câu kết đoạn.

Xét theo ý nghĩa và chức năng trong đoạn, có câu chủ đề, các câu khai triển chủ đề và câu kết.

Câu kết báo hiệu sự kết thúc đoạn văn, tóm lược những ý chính vừa trình bày trong đoạn văn, dẫn sang những vấn đề tiếp theo trong các đoạn văn sau ; trước câu kết thường gặp các từ ngữ : tóm lại, nói chung, thành ra, v.v. Trong nhiều trường hợp, các câu kết diễn giải chủ đề hoặc tóm lược chủ đề, chứa đựng ý chính của đoạn văn.

Câu chủ đề giới thiệu khái quát về đối tượng, chủ đề và nội dung hạn định của/đoạn văn, ý chính của đoạn văn. Về cấu tạo, câu chủ đề thường có đầy đủ nòng cốt chủ vị, có thể có nhiều bổ ngữ hoặc là một câu ghép hoặc câu phức). Cần tránh viết câu chủ đề khái quát hoặc quá chi tiết.

Một ví dụ về câu chủ đề : Ngôn ngữ tạo hình của từng tượng mô cũng trở nên sinh động và hiện thực hơn . (Ngô Văn Doanh) (Chủ đề : ngôn ngữ tạo hình ; nội dung hạn định về chủ đề : trở nên sinh động và hiện thực hơn).

3. Tìm ý chính của đoạn văn :

3.1. Đoạn văn không có chủ đề (chủ đề "ẩn") : ý bao trùm của đoạn văn được thể hiện ở từng câu trong đoạn, là kết quả khái quát ý nghĩa của các câu đó Ví dụ : Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của chúng ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong các bể máu. (Hồ Chí Minh). (Chủ đề : Tội ác của thực dân Pháp).

3.2. Đoạn văn có câu chủ đề :

- Câu chủ đề đứng ở đầu đoạn văn (trùng với câu mở đoạn):

Ví dụ 1: Nền kinh tế Mỹ và các nước phát triển có tốc độ tương đối nhanh so với trước đây, bội chi tài chính cũng đã giảm. Từ cuối năm 1995, đồng đô la Mỹ đã đứng ở vị trí tương đối ổn định. So với đồng tiền chủ yếu của Nhật Bản và phương Tây như đồng

Yên, đồng D Mác, đồng Frăng Thuỵ Sĩ, v.v. thì đồng đô la Mỹ đều có nhích lên ở mức độ khác nhau. Các dự báo cho thấy, năm 1997, tỉ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ với các đồng tiền chính của phương Tây sẽ không có biến động lớn như cuối năm 1995. (Kiến thức gia đình, số 60, 1997).

Ví dụ 2 : Một số chuyên gia tiền tệ nhận định, sức ép đồng Việt Nam tăng giá đang là thách thức về mặt vĩ mô với kinh tế Việt Nam. Về lí thuyết, VDN tăng giá sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Trong những tình huống như vậy, để bình ổn tỉ giá, Ngân hàng Nhà nước thường xuất tiền đồng để mua ngoại tệ, song, nếu cung tiền đồng tăng cao có thể dẫn đến lạm phát. Bản thân Ngân hàng Nhà nước cũng bị khống chế về lượng tiền chi ra. Đây là một thách thức hoàn toàn mới về mặt vĩ mô, đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước sớm có phương án đối phó kịp thời. Bởi về lâu dài, nguồn cung ngoại tệ sẽ tiếp tục dồi dào. (Báo Nhân dân, 6.1.2007).

- Câu chủ đề đặt ở cuối đoạn văn (trùng với câu kết đoạn). Ví dụ : Thú mỏ vịt ngày nay còn mang nhiều đặc điểm của loài bò sát. Ngoài ra cấu tạo hoá thạch của một số loài bò sát sống ở Đại Trung sinh đã có một số đặc điểm của giống thú : có răng mọc trong lỗ chân răng ở xương hàm... Vì vậy, bò sát cổ hần phải là tổ tiên của loài thú (Cấu trúc quy nạp).

- Câu chủ đề vừa ở câu đầu, vừa ở cuối đoạn văn (trùng với câu mở đoạn và kết đoạn). Câu chủ đề ở trường hợp này còn được gọi là câu chủ đề kép. Câu đầu thường nêu nhận xét chung, các câu tiếp theo triển khai nội dung nhận xét này, câu cuối nâng lên thành kết luận của toàn đoạn văn.

Ví dụ 1 : Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều rất khó nói. Nói chung, ta không thể nói tiếng Việt đẹp như thế nào, cũng như không thể phân tích cái đẹp của ánh sáng của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta, là người Việt Nam, chúng ta vẫn thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và trong dân ca, lời văn của nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp. (Phạm Văn Đồng).

Ví dụ 2 : "Đôi mắt" thừa kế bút pháp truyện ngắn trước Cách mạng của Nam Cao. Ông luôn có thói quen thâm nhập vào thế giới bên trong, vào suy nghĩ, tâm trạng, cảm xúc và ấn tượng của nhân vật, để nhìn thế giới và cuộc đời bằng chính con mắt của nhân vật. Nhà văn đã lần lượt để cho Độ và Hoàng kể về các sự kiện bằng chính giọng điệu, cách cảm và cách nghĩ của họ. Qua lời kể nhân vật, nhân vật Hoàng đã bộc lộ sự bất bình, tức tối và khinh bỉ của mình đối với quần chúng.

Trong những trường hợp như thế, người đọc có cảm giác không phải là được nghe kể lại mà là được chứng kiến, được thực sự nhìn thấy những sự kiện đã xảy ra.

Sự đan dệt, xen cài và tác động lẫn nhau giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đã tạo nên trong ngôn ngữ nghệ thuật của Nam Cao tính chất phức điệu và cùng với nó là tính chất đối thoại nội tại.

Ví dụ 3 : Hương ước phản ánh tâm lí của làng, phản ánh một phương diện quan trọng của văn hoá làng. Đó là các quan niệm về điều phải, điều trái, điều đúng, điều sai, điều đáng trọng và điều đáng khinh. Luật pháp của nhà nước khó mà phản ánh một cách sinh động quan niệm trên đây của dân từng làng như trong hương ước. (Đinh Gia Khánh).

IV TÓM TẮT VĂN BẢN :

1 . Xác định công việc, mục đích, yêu cầu :

Tóm tắt là công việc thường làm khi tiếp nhận một hoặc nhiều văn bản cùng liên quan đến một đề tài, vấn đề, lĩnh vực nào đó, nhằm lưu trữ, cung cấp, phổ biến thông tin với nội dung, dung lượng, cách thức khác nhau, vì những mục đích nhất định (tổng hợp, giải quyết công việc hằng ngày, nhất là để tìm hiểu, nghiên cứu tham khảo trước khi soạn thảo...). Tóm tắt văn bản là những thao tác lựa chọn, dồn nén và diễn đạt lại các thông tin cơ bản trong bản gốc vào một số câu hữu hạn tùy theo ý đồ, yêu cầu của người làm tóm tắt.

Nguyên tắc quan trọng nhất là phản ánh trung thực, khách quan và đầy đủ những tư tưởng, luận điểm, các nội dung chính có trong bản gốc.

2. Định hướng và cách làm (kĩ thuật tóm tắt) :

2.1. Tóm tắt thành đề cương chi tiết (lập dàn ý, cũng gọi : tái tạo đề cương văn bản) :

- Ghi lại tên văn bản (tên bài báo, công trình, tác phẩm...) và nguồn gốc, xuất xứ văn bản.

- Trong phần Mở đầu của văn bản gốc, cần chú ý luận về đoạn cuối (.au lu,(in ề ở đoạn cuối của phần này. Thông thường phần Mở đầu ghi lại đối tượng, tình hình, phạm vi và nội dung nghiên cứu... sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

- Trong phần Giải quyết vấn đề (khai triển) : Ghi lại hệ thống đề mục, tiểu mục (nếu có) của văn bản gốc. Thông thường, đó cũng chính là tên luận điểm, tên ý chính. Với nhiều loại văn bản không trình bày các đề mục và không có những dấu hiệu hình thức (chữ số La Mã, Arập, chữ cái ; có chữ lớn, nhỏ, đậm, mảnh, đứng, nghiêng, dấu gạch ngang, v.v.) thì có thể (hoặc vẫn phải) thống kê các đoạn văn và tìm câu chủ đề ("ẩn", "hiện" ở các vị trí khác nhau trong mỗi đoạn văn), diễn đạt lại một cách ngắn gọn nội dung cơ bản của chủ đề. Khi tóm tắt, thường phải tạo ra những ngữ hoặc kết cấu có nội dung khái quát để chứa đựng ý chính của đoạn văn.

Có thể chép lại (nếu văn bản có sẵn) hoặc tự tạo (nếu trong văn bản không ghi) tên gọi của các ý chính, tên gọi của các luận điểm. Trình tự, quan hệ, cấu trúc tầng bậc, sự bao hàm hoặc đẳng lập, v.v. đều thể hiện vị trí và quan hệ tầm quan trọng, giá trị của các luận điểm, các ý chính (tức là thành tố nội dung).

Trong phần Kết luận, cần chú ý các nhận xét, kết luận, đánh giá, thông tin vắn tắt, tóm lược về kết quả nghiên cứu, những đề nghị ứng dụng, triển khai, v.v. Đây là khu vực phạm vi" mà người tóm tắt rất cần chú ý khi trích dẫn.

2.2. Tóm tắt thành văn bản hoàn chỉnh :

Phải làm từng bước như tóm tắt thành đề cương chi tiết, lập dàn ý. Xóa hết các dấu hiệu hình thức (chữ số, chữ cái, v.v.) và tìm cách diễn đạt thích hợp để liên kết các câu văn, diễn giả i lại trình tự các ý chính để tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh, liền mạch.

3. Những điều cần lưu ý :

3.1. Về cách trình bày trong bản tóm tắt :

Chỉ khi đã đọc kĩ và hiểu, " làm chữ", "bao quát" được văn bản gốc thì mới viết tóm tắt. Có thể diễn đạt kết quả tóm tắt theo ý riêng của mình, bằng lời lẽ của mình mà không cần (và cũng cần tránh) nhắc lại nguyên văn các câu, các đoạn ở văn bản gốc. Phải để trong dấu ngoặc kép phần trích dẫn nguyên văn khi cần thiết. Phần trích dẫn này thường được rút ra từ cuối các đoạn văn và trong phần kết luận, đều thuộc về phần chính văn của văn bản gốc. Với các tài liệu khoa học thì cần dùng đúng (nguyên văn) các thuật ngữ chuyên ngành mà tác giả sử dụng ở văn bản gốc.

- Trong cách diễn đạt những điều mà mình đã hiểu và thấy cần đưa ra, cần chú ý.
- Ưu tiên dùng câu đơn kết hợp với câu ghép để tăng cường tối đa lượng thông tin.
- Có thể dùng câu lĩnh lược (thường là tỉnh lược chủ ngữ) khi ngữ cảnh cho phép xác định quy chiếu và lôgích (không gây hiểu lầm sang đối tượng, sự vật, nội dung, vấn đề khác).
- Tìm để sử dụng từ ngữ có nội dung khái quát cao.

3.2. Về cấu trúc của bản tóm tắt, cần trình bày hàng hai phần chủ yếu :

- Phần giới thiệu : Ghi tên tài liệu, tên tác giả nguồn gốc xuất xứ, thời gian xuất hiện, v.v. như đã nêu.
- Phần nội dung : Nêu các luận điểm, luận cứ chính, quan trọng, các nhận xét đánh giá, nhận định, bình luận, v.v. .

V. TỔNG THUẬT :

Tổng thuật là tập hợp, khảo sát nghiên cứu và trình bày những thông tin cơ bản đã được lấy ra từ một số văn bản gốc có cùng chủ đề hoặc cùng mối quan hệ nào đó với chủ đề. Đây là công việc sẽ làm sau khi tóm tắt từng văn bản, sau đó hệ thống, xâu chuỗi những bản tóm tắt. Tổng thuật giúp phác thảo diện mạo, cảnh quan, tình hình nghiên cứu, v.v. về một lĩnh vực để chỉ dẫn vấn đề nhưng khái quát ; và cũng như tóm tắt, tổng thuật giúp người sử dụng tài liệu... tiết kiệm thời gian mà vẫn nắm bắt nhanh vấn đề.

Các bước tiến hành :

1. Xác định, nêu bối cảnh ra đời của tài liệu, công trình, tác phẩm, v.v. đã được tập hợp theo mục đích định trước. Các văn bản đem ra tổng luận có thể của một hoặc nhiều thời điểm khác nhau (ngay cả đối với trường hợp của một người), có tính chất, hình thức khác nhau ; có khi chỉ liên quan với nhau về một vấn đề, chủ đề, phương diện,

khía cạnh, chi tiết... trong mối quan hệ với đề tài, chủ đề chung của toàn bộ các văn bản được tổng thuật.

2. Sau khi nắm được các luận điểm, các ý chính, cơ bản (hiển ngôn và ngầm ẩn) thì "thoát" ra khỏi chi tiết, khái quát hoá để viết ra những nội dung chính, nếu cần thiết.

3. Tập hợp, phân loại và đối sánh các nội dung chính yếu này theo từng vấn đề hoặc cụm vấn đề ; tìm những điểm tương đồng và sự khác biệt của các tác giả trong cách nhìn nhận vấn đề, v.v. Công việc này tùy thuộc mục đích, ý đồ tổng thuật.

4. Lập dàn ý tóm tắt cho bản tổng thuật.

5. Viếttổng thuật, diễn đạt theo lời lẽ của mình ; có thể đưa thông tin kết hợp ý kiến chủ quan của người tổng thuật (nhận xét, lưu ý, giới thiệu thêm về tác giả, bối cảnh ra đời, v.v. của văn bản).

Cần đảm bảo tính trung thực trong khi trình bày, chú ý giữ lại ở mức độ nhất định hệ thuật ngữ, không làm thay đổi nội dung chính của văn bản gốc. Khi tổng thuật và sử dụng văn bản tổng thuật, cần chú thích xuất xứ, nguồn gốc của thông tin tài liệu, v.v.

PHẦN B

THỰC HÀNH

I. NHÓM BÀI TẬP TÌM CÂU CHỦ ĐỀ VÀ TÌM Ý CHÍNH ĐOẠN VĂN :

Bài tập 1 . Với mỗi đoạn văn dưới đây, hãy gạch chân câu chủ đề và những từ ngữ làm phương tiện liên kết :

Đoạn văn 1. Ca dao có nhiều câu ca ngợi cảnh đẹp đất nước. Nếu Lạng Sơn nơi biên giới phía Bắc - hấp dẫn người ta bởi "có phố Kì Lừa, có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh" thì kinh kì Thăng Long nơi phồn hoa đô hội - lại có sức lôi cuốn bởi "phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ". Ca dao đưa chúng ta theo: Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ" để đến với xứ Huế đẹp và thơ, đắm mình trong đêm "lờ mờ bóng ngả trăng chênh" với giọng hò xa vọng thấm tình nước non". Rồi xa nữa là : "Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định Đồng Nai thì về". Có thể nói đất nước ta hiện lên qua những vần ca dao thân thuộc, đâu đâu cũng đẹp, mỗi miền có một vẻ đẹp riêng biệt, kì thú. Tình yêu đất nước, tình cảm gia đình, tình yêu lúa đôi thể hiện trong ca dao cũng thật đậm đà sâu nặng. (dt Nguyễn Quang Ninh)

Đoạn văn 2. Mọi người dân Việt Nam đều say mê Truyện Kiều. Từ những nhà nho trước đây như Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh là những người học rộng, biết nhiều đến những cụ già hiện nay trình độ văn hoá còn thấp kém, thế nhưng không ai không thuộc dăm ba câu Kiều, thậm chí có người thuộc cả quyển Kiều. Từ những người chiến sĩ cách mạng bị vào tù ra tội mà vẫn luôn nhớ mang trong mình quyển Kiều, coi nó như một người bạn tri âm đến các anh chiến sĩ hải đảo, biên phòng ngày nay bạn trăm

công, nghìn việc thế mà mỗi lúc rảnh rỗi lại ngồi ngâm nga đôi ba câu Kiều hoặc chơi trò "đố Kiều" thành thạo. Rồi ngay cả những em bé mới tới tuổi đến trường, đã có em đòi ông bà cha mẹ đọc Kiều, kể Kiều cho nghe. Sức hấp dẫn của Truyện Kiều thật là kì diệu. (dt Nguyễn Quang Ninh)

Bài tập 2. Với mỗi đoạn văn dưới đây, hãy gạch chân câu chủ đề và những từ ngữ làm phương tiện liên kết :

Đoạn văn 1. Kỹ thuật tranh làng Hồ đã đạt tới sự trang trí tinh tế. Những bộ tranh tố nữ áo màu, quần hoa trên nền đen linh, một thứ màu đen rất Việt Nam. Màu đen không pha bằng thuốc mà luyện bằng bột than của những chất liệu gọi nhắc tha thiết đến đồng quê đất nước: than của rơm nếp, than của cói chiếu, của lá tre mùa thu rụng lá. Có màu trắng điệp cũng là một sự sáng tạo góp vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội hoạ. Màu trắng điệp vàng ngấm càng ưa nhìn. Những hạt cát của điệp trắng nhấp nháy muôn ngàn hạt phấn làm tăng thêm vẻ thâm thúy cho khuôn mặt, tăng thêm sức sống cho người trong tranh. (Nguyễn Tuân)

Đoạn văn 2. Ở mỗi chúng ta đều có một người nhà quê. Cái nghề làm ruộng và cuộc đời bình dị của người làm ruộng cha truyền con nối từ mấy nghìn năm đã ăn sâu vào tâm trí chúng ta. Nhưng - khôn hay dại - chúng ta ngày một cố lìa xa nề nếp cũ để hòng đi tới chỗ mà ta gọi là văn minh. Dẫu sao, những tính tình ta hấp thụ được ở học đường cám dỗ ta, những cái phiền phức của cuộc đời mới lôi cuốn ta, nên ở mỗi chúng ta người nhà quê kia vốn khiêm tốn và hiền lành ít có dịp xuất đầu lộ diện. Đến nỗi có lúc ta tưởng chàng đã chết rồi. Ở Nguyễn Bính thì không thế. Người nhà quê của Nguyễn Bính vẫn ngang nhiên sống như thường. Tôi muốn nói Nguyễn Bính vẫn còn giữ được bản chất nhà quê nhiều lắm. Và thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta. Ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta và những tính tình đơn giản của người dân quê là những tính tình căn bản của ta. Giá Nguyễn Bính sinh ra thời trước, tôi chắc người đã làm những câu ca dao mà dân quê vẫn hát quanh năm và tác phẩm của người, bây giờ đã có vô số nhà thông thái nghiên cứu (Hoài Thanh)

Bài tập 3. Thử viết câu chủ đề vào phần để trống (ở vị trí dấu..) trong mỗi đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1.

Những bất hạnh của cuộc đời riêng, những bất hạnh của dân tộc là những thử thách vô cùng lớn lao đối với Nguyễn Đình Chiểu.

Đấu tranh để không bị gục ngã trước số phận khắc nghiệt và tàn bạo, đấu tranh để chống lại những lưới bẫy của kẻ thù, những thành kiến lỗi thời của xã hội... Đấu tranh với bên ngoài, đấu tranh với cả bản thân trước những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo để gia nhập vào hàng ngũ nhân dân cách mạng và trở thành người nghệ sĩ nhân dân. Đấu tranh không phải chỉ để giữ mình mà để khẳng định vị trí chiến đấu của bản thân của mình trong cuộc đời với tư cách người công dân, người trí thức, người nghệ sĩ. (Hà Huy Giáp).

Đoạn văn 2.,.....,.....

Nếu trình độ văn hoá của đối tượng nhận văn bản có hạn thì nên dùng những câu ngắn gọn, dễ hiểu. Nếu đối tượng là những người cần đọc và thực hiện văn bản thì phải nêu vấn đề ta muốn đối tượng thực hiện cho rõ, cho chuẩn xác, cần nhấn mạnh điểm nào, chỉ dẫn cụ thể điểm nào ? Trường hợp đối tượng chỉ cần nắm thông tin để biết thì trình bày tóm lược. Văn bản gửi cho cấp trên phải thể hiện tính khách quan, tôn trọng nhưng không khúm núm, sợ sệt, không dùng lối văn xã giao. Văn bản gửi cho cấp dưới phải thể hiện sự trang trọng, uy nghiêm, khách quan, chính xác, rõ ràng, tránh cách hiểu và giải thích khác nhau. Văn bản viết cho cá nhân công dân, cho cá nhân cán bộ, nhân viên, phải gọn gàng, dễ hiểu, chú trọng đức tính lịch sử, văn hoá, nhiều trường hợp phải dùng lối văn xã giao. (Lê Văn In).

II- NHÓM BÀI TẬP VỀ TÓM TẮT ĐOẠN VĂN VÀ VĂN BẢN

Bài tập 1 : Tìm ý chính của mỗi đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1. Ngay lời văn của Xuân Diệu cũng có vẻ chơi vui. Xuân Diệu viết văn như trẻ con học nói hay như người ngoại quốc mới rõ về tiếng Nam. Câu văn xuống bõ ngỡ. Nhưng cái đáng bõ ngỡ ấy chính là chỗ Xuân Diệu hơn người. Dòng tư tưởng quá sôi nổi không thể đi theo đường có sẵn. Ý văn xô đẩy, khuôn khổ câu văn phải lung lay. (Hoài Thanh).

Đoạn văn 2. Đây mùa thu tới là bài thơ có giá trị, tác giả đã miêu tả được những nét tiêu biểu và gợi cảm nhất của cảnh vật mùa thu với cách cảm nhận có tính chất hiện đại. Mặc dù có những cảnh hoa tàn, lá rụng nhưng người đọc vẫn thấy một mùa thu đẹp có sức sống ở bên trong. Về phía tác giả tuy mang một tâm trạng buồn nhưng vẫn bộc lộ kín đáo lòng yêu đời tha thiết, đúng như nhận xét của Hoài Thanh : "Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sùng cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn người đều nồng nàn, tha thiết".

Bài tập 2. Hãy xác định ý chính của mỗi đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1. Hiểu và cảm cho hết cái hay cái đẹp của văn chương là điều không phải dễ dàng. Không ai dám nói rằng mình hiểu và cảm hết cái đúng, cái hay của bài văn, bài thơ. Chỉ có thể nói : mình đã cố gắng hiểu và cảm hết sức mình. Qua nhiều thời đại khác nhau, mỗi thời hiểu mỗi khác, nhưng có cái thời này cho là hay, thời sau cho là dở. Với một người, tuổi trẻ hiểu thế này, tuổi già lại hiểu thế khác, thậm chí lại muốn xoá bỏ cách hiểu cũ. Cùng một thời đại khác nhau, mình hiểu và cảm sâu chỗ này, bạn hiểu và cảm sâu chỗ khác, có điều mình thấy mà bạn không thấy, và ngược lại. Đặc điểm của văn thơ có giá trị muôn đời là như vậy. (Theo Lê Trí Viễn).

Đoạn văn 2. Hoạt động marketing (tiếp thị) là yêu cầu không thể thiếu được đối với kinh doanh hiện đại. Các bạn đều biết, hãng dầu nhớt Castrol, các hãng bia Tiger, Heineken đã nghiên cứu khách hàng Việt Nam cẩn thận như thế nào khi hợp vào hoạt động ở thị trường nước ta. Cũng như thế, các công ti sơn mài Lam Sơn, Thành Lễ, công ti dệt Thành Công. . . đã không thể không nghiên cứu khách hàng nước ngoài khi xuất khẩu các sản phẩm của họ ra thị trường nước ngoài. (Vũ Thế Phú)

Bài tập 3. Với mỗi đoạn văn dưới đây, hãy viết một câu để diễn đạt ý chính của đoạn văn đó :

Đoạn văn 1. Khác với các nước Đông Nam Á, người Việt Nam là người say mê văn học. Đối với anh ta, văn hoá chỉ thu gọn vào văn học. Nếu ta có dịp trao đổi với các nhà tri thức Đông Nam Á thì thấy họ rất thạo về kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ và có thể cả nhạc, nhưng phải nói họ ít quan tâm tới văn học. Trong cuộc trao đổi với ông Chênh Phôn, vào năm 1983, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Văn hoá Campuchia, ông bảo tôi rằng ông múa được trên một ngàn điệu vũ dân tộc, điều này không một người Việt Nam nào làm được. Hiểu biết của ông về vũ, về nhạc xuất sắc lạ lùng, nhưng về văn thì lại trung bình. Còn người Việt Nam thì khác. Hỏi một người Việt Nam bình thường về kiến trúc, điêu khắc, vũ, nhạc, hoạ, thì bạn khó lòng có những câu trả lời cụ thể như hỏi các nhà tri thức Đông Nam Á. Nhưng nếu về văn học thì tất cả đều khá thành thạo. Đối với phần lớn người Việt Nam, văn hoá là văn học và gần như chỉ là văn học. Ngay những người chuyên môn cũng không thể cho bạn biết tên các kiến trúc sư, các hoạ sĩ, các nhà điêu khắc trước Pháp thuộc. (Phan Ngọc)

Đoạn văn 2. Nhược điểm của chữ quốc ngữ không phải ở chỗ nó chưa thật là một hệ thống phiên âm âm vị học, mà chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, và nhược điểm ấy lộ rõ nhất và tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có nhiều trong tiếng Việt. Tuy vậy, cũng gần giống như chữ Anh và chữ Pháp, những chỗ bị người ta cho là bất hợp lí chính là những chỗ làm cho nó phân biệt được nghĩa và cội nguồn của các từ đồng âm như : "gia" và "da", "lí" và "lý" (trong "lí nhí"), v.v. đáng tiếc là những trường hợp như thế không lấy gì làm nhiều. Nhưng có vẫn hơn là không, như khi ta thay chữ quốc ngữ bằng một thứ chữ thuần túy ghi âm. Bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai hoạ không còn hoán cải được nữa, nhưng ta còn có thể bổ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán - Việt, vốn chiếm tỉ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Bài tập 4. Tóm tắt văn bản dưới đây trong 5 câu, về thủ tách đoạn ở những chỗ cần thiết (gạch dấu gạch chéo) :

**ẢNH HƯỞNG CỦA "TÂN THU"
TRONG TƯ TƯỞNG PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHU TRINH**

Trong khoảng từ đầu thế kỉ đến Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, xã hội Việt Nam ở vào buổi giao thời, xét về mặt phân hoá giai cấp : ngoài các giai cấp cơ bản cũ của xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân, đã bắt đầu sự hình thành những giai cấp và tầng lớp mới. Các giai cấp và tầng lớp đó, trước hết là hai giai cấp tư sản và vô sản đang trong quá trình hình thành và chưa bước lên vũ đài chính trị. Cùng với sự mở mang các đô thị và bộ máy hành chính, sự nghiệp của chính quyền thực dân, giai cấp tiểu tư sản thành thị cũng ra đời. Nhưng đó là một giai cấp trung gian, phức tạp, không có hệ tư tưởng riêng, do đó không có khả năng lãnh đạo cách mạng. Thực dân Pháp cũng đã mở một số trường học, nhưng trong đầu thế kỷ, chúng mới nhằm vào và mới chỉ kịp đào tạo một số công chức và kĩ thuật viên cấp thấp. Do đó, tầng lớp "trí thức Tây học" chưa có mấy người.

Trong điều kiện lịch sử đó, bộ phận có tinh thần yêu nước và tiến bộ trong tầng lớp trí thức Nho học đã được lịch sử giao cho một số nhiệm vụ trong chức năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam (nuôi dưỡng tinh thần yêu nước của nhân dân, tố cáo tội ác của giặc, tiếp thu tư tưởng mới, đưa ra đường lối cứu nước, v.v.). Vào thời điểm đầu thế kỉ, bộ phận này của tầng lớp trí thức Nho học là những người có khả năng nhất trong việc vận động phong trào cứu nước và học hỏi, tiếp thu các tư tưởng. Tự giác hay không tự giác, họ đã đảm nhiệm sứ mệnh mà lịch sử đã giao cho họ trong buổi giao thời của xã hội.

Sự khủng hoảng về ngọn cờ lãnh đạo cách mạng trong những năm đầu thế kỷ trước Chiến tranh Thế giới thứ nhất, và vai trò của các trí thức Nho học yêu nước trong buổi giao thời của xã hội đã in một dấu ấn sâu đậm vào lịch sử tư tưởng Việt Nam trước khi dân tộc Việt Nam tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. (Tạp chí Triết học, tháng 4.1994, tr. 26)

Bài tập 5. Dưới đây là phần văn bản có đầu đề gồm 4 đoạn văn đều có tên gọi (đề mục) nhưng tất cả đã bị xoá. Căn cứ vào nội dung chính của từng đoạn, hãy đặt đề mục cho mỗi đoạn ; và căn cứ vào nội dung của cả 4 đoạn, hãy đặt lại đầu đề của phần văn bản này.

Kết quả :

Đầu đề :

Các đề mục :

a.....

Văn bản luôn luôn chứa đựng một nội dung, đó là sự kiện hiện thực hay tri thức mà người nói (người viết) muốn truyền đạt, thông báo tới người nghe (người đọc). Người nghe (người đọc) tiếp nhận văn bản chính là tiếp nhận nội dung ấy. Nội dung của văn bản càng có tính chất mới mẻ thì hiệu quả và tác động của văn bản về nhận thức đối với người nghe (người đọc) càng lớn, vốn hiểu biết của họ nhờ vậy được nâng cao, phong phú hơn.

b.

Khi tạo ra văn bản, có nhiều trường hợp người nói (người viết) hướng tới người nghe (người đọc) để bày tỏ một yêu cầu, một ý chí, một nguyện vọng. Người nghe (người đọc) tiếp nhận văn bản, đồng thời cũng tiếp nhận yêu cầu, ý chí hay nguyện vọng đó, và sẽ có những ứng đáp cần thiết. Những ứng đáp ấy chính là hành động mà văn bản có khả năng gây ra ở phía người nghe (người đọc).

c.....

Trong nhiều trường hợp, thông qua văn bản, người nói (người viết) tự bộc lộ những cảm xúc của chính mình, làm cho văn bản mang một sắc thái biểu cảm nhất định. Cái sắc thái biểu cảm của văn bản khiến cho người nghe (người đọc) nhận biết được những cảm xúc của người nói (người viết), và có thể góp phần tạo cho người nghe (người đọc) những cảm xúc tương tự.

d.:

Văn bản có cấu trúc của nó. Nếu người nói (người viết) dành sự quan tâm thích đáng cho chính cấu trúc của văn bản, chú ý trau chuốt, gọt giũa văn bản, thì về mặt này, văn bản mang những giá trị thẩm mỹ nhất định. Hơn nữa, về mặt nội dung, nhiều khi văn bản chuyển tải những thông tin thẩm mỹ. Những giá trị thẩm mỹ nội tại của cấu trúc văn bản, những thông tin thẩm mỹ ấy, khi được tiếp nhận; chắc chắn sẽ phát huy được hiệu quả và tác động đáng kể ở người nghe (người đọc).

Bài tập 6. Đặt đầu đề cho văn bản dưới đây và tóm tắt trong 4 câu:

Nhà nước đã có Pháp lệnh về việc bảo vệ các di tích lịch sử đã được xếp hạng và các di tích cách mạng đã được công nhận. Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức xã hội, các đơn vị tập thể và mọi công dân đều phải có trách nhiệm tôn tạo bảo vệ các khu di tích lịch sử và di tích cách mạng.

Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, trên địa bàn tỉnh có khá nhiều di tích thuộc các diệ nêu trên đã không được bảo vệ đúng mức, thậm chí có nơi các di tích bị sử dụng vào những mục đích khác, mà phổ biến nhất là sử dụng làm mặt bằng sản xuất. Điều này làm cho nhiều di tích bị hư hỏng, xuống cấp trầm trọng, hạn chế việc phát huy giá trị giáo dục truyền thống di tích lịch sử của các khu di tích.

Vì vậy Sở Văn hoá - Thông tin đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ra văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, phường, xã trên địa bàn tỉnh phải có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các di tích như Pháp lệnh bảo vệ các di tích của Nhà nước đã quy định. Việc ra văn bản này cần được tiến hành trước mùa mưa để có những biện pháp sửa chữa, tôn tạo kịp thời. Kính mong Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm xem xét.

Bài tập 7. Tóm tắt văn bản dưới đây trong 5 câu. Chữa lại một số câu sai trong đoạn văn :

VỀ QUA CẦU

Một câu hỏi chưa có câu trả lời

Thu vé qua cầu lớn đối với các loại xe cơ giới là quy định chung của Nhà nước. Việc bán vé qua cầu cũng như thu vé qua cầu đối với các loại xe do những đơn vị được Bộ Giao thông - Vận tải uỷ nhiệm để thu hồi lại nguồn kinh phí mà Nhà nước đã đầu tư xây dựng cũng như tăng kinh phí cho việc sửa chữa, bảo dưỡng cầu, nên các chủ phương tiện và nhân dân rất đồng tình và tích cực thực hiện.

Điều đáng nói là việc bán vé và thu vé qua cầu hiện nay cần phải quan tâm là làm sao ngân sách Nhà nước khỏi bị thất thu và một số nhân viên thu vé cầu không thể lợi dụng để làm giàu cá nhân.

Tôi đã từng ngồi trên những chuyến Ô tô, những chiếc xe máy băng qua những chiếc cầu có tổ chức thu vé như cầu Thăng Long, cầu Chương Dương... và đã không ít lần chứng kiến còn có không ít xe Ô tô, xe mô tô không hề mua vé mà phóng thẳng đến trạm kiểm soát đưa thẳng 2.000, 3.000 đồng với một xe Ô tô hoặc 500, 1000 đồng với một xe máy cho những người soát vé là xong. Với hình thức trao tiền đi thẳng như vậy, mỗi ngày diễn ra không ít lượt xe trên mỗi chiếc cầu. Số tiền đó chỉ rơi vào túi những ca trực, tổ trực thu vé cầu mà thôi. Mong rằng các cơ quan có trách nhiệm tổ chức bán vé qua cầu nên nghiên cứu thêm (Châu An Ninh)

III. NHÓM BÀI TẬP VỀ TÌM HIỂU CÁCH LẬP LUẬN :

Bài tập 1. Xác định cách lập luận trong mỗi đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1. Có thể nói đoạn viết ông Huấn Cao "cho chữ" quản ngục trong nhà giam là đoạn văn hay nhất trong truyện ngắn rất tâm vốc Chữ người tử tù. Bút pháp nhà văn tỏ ra điêu luyện, rất sắc sảo khi dựng người, dựng cảnh ; chi tiết nào cũng gợi cảm, đầy ấn tượng, ngôn ngữ của Nguyễn Tuân ở đây chẳng những phong phú, sống động mà như có hồn, có nhịp điệu, có dư ba..Một không khí cổ kính, trang nghiêm, đầy xúc động, có phần bi tráng toát lên từ đoạn văn. Đọc xong dòng chữ của đoạn văn, người đọc không cảm thấy không sống sờ, xúc động trước một cảnh tượng mang vẻ đẹp lớn lao, phi thường, biểu lộ cái tâm và cái tài của nhà văn lớn Nguyễn Tuân.

Đoạn văn 2. Đôi mắt thừa kế bút pháp truyện ngắn trước cách mạng của Nam Cao. Ông luôn có thói quen thâm nhập thế giới bên trong, vào suy nghĩ, tâm trạng, cảm xúc và ấn tượng của nhân vật, nhìn thế giới và cuộc đời bằng chính con mắt của nhân vật. Nhà văn đã lần lượt để cho Độ và Hoàng kể về các sự kiện bằng chính giọng điệu, cách cảm và cách nghĩ của họ. Qua lời kể nhân vật, nhân vật Hoàng đã tự bộc lộ sự bất bình tức tối và khinh bỉ của mình đối với quần chúng. Trong những trường hợp như thế, người đọc có cảm giác không phải là được nghe kể lại mà được chứng kiến, được thực sự nhìn thấy những sự kiện đã xảy ra. Sự đan dệt, xen cài và tác động lẫn nhau giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đã tạo nên trong ngôn ngữ nghệ thuật của Nam Cao tính chất phức điệu và cùng với nó là tính chất đối thoại nội tại.

Bài tập 2. Tìm hiểu cách lập luận trong mỗi đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1 : Cái tồn tại không phải là yếu tố mà là quan hệ. Yếu tố thay đổi không ngừng : trong tôi và bạn có đủ yếu tố của 5 nền văn hoá. Tôi họ Phan đó là văn

hoá Trung Quốc. Đến cơ quan, tôi bắt tay bạn nam lẫn bạn nữ, đó là văn hoá phương Tây. Trên người tôi, từ đầu đến chân đều âu hoá và tôi có khả năng quy định sự thay đổi này theo năm tháng. Nhưng về nhà tôi giao lương cho vợ và vợ tôi làm chủ hầu hết mọi việc trong nhà, đó là văn hoá Đông Nam Á. Khi viết bài này, tôi suy nghĩ bằng tiếng Pháp nhưng viết tiếng Việt (văn hoá Đông Nam Á) để tránh những sự hiểu lầm, mà tiếng Việt tự nó có thể gây nên. Chữ viết này là gốc Châu Âu, ngôn ngữ này từ gốc Hán và những cách diễn đạt sao phỏng của Pháp. Khi viết, tôi cố gắng trình bày theo quan điểm Mác văn hoá xã hội chủ nghĩa) nhưng sử dụng thao tác luận của văn hoá hậu công nghiệp. Cái gì ở tôi cũng là kết hợp : tôi cầm đũa (văn hoá Hán) ăn món rôti (văn hoá Pháp) nhưng lại chấm nước mắm văn hoá Đông Nam Á) thì mới thấy ngon miệng. Là người thức nhận tôi đã hoài công phí bao nam tìm một cái gì thuần túy Việt Nam, vì có một gốc mà không tìm được.

Bản sắc văn hoá Việt Nam do đó, không phải là một vật mà một kiểu quan hệ. Kiểu quan hệ kết hợp, chấp nối từ nhiều gốc rất khác nhau nhưng tạo nên một thể thống nhất hữu cơ kì diệu. (Phan Ngọc) .

Đoạn văn 2. Trong đời sống văn học có những chuyện thú vị về cái gọi là "nhân vật nổi loạn". Đó là khi nhân vật hành động một cách bất ngờ đối với chính tác giả , hoàn toàn không được tác giả dự kiến trước. Lep Tônxtôi cả in thấy bất ngờ khi nhân vật Anna Karênina của ông lao đầu vào xe lửa tự tử ; Lỗ Tấn không hề ngờ rằng nhân vật AQ lại bị "cách mạng" đem đi chặt đầu ; Nguyên Hồng bàng hoàng đau xót khi nữ nhân vật Gái đen chết hoàn toàn khác với dự kiến ban đầu của ông... hiện tượng vô lý nhưng hoàn toàn có thực ấy nói lên rằng nhân vật tuy do nhà văn sáng tạo nhưng dường như đã trở thành con người thật có tính cách và số phận riêng của nó chứ không sống theo ý muốn chủ quan của tác giả:

Bài tập 3. Đoạn văn dưới đây được tách ra dựa trên sự thay đổi chủ đề. Hãy phân tích để thấy rõ điều này.

Năng lượng nguyên tử mới chỉ được sử dụng vào mục đích hoà bình trong vài chục năm gần đây. Việc sử dụng năng lượng này đòi hỏi những biện pháp an toàn khắc khe. Các vụ tai nạn khủng khiếp xảy ra tại các nhà máy điện nguyên tử gần đây đã làm cho con người e ngại trong việc sử dụng năng lượng này. Tuy nhiên, tới nay năng lượng nguyên tử cũng đã chiếm gần 1/4 tổng năng lượng mà con người đang sử dụng.

Trái Đất nhận năng lượng bức xạ của Mặt Trời, nguồn năng lượng có thể coi như vô tận. Tuy trái Đất mới chỉ thu chưa đến 1/10 tỉ năng lượng của Mặt Trời phát ra, nhưng mỗi năm trái đất cũng nhận được từ Mặt Trời một số năng lượng lớn gấp 10 lần tổng năng lượng của tất cả các nhiên liệu dự trữ của Trái Đất. Năng lượng Mặt Trời là năng lượng rẻ nhất và sạch nhất. Người ta tiên đoán năng lượng này là năng lượng của tương lai.

Ở sâu trong lòng đất có những dãy nước nóng tới 50, 70, đôi khi vượt 300°C. Trong một tương lai gần đây, người ta có thể triệt để khai thác nguồn năng lượng nhiệt địa này vào việc sưởi ấm cũng như chạy các động cơ nhiệt. (SGK Vật lí - Động cơ nhiệt

và vấn đề nhiên hậu)

Bài tập 4. Xác định câu chủ đề và nhận xét cách lập luận trong đoạn văn dưới đây :

(1) Truyện Kiều là tấn bi kịch về cuộc đời, về thân phận người con gái tài sắc vẹn toàn. (2) Bi kịch ấy, như chúng ta đã phân tích ở trên? rõ ràng do đồng tiền đưa tới. (3) Chủ đề về đồng tiền là chủ đề xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. (4) Người đọc thấy ghê tởm cái xã hội phong kiến thế kỉ XVIII với vị trí ngự trị của đồng tiền, đồng tiền điều hành tất cả. (5) Đồng tiền đã phát huy thế lực vạn năng của nó. (6) Đồng tiền đã tác oai, tác quái trong xã hội, làm đảo ngược công lí, biến con người thành món hàng mua đi bán lại, đã chà đạp lên những tình cảm thiêng liêng nhất của con người. (7) "Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không còn nghĩa gì trước thế lực của đồng tiền. (8) Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng, không hơn không kém". (9) Giá trị tố cáo của Truyện Kiều chính là ở chỗ đó. (dt Nguyễn Quang Ninh).

Bài tập 5. Trong lập luận dưới đây của mỗi đoạn văn, có luận cứ nào không phù hợp với kết luận. Tại sao?

Đoạn văn 1. Văn xuôi của ta từ Cách mạng tháng Tám đến nay đã khắc hoạ nhiều hình ảnh con người mới trong lao động sản xuất. Đó là những người nông dân Liên khu V đã dùng sức người kéo bừa thay trâu quyết tâm giữ vững sản xuất trong hoàn cảnh bị giặc Pháp thường xuyên càn quét khủng bố (Con trâu - Nguyễn Văn Bổng). Đó là chú bé Luỹ liên lạc đã dũng cảm xông xáo trong đồn giặc và hi sinh anh dũng xung kích - Nguyễn Định Thi). Đó là những nam nữ thanh niên gan góc nhảy xuống sông ken thân mình làm con đê sống ngăn sóng biển hung dữ (Bão biển - Chu Văn). Đó là những người dân Tây Nguyên phải lấy đá thay nu chặt cây để khai hoang trồng rẫy, từng bước tổ chức lại cuộc sống của mình, kiên quyết bám rẫy, bám làng không chịu đi theo địch (Đất nước đứng lên - Nguyễn Ngọc). Đó là những con người hiểu rõ giá trị sức lao động của mình :

Bàn tay ta làm nên tất cả

Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(Bài ca vỡ đất - Hoàng Trung Thông)

Đoạn văn 2. Lòng yêu nước cuộn cuộn chảy trong huyết quản vua tôi thời Trần đã làm nên một thời đại lịch sử đẹp - một thời đại rực sáng với hai chữ "Sát Thái" và "Hào khí Đông Á".(2) Hẳn chúng ta đã nghe âm vang câu nói đồng thanh hiên ngang của vị tướng tài ba Trần Bình Trọng : "Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vua đất Bắc". (3) Lòng yêu nước tha thiết của vị tướng già Trần Quốc Tuấn khiến ông viết lên Hịch tướng sĩ văn bất hủ. (4) Mặt khác, lòng yêu nước thiết tha, cháy bỏng đã được các vị bộ lão hô vang trong Hội nghị Diên Hồng: "Đánh! Đánh..." (5) Ngày đêm lo lắng cho vận mệnh đất nước mà Phạm Ngũ Lão đã mong mỏi gặp Trần Quốc Tuấn để bày tỏ nỗi lòng, bàn mưu giúp nước. (6) Với lòng yêu nước sục sôi, nóng lòng muốn tham gia luận bàn

việc nước mà chàng thiếu niên 16 tuổi Trần Quốc Toán bóp nát trái cam vua ban cho lúc nào không biết. (7) Nhân dân cũng một lòng ủng hộ kháng chiến, sẵn sàng bỏ "vườn không nhà trống" để dụ quân địch theo mưu kế của triều đình. .

Bài tập 6. Trong mỗi đoạn văn dưới đây, hãy phân tích luận cứ và kết luận của lập luận sau để phát hiện lỗi và đề ra cách chữa sao cho phù hợp :

Đoạn văn 1. Tác phẩm Chí Phèo không chỉ có sự sáng tạo về nội dung mà còn có cả sự sáng tạo về mặt hình thức. Đọc kĩ tác phẩm ta thấy Chí Phèo là một truyện ngắn mà lại xây dựng được cả ba thì của thời gian : quá khứ, hiện đại và tương lai. Điều này có lẽ chưa, có một tác phẩm truyện ngắn đương thời nào làm được. Tác phẩm Chí Phèo. không chỉ là phản ánh người nông dân bị lưu manh hoá và bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người mà còn là một sự phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của họ ngay cả khi họ đã đánh mất cả nhân hình lẫn nhân tính.

Đoạn văn 2. Bất kì trong hoàn cảnh nào tâm hồn Xuân Diệu cũng khát khao giao cảm với đời trong niềm khát khao đến mê say. (2) Sống gần gũi, hoà nhập với đời Xuân Diệu đã phát hiện ra nhiều điều mới mẻ, lí thú trong thế giới xung quanh mà người thường khó phát hiện được. (3) Những điều hấp dẫn ấy đã được ông gửi vào những bát thơ tình mãnh liệt - cháy bỏng. (4) ông chính là nhà thơ lớn nhất của tình yêu, của tuổi trẻ. (5) Độc giả thêm mến yêu và khâm phục tài sáng tác sung mãn dồi dào của ông.

Bài tập 7. Tóm tắt đoạn văn dưới đây bằng 2 câu. Xác định cấu trúc lập luận của đoạn văn :

Một thành tựu đối ngoại ấn tượng nữa trong năm qua là các hoạt động ngoại giao song phương đã được triển khai sôi động trên nhiều hướng, kết hợp nhịp nhàng với ngoại giao đa phương và đạt được những thành tựu quan trọng. Chúng ta vui mừng vì bè bạn quốc tế đều quan tâm và muốn tăng cường quan hệ hợp tác nhiều mặt với Việt Nam thể hiện qua số lượng các đoàn lãnh đạo cao cấp các nước đến thăm Việt Nam nhiều chưa từng có (trên 40 đoàn). Chúng ta tiếp tục tạo được những chuyển biến mới, tích cực, đưa quan hệ hữu nghị về hợp tác với các nước, nhất là các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn và các đối tác quan trọng khác, ngày càng đi vào chiều sâu và ổn định. Quan hệ truyền thống đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt - Lào tiếp tục được củng cố và phát triển với hiệu quả cao hơn. Quan hệ "láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài" của Việt Nam với Campuchia ngày càng được thắt chặt với sự tin cậy lẫn nhau và hợp tác kinh tế được đẩy mạnh, hiệu quả và cùng có lợi. Trên cơ sở phương châm 16 chữ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai", quan hệ Việt - Trung tiếp tục được tăng cường ở tất cả các cấp và các lĩnh vực khuôn khổ quan hệ song phương được hoàn thiện, tăng thêm. Sự ổn định và tin cậy lẫn nhau. Quan hệ của nước ta với các nước ASEAN tiếp tục được củng cố. Đặc biệt, 2006 còn là năm đánh dấu việc bình thường hoá hoàn toàn quan hệ Việt - Mỹ với việc Quốc hội Mỹ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam. Việt Nam đã cùng với Nhật Bản thoả thuận quyết tâm tăng cường hơn nữa quan hệ

song phương, nhất là về kinh tế, hướng tới xây dựng "đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á ". Quan hệ đối tác chiến lược với Nga tiếp tục được tăng cường và mở ra những triển vọng mới, phát triển cao hơn. Quan hệ trên các mặt của Việt Nam với Liên minh châu Âu; các nước bạn bè truyền thống, các nước khác ở châu Á , châu Âu Phi và Mỹ Latinh trong năm qua cũng tiếp tục được mở rộng. (Báo nhân dân, 1.1.2007).

Bài tập 8. Tìm câu chủ đề trong mỗi đoạn văn trong văn bản dưới đây. Cho biết cấu trúc lập luận của mỗi đoạn :

Trong năm 2006, chúng ta tiếp tục giành được những thành tựu quan trọng trong công tác biên giới lãnh thổ, góp phần xây dựng đường biên giới hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển với các nước láng giềng. Công tác văn hoá, thông tin đối ngoại tiếp tục được đổi mới, với hình thức thực hiện mới, vận động truyền thông phục vụ cho đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO. Các hoạt động quảng bá, xây dựng hình ảnh Việt Nam đạt kết quả tốt, để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn bè quốc tế, nhất là thông qua dịp Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14. Chúng ta đã chủ động đối thoại với một số nước về vấn đề nhân quyền, tôn giáo ; kiên quyết và có biện pháp thích hợp đấu tranh chống lại âm mưu của một số thế lực muốn lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, sắc tộc can thiệp vào công việc nội bộ, chống phá nước ta. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã được đẩy mạnh thêm một bước. Trong bối cảnh đất nước ta hội nhập ngày càng sâu vào đời sống quốc tế, ngành Ngoại giao đã nhận rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc tích cực, chủ động đẩy mạnh công tác bảo hộ công dân, pháp nhân ta ở nước ngoài.

Những thắng lợi lớn trên mặt trận đối ngoại của đất nước trong năm qua có ý nghĩa quan trọng, tác động tích cực, lâu dài đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nếu nhìn suốt chiều dài phát triển của đất nước, nhất là từ khi Việt Nam thực hiện chính sách rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá và hội nhập quốc tế, những thắng lợi trên có được là nhờ thể và lực của đất nước được nâng lên sau 20 năm đổi mới, nhờ sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của cán bộ, ngành, địa phương cũng như của các tổ chức, đoàn thể nhân dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp trên mặt trận đối ngoại.

Trong thời gian tới, đất nước ta đứng trước những thời cơ lớn : hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng ; quan hệ quốc tế của đất nước được mở rộng hơn bao giờ hết ; quá trình hội nhập của chúng ta đã sâu sắc hơn ; vị thế quốc tế của nước ta tiếp tục được nâng cao Tuy nhiên, đất nước cũng đứng trước thử thách không nhỏ. Chúng ta phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt khi tham gia vào sân chơi chung toàn cầu về kinh tế - thương mại. Hơn nữa, tình hình chính trị - an ninh, kinh tế thế giới và khu vực vẫn ẩn chứa những bất trắc khó lường. Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra vẫn tồn tại và có mặt phức tạp hơn. Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng, tuy thời cơ và thách thức đan xen, song xét tổng thể, đất nước ta đang đứng trước những thời cơ lớn, những thuận lợi rất cơ bản. (Báo Nhân dân, 1 .1.2007).

Bài tập 9: Tóm tắt văn bản dưới đây trong 5 câu. Vẽ sơ đồ cấu trúc thể hiện quan hệ ý nghĩa của Các câu ở đoạn cuối :

Lời và ý có liên lạc mật thiết với nhau như hồn với xác vậy. Một đoạn văn hay thì chẳng những hay về ý mà lại phải hay cả về lời ; cho nên một câu chải chuốt mà ý tầm thường, hoặc ý xác đáng mà lời vụng về thì không thể nào lưu truyền được.

Ý và lời quan trọng như nhau, nâng đỡ nhau nữa. Chắc bạn đã nghiệm thấy rằng hề kiếm được một ý hay thì tự nhiên cũng kiếm được một lời để phô diễn. Những lúc ý đã hiện mà bạn bóp trán chưa kiếm được lời là tại bạn chưa chịu suy nghĩ kĩ, chưa chịu "đào sâu" như người Pháp nói. Ý mới mờ mờ nên lời còn ả nấp. Có phải khi nào bạn cảm xúc nồng nàn thì kiếm ngay được những lời mạnh mẽ để diễn cảm xúc đó không? Vì vậy, những người nhà quê, không học làm văn bao giờ mà thỉnh thoảng cũng tìm được những tiếng xác đáng để tỏ tình cảm của họ. Đọc ca dao, bạn đã khâm phục tài của những thi sĩ vô danh trong quần chúng đó Chẳng hạn hai câu : "Duyên sao các cố hỡi duyên, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai". Hay ở lời chăng ? Hay ở ý chăng ? ở cả hai. Phải là một người đàn bà đau đớn ê chề về cảnh huống, đã nhiều lần than thân tủi phận mới kiếm được những lời đó.

Ý ảnh hưởng tới lời, mà lời cũng ảnh hưởng tới ý vì lời là để diễn ý. Hề sửa một lời cho đẹp hơn thì ý cũng hay hơn, mới hơn. Chẳng hạn, bạn viết : "Gió đã hơi lạnh rồi". Nhưng thấy lối phô diễn ấy thường lắm, không làm cho độc giả chú ý tới được, bạn bèn sửa : "Đã nghe rét mướt luồn trong gió" thì đâu phải bạn chỉ thay lời, mà còn thay cả ý nữa đấy. Hoặc nếu bạn nói : "Tôi buồn lắm". Rồi bạn thấy lời đó chưa đủ mạnh để tả nỗi sầu ngàn ngút của bạn, bạn bèn sửa lại : "Vạn lí sầu lên, núi tiếp mây" thì ai dám bảo rằng ý của bạn đã không thay đổi.

Bài tập 10. Tóm tắt văn bản dưới đây trong 5 câu :

NGÔN NGỮ VĂN HOÁ VÀ NGÔN NGỮ DÂN TỘC

Sự ra đời của ngôn ngữ văn hoá là cái mốc lớn trên con đường thống nhất ngôn ngữ dân tộc. Thực ra, ngôn ngữ văn hoá đã có thể hình thành ở một số nước ngay ở thời kì trước khi dân tộc phát triển. Khi đó nhân dân địa phương vẫn nói ngôn ngữ riêng của mình, nhưng trên phạm vi cả nước cần có phương tiện giao tiếp chung. Nhu cầu ấy đề ra ngôn ngữ văn hoá. Nhưng ngôn ngữ văn hoá trong thời kì này cm được dùng trong hành chính, trường học, tôn giáo, nói chung là ngôn ngữ sách vở. Tiếng Latinh đã là ngôn ngữ văn hoá cho rất nhiều nước ở châu Âu.

Ở Việt Nam, suốt một thời gian dài, chữ Hán được dùng làm văn tự chính thức của nhà nước. Nhưng ngôn ngữ văn hoá như vậy xa lạ với ngôn ngữ dân tộc. Chỉ khi nào dân tộc phát triển, ngôn ngữ văn hoá dân tộc mình mới hình thành. Ngôn ngữ văn hoá dân tộc dựa trên ngôn ngữ nói của toàn dân tộc. Nhưng nó khác với ngôn ngữ nói dân tộc ở sự thống nhất hết sức to lớn trong kết cấu của nó. Ngôn ngữ văn hoá hoạt động tuân

theo những quy tắc chặt chẽ được gọi là chuẩn mực. Nó lựa chọn những đơn vị, những phạm trù ngôn ngữ đáp ứng nhiều nhất cho những yêu cầu của toàn dân tộc, tước bỏ những hạn chế có tính chất địa phương và xã hội, làm cho chúng trở thành những hiện tượng có tính thống nhất đối với toàn dân tộc. Ngôn ngữ văn hoá dân tộc và ngôn ngữ dân tộc phân biệt nhau ở chỗ một đằng thì chúng ta có ngôn ngữ "nguyên liệu", còn một đằng thì lại là ngôn ngữ đã được người lành nghề gọt giũa chế tạo nên. Ngôn ngữ nói toàn dân là nguồn bổ sung vô tận cho ngôn ngữ văn hoá, ngược lại ngôn ngữ văn hoá là đòn bẩy làm cho dân tộc và ngôn ngữ dân tộc ngày càng thống nhất.

Bài tập 11 . Tóm tắt văn bản dưới đây trong 6 câu. Vẽ mô hình cấu trúc thể hiện các quan hệ ý nghĩa giữa các câu ở đầu đoạn văn :

INTERNET TRONG CÁCH MẠNG TIN HỌC

Hiện nay, Internet đã trở thành từ thông dụng trong ngôn ngữ và văn tự của toàn thế giới. Nó xuất phát từ cụm từ Interconnected Networks (mạng lưới liên kết) và có chức năng chuyển các dữ kiện tin học đến mọi nơi trên hành tinh. Internet không có một cơ sở hạ tầng riêng, không có một đường dây cáp nào thiết lập cho nó cả. Nó hình thành từ sự nối kết với nhau trên 3.000 mạng lưới thông tin trước đây còn hoạt động rời rạc.

Ban đầu, người ta nghĩ ra Internet nhằm đơn giản hoá việc trao đổi các dữ kiện và ý tưởng giữa các nhà nghiên cứu. Nhưng về sau, nó nhanh chóng thu hút một khối lượng công chúng lớn. Một số xí nghiệp chú trọng đến "thị trường" vừa phát sinh và xây dựng cho mình một hệ phòng tin học riêng.

Khác với hệ thống Minitel, người chủ sở hữu hệ thống Internet không thu lợi trực tiếp từ hoạt động của nó và người sử dụng mạng lưới không phải trả phí cho những dịch vụ được cung ứng. Dù vậy, nhiều xí nghiệp đã không ngần ngại đầu tư vào hệ thống Internet những ngân khoản từ 50.000 đến 100.000 franc, cộng thêm chi phí khai thác hàng tháng khoảng 6.000 franc. Đó là khoản tiền thích đáng, nếu so sánh với chi phí phải bỏ ra trong một chiến dịch quảng cáo theo những phương thức cổ điển. Thực vậy, nhờ việc phủ sóng toàn cầu, Internet đã tạo được những thuận lợi cho quảng cáo. Nhiều công ti tuy chưa nổi danh nhưng nhờ chiếc "tủ kính" này mà có thể kí kết nhiều hợp đồng giao dịch với nước ngoài. Theo những giới chức tiếp thị của nhiều công ti, "năng suất" đạt được với phương tiện truyền thông này cao hơn hẳn so với một chiến dịch quảng cáo theo lối cổ điển.

PHẦN A
LÝ THUYẾT

I. QUY TRÌNH SOẠN THẢO :

1. Xác định đề tài và chủ đề:

Phân tích đề tài, chủ đề (hay đề tài, khía cạnh của đề tài, chủ đề, một vấn đề) là xác định các vấn đề bộ phận, luận điểm, luận cứ các phương diện khác nhau, v.v.

Đề Tài của văn bản cho ta biết văn bản viết về vấn đề gì (nội dung hiện thực khách quan), có thể được thể hiện ở tên của văn bản, tên các tiêu mục (tiêu đề) trong văn bản và hệ thống từ ngữ chủ đề của văn bản đó, v.v. Xác định đề tài phải dựa trên kết quả khái quát các nội dung này.

Chủ đề của văn bản là ý đồ cụ thể, định hướng tới của người viết liên quan đến đề tài. Với những văn bản phức tạp, có thể có chủ đề chung và nhiều chủ đề bộ phận, được nêu ra và giải quyết ở các vị trí khác nhau trong toàn bộ văn bản.

2. Định hướng giao tiếp :

Nội dung cần viết (đề tài, chủ đề, các nội dung thông tin cơ bản cần truyền đạt : viết về vấn đề gì ? nhằm mục đích gì ? v.v.). .

Đối tượng giao tiếp (viết cho ai, đối tượng nào là chủ yếu, quan hệ người viết người tiếp nhận).

Cách thức giao tiếp và hình thức ngôn ngữ thể hiện (chính thức / thân mật, cá nhân, cùng / khác vai trong ngôn ngữ giao tiếp, phong cách khoa học / hành chính / báo chí / chính luận, v.v.).

3. Xây dựng dữ liệu :

Xây dựng dữ liệu gồm các bước :

- Tập hợp, phân loại tài liệu tham khảo.
- Điều tra thực tiễn, lấy tư liệu. .
- Sử dụng vốn hiểu biết cá nhân.

4. Lập đề cương :

Lập đề cương là xây dựng bản thiết kế trước khi tạo ra văn bản, nhằm phác thảo cái nhìn tổng thể, hệ thống, bao quát nhưng lại chi tiết. Đề cương giúp ta lựa chọn, sắp xếp, cân đối, điều chỉnh dung lượng thông tin trong mỗi vấn đề sẽ trình bày.

4.1. Nguyên tắc sắp xếp và tổ chức các đề mục đề cương.

*** Nguyên tắc**

- Đảm bảo tính thiết thực : Các ý nhỏ đều hướng về và đều phục vụ ý lớn; các ý lớn nằm trong định hướng phục vụ việc phát triển chủ đề chung, nghĩa là, chủ đề chung được duy trì ở hệ thống chủ đề bộ phận và các yếu tố cấu thành nên chủ đề bộ phận đó.

Đảm bảo tính tương đương, đồng cấp, đồng bậc... về một giá trị chung nào đó trong quần hệ giữa các yếu tố cấu thành ; chú ý đến mối quan hệ tổng thể bộ phận (cái bao hàm và cái được bao hàm). Chẳng hạn các mục : 1.1.1 , 2.1.1 , 3.1.1 ở cả ba chủ đề bộ phận (1 ,2,3) đều có giá trị chung tương đương nhau, phải trình bày, cân đối các luận cứ, các minh hoạ, dung lượng thông tin... tương đối ngang nhau.

4. 2. Về tác thành tố trong đề cương , cần chú ý :

- Nội dung : Hệ thống các luận điểm, luận cứ (các ý lớn, nhỏ).
- Cấu trúc : Trình tự, quan hệ (đẳng lập, bao hàm) các yếu tố trên.
- Hình thức : Ngôn ngữ và kí hiệu thể hiện (dùng chữ cái, chữ số để phân loại sắp xếp)

4.3. Về cách tổ chức văn bản :

Cần chú ý trình bày các luận điểm theo một trong hai trình tự :

a. Theo tính lôgic khách quan của vấn đề :

Theo trình tự và quan hệ sự việc, sự kiện khách quan, v.v. theo thời gian, lôgic, quan hệ nhân - quả ; hoặc theo quan hệ tổng thể bộ phận hoặc ngược lại ; v.v.

b. Theo lôgic chủ quan :

Các vấn đề được trình bày theo quan hệ so sánh (một đối một hoặc tổng thể), theo tầm quan trọng của luận điểm, dòng liên tưởng tâm lí , v.v .

5. Dựng đoạn văn, viết đoạn văn và văn bản :

5.1. Nguyên tắc :

Là việc hiện thực hoá những luận điểm đã đề ra trong đề cương. Viết thành một đoạn văn cho một luận điểm, một ý (thành tố nội dung) và tạo ra một chủ đề để cấu thành văn bản theo hướng triển khai chủ đề chung. Muốn vậy, phải vận dụng các phương tiện (từ, ngữ, câu, cụm câu) và cách thức diễn đạt, liên kết câu.

Công việc này phải đảm bảo các nguyên tắc sau :

a. Tính nhất thể (unity) : Các ý nhỏ chỉ hướng về ý chính, xoay quanh chủ đề, tránh rời rạc, lạc đề.

b. Tính mạch lạc (coherency) : Các câu trong đoạn văn phải liên kết với nhau về hình thức và nội dung.

5. 2. Viết đoạn văn :

5. 2. 1. Trình tự, bước đi :

a. Căn cứ vào đề cương, viết thành một đoạn văn cho mỗi luận điểm (mỗi thành tố nội dung, mỗi ý lớn). Từ mỗi ý trong đề cương, đặt ra một câu làm câu chủ đề rồi viết tiếp các câu để triển khai (bằng cách giải thích, phân tích, so sánh, bình luận, v.v.).

b. Lựa chọn hướng triển khai nội dung (trong đoạn), cách lập luận và đưa ra kết luận của đoạn.

c. Viết đoạn văn có câu chủ đề "hiện" (ở các vị trí tùy chọn, như đã nêu trong Bài 5 (III. 3. Tìm ý chính của đoạn văn).

d. Viết đoạn văn không có câu chủ đề (hay chủ đề "án"): Thường chỉ dùng với văn miêu tả các sự vật, đối tượng, sự việc, sự kiện, quá trình ; hoặc khi viết tiểu kết, tổng kết. Cần sắp xếp các câu theo một trình tự hợp lí, dựa trên một tiêu chuẩn, sự "chung nhau" nào đó (chẳng hạn, lần lượt viết các câu nêu rõ thuộc tính khác nhau của cùng một đối tượng, sự vật đồng loại). Thường liên kết câu theo kiểu song hành.

5.2.2. Xây dựng lập luận :

a. Xác định luận điểm : Về vị trí, có thể ở đầu, cuối hoặc trong văn bản.

b. Xây dựng luận cứ :

- Luận cứ là các căn cứ để rút ra hoặc khẳng định luận điểm. Luận cứ phải chân thực, chính xác, đầy đủ, sâu sắc, sát hợp và có sức thuyết phục.

- Có 3 cách xây dựng luận cứ :

+ Nêu dẫn chứng thực tế.

+ Sử dụng số liệu thống kê.

+ Trích dẫn ý kiến, nhận định của các tài liệu khác (trích dẫn gián tiếp / trực tiếp).

c. Cách thức lập luận (Xem thêm Bài 5). Các hình thức chủ yếu thường gặp là : quy nạp ; diễn dịch ; phối hợp diễn dịch với quy nạp và / hoặc ngược lại ; nhân - quả (hoặc ngược lại) ; nêu phản đề (nêu ý kiến qua điều ngược lại với quan điểm của mình, sau đó bác bỏ để khẳng định; so sánh (tương đồng hoặc tương phản).

d. Dùng các từ ngữ liên kết trong lập luận (ở giữa các câu hoặc ở đầu đoạn văn) ?

- Chỉ quan hệ thứ tự, trình tự : trước tiên, trước hết, thứ nhất, thứ hai, tuy vậy, tuy thế mặc dù vậy, thế nhưng, v.v.

- Chỉ quan hệ tương đồng, bổ sung (đồng hướng) : và, tương tự, mặt khác, ngoài ra, bên cạnh đó, nói cách khác, vả lại, hơn nữa, thêm vào đó, bên cạnh đó v v

- Chỉ quan hệ nhân quả : vì vậy, vì thế cho nên, bởi vậy, bởi thế, bởi thế cho nên, do đó, như vậy, như vậy là, v.v.

* Lưu ý :

Dùng các từ, các yếu tố tình thái để thay đổi giá trị lập luận trong nội dung miêu tả :

- Chỉ thang độ "cao", "nhiều" : những, đã, rồi, đã, v.v. Ví dụ : Cuốn sách này mà những hai mươi ngàn ?

- Chỉ thang độ "ít", "thấp" : chỉ, vừa mới, mới, thôi, v.v. Ví dụ ? Nhà chỉ có bốn người thôi. Muốn làm việc gì cũng khó.

5.3. Rút gọn câu khi sửa lại những điều đã viết

a. Rút gọn đoạn văn bằng cách rút gọn :

- Thành phần câu.
- Nén câu.
- Quy nhóm các câu.

b. Rút gọn đoạn văn có câu chủ đề bằng cách xác định :

- Câu chủ đề (là câu bậc I).
 - Câu trực tiếp làm sáng rõ cho câu chủ đề (là câu bậc 2).
 - Câu trực tiếp làm sáng rõ cho câu bậc 2 (là câu bậc 3).
- (Câu bậc 2 và bậc 3 chính là các câu triển khai chủ đề).

c. Rút gọn đoạn văn không có câu chủ đề, bằng cách :

- Phân tích các bậc ý trong đoạn văn.
- Rút gọn đoạn văn từ câu bậc cao đến câu bậc thấp thông qua việc nén câu.

d. Mở rộng, khai triển thêm cho đoạn văn, bằng cách :

- Phân tích các bậc ý trong đoạn văn .
- Mở rộng đoạn văn (thêm các câu bậc 2, bậc 3 với đoạn văn có câu chủ đề ; hoặc thêm vào những chỗ cần thiết, với đoạn văn không có câu chủ đề).

5. 4. Kỹ năng viết đoạn văn :

a . Yêu cầu chung :

- Thống nhất về chủ đề .
- Chặt! chẽ về lôgích.
- Phù hợp với phong cách chung của văn bản.

b. Viết về đoạn có câu chủ đề:

- Về nội dung : Chứa đựng ý chính, ý khái quát của cả đoạn.

- Về dung lượng ; Khái quát ngắn gọn, dồn nén thông tin, mang tính chất trần thuật, khẳng định, đánh giá.

- Về kết cấu ngữ pháp : Chủ yếu dùng câu đầy đủ thành phần , từ ngữ khái quát từ ngữ liên kết, nhiều bổ ngữ.

- Về vị trí : Có thể đứng đầu, cuối, trong, và vừa ở đầu vừa ở cuối đoạn văn.

c. Viết đoạn văn theo mỗi quan hệ ý nghĩa :

Thường gặp các loại quan hệ với mô hình kèm theo là :

Liệt kê : KHỞI ĐẦU - LIỆT KÊ - LIỆT KÊ.

(câ u) (câ u) (câ u)

Tương phản : KHỎI ĐẦU - TƯƠNG PHẢN - TƯƠNG PHẢN

Tương đồng : KHỞI ĐẦU - TƯƠNG ĐỒNG - TƯƠNG ĐỒNG

Nhân quả : KHỞI ĐẦU - KẾT QUẢ - KẾT QUẢ

(chỉ nguyên nhân)

Suy luận : KHỞI ĐẦU - SUY LUÂN - SUY LUÂN

Khai triển : KHỎI ĐẦU - KHAI TRIỂN- KHAI TRIỂN

Hỗn hợp : KHỎI ĐÂU - QUAN HỆ 1 - QUAN HỆ 2

Lưu ý : Câu mở đầu có thể là câu chủ đề, cũng có thể chỉ là câu dẫn nhập (đặt vấn đề)

5. 5. Tách đoạn và liên kết đoạn văn :

5.5.1. Tách :

a. Tách đoạn theo chủ đề (ý).

b. Tách đoạn theo ý nghĩa về thời gian.

c. Tách đoạn theo ý nghĩa về không gian.

d. Tách đoạn theo mục đích tu từ.

5. 5. 2. Liên kết :

Để liên kết các câu và đoạn, cần thiết phối dùng các phương tiện mang tính hình thức, gồm :

Từ ngữ chỉ : + Trình tự, sự liệt kê, sự bổ sung.

+ Ý nghĩa tóm tắt, tổng kết, khái quát.

+ Ý nghĩa đối lập , tương phản .

+ Liên kết đoạn văn.

- Câu liên kết : + Câu nối

+ Sự song hành cú pháp

6. Lỗi cần tránh khi viết đoạn văn và văn bản:

- Lạc chủ đề, ví dụ : chủ đề là A nhưng lại diễn giải sang B (không hoặc ít ăn nhập với chủ đề).

- Thiếu hụt chủ đề, ví dụ : trong đề cương dự kiến chủ đề A, chủ đề B nhưng khi viết lại quên B.

- Lặp lại chủ đề, luẩn quẩn, ví dụ : nói A, B rồi lại nói B, A (tuy có hình thức về ngôn từ, cách nói, cách diễn đạt), trong khi lẽ ra phải tách đoạn... để nói sang C, D... nếu có).

- Mâu thuẫn về ý

- Không đọc lại đoạn văn hoặc văn bản đã viết để sửa chính tả, cách dùng từ và câu điều chỉnh, bổ sung, cân đối dung lượng thông tin, lí lẽ, dẫn chứng, v.v.

- Không mạch lạc do thiếu phương tiện liên kết, chuyển tiếp, móc xích, v.v.

Ví dụ : Nam Cao viết nhiều về người nông dân khốn khổ (A). Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói (B). Trong hai câu A và B thì A mang nội dung quá rộng, còn B lại quá hẹp, quá cụ thể, gây hụt hẫng trong mạch văn do thiếu liên kết. Có thể thêm các từ ngữ : ví dụ, ví như, chẳng hạn như... vào giữa A và B.

Trong cách sắp xếp, trình bày các luận điểm thể hiện bằng các đoạn văn, điều cần tránh là sự phân đoạn bất hợp lí và thiếu vắng những kết cấu chuyển đoạn cần thiết. Các lỗi phổ biến là tách đoạn văn nhập đoạn tùy tiện. Một đoạn văn là sự hoàn chỉnh tương đối về nội dung và hình thức, vì vậy chúng có tính độc lập tương đối, tuy tất cả đều nằm trong định hướng phục vụ và duy trì chủ đề chung. Do đó, khi tạo lập văn bản, rất cần thiết phải tách đoạn, để tách riêng các ý lớn, nhỏ. Có khi phải dùng các dấu hiệu hình thức (dùng kí hiệu, xuống dòng), tạo sự nhận biết nhanh, sáng rõ, rành mạch, v.v. cho người lĩnh hội văn bản. Cần tránh tách đoạn tùy tiện, ngẫu hứng, thiếu cơ sở, không hợp lí, khiến cho người lĩnh hội bị phân tán, khó theo dõi, v.v. Cần chú ý liên kết các đoạn văn với nhau để tạo tính hệ thống và liên kết chặt chẽ, sự liên kết này được thể hiện trên hai phương diện : nội dung và hình thức.

II LIÊN KẾT CÂU VÀ VIẾT CÂU LIÊN KẾT :

1 . Phép liên kết :

1 1 Phép lặp :

1 I 1. Lặp từ ngữ , ví dụ : Pháp lệnh này có hiệu lực(thi hành từ ngày công bố. Những quy định trước đây trái với pháp lệnh này đều bãi bỏ...

I 1 2. Lặp cấu trúc, ví dụ : Gần cái gì ta ghét là khổ. Xa cái gì ta yêu là khổ. Xa cái gì ta yêu là khổ

1.2. Phép thế :

1 2.1. Thế đại từ, ví dụ : Kim Hoa là diễn viên đoàn cải lương Bông Sen. Cô ấy đã có chồng.

1.2.2. Thế đồng nghĩa, gần nghĩa :

- Thế đồng nghĩa từ điển, ví dụ : Người Pháp đổ máu đã nhiều. Dân ta hi sinh cũng không ít. (Hồ Chí Minh) (thế đồng nghĩa phủ định).

- Thế đồng nghĩa ngữ cảnh (thế còn gọi thế đồng nghĩa lâm thời), ví dụ: Chiếc ghế xe chở đầy hoa phượng. Em chở mùa hè của tôi đi đâu. (Lời bài hát).

1.3. Phép liên tưởng :

1.3.1. Liên tưởng bộ phận, ví dụ : **Cái xe** trục trặc ở chỗ nào đó. Hình như máy nổ không đều. Hoặc: **Bệnh viện** lầy đất lớn. Mỗi phòng rộng đến 40m²

1.3.2. Liên tưởng tổng thể (hoặc toàn thể). ví dụ: Chồng ngồi xem báo. Vợ đang khâu vá. Các con riu rít học bài. Cái gia đình ấy thật hạnh phúc.

1.3.3. Liên tưởng đồng loã i, ví dụ:

Cóc chết bỏ nhái mồ côi

Chầu ngồi chầu khóc: chàng ôi là chàng

Ếnh ương đánh lệnh đã vang

Tiền đâu mà trả nợ làng ghé ôi! (ca dao)

1.3.4. Liên tưởng định vị, ví dụ: Sau khi mở cửa phòng mổ, đèn bật sáng trưng. Bác sĩ đang rửa tay thay áo. Các y tá lảng xăng chạy đi chạy lại.

1.4. Phép đối:

1.4.1. Đối trái nghĩa, ví dụ: "Dễ trăm lần không dân cũng chịu. Khó vạn lần dân liệu cũng xong." (Hồ Chí Minh); hoặc: "Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như tiếng như tiếng suối mới xa nửa vời." (Nguyễn Du)

1.4.2. Đối phủ định, ví dụ: "Biết người, biết mình, trăm trận, trăm thắng. Ta không biết địch mà cũng không biết ta thì đánh trận nào thì thua trận ấy." (Tôn Tử)

1.5. Phép nối:

1.5.1. Nối kết từ (kết từ còn được gọi là quan hệ từ, liên từ, từ nối), ví dụ: Công trình nghiên cứu đầu tiên về cá biển ở nước ta là của Pellegrin vào năm 1905. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học nghề cá một cách toàn diện hệ thống được mở đầu cùng với sự ra đời của Viện Hải Dương - Nha Trang vào năm 1922.

1.5.2. Nối kết ngữ (còn gọi nối tổ hợp từ) , ví dụ: "Từ đó dân ta càng cực khổ nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Tri đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói." (Hồ Chí Minh)

1.5.3. Nối tuyến tính (còn gọi phép trật tự tuyến tính): "Phát súng nổ. Em té từ lưng trâu ngã lăn xuống". (Anh Đức); Nạn nhân nằm bất tỉnh. Hung thủ đã tẩu thoát .

2. Quan hệ ý nghĩa (còn gọi liên kết lôgic ngữ nghĩa, liên kết nội dung):

- Là sự liên kết giữa hai hoặc nhiều câu, thông qua nghĩa của từ và thông qua suy luận. Có thể phân (hành hai nhóm quan hệ chủ yếu là thuyết minh các quan hệ dẫn chứng, bằng chứng, ví dụ, định nghĩa, khai triển, nguyên nhân) và phát triển các quan hệ: kết quả, suy luận, khái quát, tương phản, tương đồng, song hành). Quan hệ thuyết minh thường được trình bày theo phương pháp diễn dịch, thích hợp với loại văn giải thích, chứng minh ; còn quan hệ phát triển thường được trình bày theo phương pháp quy nạp, thích hợp với loại văn bình luận.

Dưới đây là tên gọi kèm ví dụ: về liên kết câu xét theo các loại quan hệ ý nghĩa:

2.1. Dẫn chứng: Thanh Hoá đã có mức tăng trưởng khá và bước đầu có sự dịch chuyển về cơ cấu kinh tế. Năm 1993, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP là 16,4% , tăng 2 , 7% so với năm 1991 .

2.2. Bằng chứng : Nước sông này không thể uống được. Bản phân chất của phòng xét nghiệm cho biết nước đã bị ô nhiễm bởi chất thải của nhà máy.

2.3. Ví dụ: Ở Việt Nam, hình thức múa mặt nạ cũng đã có từ lâu đời. Chẳng hạn ở Thanh Hoá, người Mường có trò múa Roai dưng trong việc cúng ma chay, người Khmer Nam Bộ mang mặt nạ trong điệu hát Rôbăm.....

2.4. Định nghĩa: Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của công dân. Thừa kế là sự chuyển dịch di sản của người đã chết cho người còn sống.

2.5. Khai triển: Văn học thời chiến tranh không tránh khỏi tình thần khắc khổ. Người cầm bút không thể nói nhiều về yêu cầu hưởng thụ, đến hạnh phúc cá nhân.

2.6. Nguyên nhân tìm hiểu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta không thể không nói đến cuộc đời riêng của ông. Bởi lẽ, ở Nguyễn Đình Chiểu, thơ văn và cuộc đời chỉ là một.

2.7. Kết quả: Người quân tử chỉ cốt suy nghĩ, định liệu công việc của mình, lúc chưa làm được thì vui rằng mình có ý định làm, lúc đã làm được thì vui rằng có tài làm được việc. Thế cho nên người quân tử có cái vui thú suốt đời, không có cái lo sợ một ngày nào cả.

2.8. Suy luận: Một dân tộc đánh giặc mấy nghìn năm mà tiếng hát vẫn êm dịu và uyển chuyển như vậy. Dân tộc ấy mãnh liệt và trầm tĩnh biết nhường nào.

2.9. Khái quát: Vàng làm đồ trang sức. Bạc có khi được dùng để mạ đồ vôi. Đồng và nhôm làm chất dẫn điện rất tốt. Kim loại thật có ích.

2.10. Tương phản: Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ Người khôn người đến chốn lao xao.
(Nguyễn Bình Khiêm)

2.1.1. Tương đồng: Chỉ vì vài đồng bạc sưu mà anh Dậu bị đánh chết đi sống lại nhiều lần. Cũng chỉ vì mấy đồng bạc sưu mà chị Dậu phải bán con, bán chó cho nhà Nghị Quế với giá rẻ mạt.

2.12. Song hành: Cách liên kết mà tại đó, có ít nhất hai câu B và C đều có quan hệ với câu thứ ba (A) (đã được viết ra hoặc được hiểu ngầm) (trong trường hợp này, ta nói B và C có mối quan hệ song hành).

Ví dụ 1: Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. (A) Những con sít lông tím, mỏ hồng kêu vang như tiếng kèn đồng.(B) Những con bói cá, mỏ dài, lông sặc sỡ (C) Những con cuốc đen trũi lủi len lỏi giữa các bụi ven bờ.

Trong ví dụ này, có hai loại quan hệ liên kết, xét theo hai góc độ:

- Liên kết theo kiểu song hà nh: Câu B và câu C đều có quan hệ ý nghĩa với câu A (và do đó, B và C có quan hệ song hành).

- Liên kết nhờ liên tưởng bộ phận (con sít, con bói cá, con cuốc) với tổng thể (chim chóc).

Ví dụ 2 : Đối với những người lập hiến, tôi muốn làm một đứa trẻ mồ côi đối với những người Cộng hoà, tôi muốn làm một người con một.

Hai câu này đều có quan hệ song hành với nhau vì đều có quan hệ kết quả với câu thứ ba được hiểu "ngầm" như sau: Tình phụ tử của những người Lập hiến và tình huynh đệ của những người Cộng hoà đều không tạo được niềm tin cho tôi.

PHẦN B

THỰC HÀNH

Bài tập 1: Viết tiếp từ 8 đến 10 câu để triển khai câu chủ đề :

Trong xã hội hiện đại, ngày càng có nhiều nhân tố thúc đẩy sự giao lưu văn hoá.

Bài tập 2. Câu dưới đây là câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn văn. Hãy viết tiếp (khoảng 10 câu) để triển khai câu chủ đề này:

Tóm tắt văn bản là thao tác chọn lựa, dồn nén thông tin và diễn đạt lại nội dung cơ bản của văn bản gốc.

Bài tập3. Viết tiếp 10 đến 12 câu để tạo thành một đoạn văn có câu chủ đề đặt ở đầu đoạn văn:

"Nhật kí trong tù" canh cánh một lòng nhớ nước

Bài tập 4. Viết tiếp đoạn văn từ 8 đến 10 câu để triển khai câu chủ đề đặt ở đầu đoạn văn:

Sự tách biệt trong sự hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn sẽ sớm được bỏ nếu mạng lưới nông thôn phát triển.

Bài tập 5. Viết tiếp 10 câu để triển khai câu chủ đề đặt ở đầu đoạn văn:

Lịch sử đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ được tinh thần yêu nước của nhân dân ta,

Bài tập 6. Câu dưới đây là câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn văn. Hãy viết tiếp (khoảng 10 câu) để triển khai câu chủ đề này :

Việc thu hút đầu tư nước ngoài cần cân nhắc đến tác động của văn hoá bên ngoài đến đời sống văn hoá - xã hội.

Bài tập 7. Viết tiếp 10 câu để triển khai câu chủ đề đặt ở cuối đoạn văn.

Liên kết hình thức của văn bản là cách nối kết nội dung về mặt hình thức.

Bài tập 8. Viết tiếp 10 đến 12 câu để tạo thành đoạn văn có câu chủ đề đặt ở đầu đoạn và có cấu trúc lập luận theo kiểu diễn dịch phối hợp với quy nạp:

Đổi mới phương pháp dạy học là yêu cầu tất yếu để đổi mới giáo dục.

Bài tập 9. Hãy xếp các câu dưới đây thành một đoạn văn hoàn chỉnh :

1. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu du trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu.

2. Nhưng càng đi sâu càng lạnh.

3. Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi.

4. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi lại tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ.

5. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

6. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu.

Kết quả xếp :

Bài tập 10. Hãy xếp các câu dưới đây thành một đoạn văn, hoàn chỉnh:

1. Giữ cốt cách Á Đông mà hồn thơ vẫn hiện đại.

2. Lại cũng có những bài trang trọng, bát ngát như thơ Đường, thơ Tống.

3. "Nhật kí trong tù" là một tập thơ có nghệ thuật đặc sắc.

4. Thơ "Nhật kí trong tù" có bài hồn hậu, trong trẻo như thơ dân gian.

5. Giản dị, phong phú mà vẫn có phong cách riêng, không lẫn vào bất kì ai.

Kết quả xếp :

Bài tập 11. Dưới đây là văn bản có nhiều chủ đề bộ phận đã bị đảo thứ tự. Hãy xếp lại cho hợp lý

GIAI ĐOẠN 1 CỦA QUY TRÌNH PHÂN TÍCH ĐỀ

(Các bước tiến hành)

1. Xác định trọng tâm của đề : Dựa vào kết quả phân tích các dữ kiện với việc nắm bắt các yêu cầu, phát hiện ra trong đề bài, đâu là ý chính, ý phụ, đâu là cốt lõi đâu là khía cạnh, v.v. Tổng hợp lại ta sẽ hình dung được cái nội dung cơ bản chứa đựng trong đầu bài, tức là xác định và nắm chắc trọng tâm của đề.

2. Nhận diện đề: Từ bước nhận hiểu có tính trực giác, cảm tính tiến lên kiểm nghiệm và nhận thức lại đề bằng phân tích khoa học để nắm được bao quát tinh thần chung của bài trong tính chủ thể của nó.

3. Tìm hiểu từ ngữ, ngữ pháp và quan hệ lôgích: Tìm hiểu cặn kẽ ý nghĩa của những từ ngữ quan trọng, vai trò của các vế, các câu, phân tích quan hệ ngữ pháp và quan hệ lôgích giữa chúng để khám phá cho được những điều ẩn kín trong các bộ phận của đề tài .

4. Đọc đề bài: Đọc một cách chăm chú để hình thành một ý niệm đại thể, một nhận thức sơ bộ về vấn đề đặt ra.

Kết quả xếp :

Bài tập 12. Hãy sắp lại thứ tự các đoạn văn của bài viết dưới đây:

KẾT QUẢ. THỦ TÀI CỦA BẠN

1 Họ đều có những điều đáng để chúng ta học tập. Thủ tướng Rabin đã ngã xuống vì một ngày mai hoà bình cho dải đất mà ông yêu mến. Đó là sức làm việc phi thường của Elton John với hàng chục album âm nhạc trong hai thập kỉ qua Đó là nghị lực thép của Stephen Hawking, con người tàn phế bị buộc chặt vào chiếc xe lăn, vậy mà trí tuệ luôn bay bổng với những vì sao, những dải ngân hà. Và George Weah, cậu bé da đen nghèo khổ từng đeo đuổi trái bóng giẻ rách trên những phố đầy sỏi đá của thủ đô Mônrovia, nay trở thành triệu phú, anh vẫn một lòng yêu mến quê hương xứ sở.

2.Tổng cộng có 580 bài dự thi. Có 46 bạn chọn cách dự thi thứ nhất ("uyên bác", viết về cả 4 người). Các bạn còn lại thì theo cách thứ hai ("chuyên gia", viết về người mình yêu và hiểu nhất). Với những con số cụ thể như sau : Thủ tướng Rabin (32 bài) Stephen Hawking (54 bài), Elton John (72 bài) và kỉ lục nhất là 'Quả bóng vàng 95" George Weah (368 bài). Tỉ lệ này phần nào phản ánh một điều : thể thao và âm nhạc vẫn là hai lĩnh vực mà học trò "khoái" nhất.

3. Chưa bao giờ các độc giả lại cùng một lúc được làm quen với một chùm sao rực rỡ đến thế : cổ thủ xướng Yitzhak Rabin, thần tượng nhạc trẻ Elton John, nhà vật lí lí thuyết Stephen Hawking, tiền đạo bóng đá George Weah. Đó là những cá nhân bằng

cách này hay cách khác, đã và đang để lại những dấu ấn chói loà cho thời đại chúng ta. Qua họ, ta có thể hình dung phần nào bức tranh thế giới 1995, một thế giới chưa hẳn đã bình yên, nhưng mỗi con người trong đó đều nỗ lực hết sức mình để từng ngày, từng ngày nó tốt lành thêm, đẹp lên thêm một chút.

Bài tập 13. Xác định phép liên kết trong các đoạn văn dưới đây :

Đoạn văn 1. Tuy nhiên, bức tranh về tình hình khu vực và thế giới trong năm qua vẫn còn không ít những gam xám, tác động không thuận đến hoà bình, hợp tác và phát triển. Chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, khủng bố, phổ biến vũ khí hạt nhân, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên; v.v. vẫn diễn ra phức tạp, nhất là ở Trung Đông. Cạnh tranh về kinh tế, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, có chiều hướng gia tăng nhất là trong các nước' phát triển. Ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương cũng tiềm ẩn những nhân tố, nếu không được giải quyết thoả đáng, có thể tác động xấu đến an ninh và ổn định ở khu vực. Đặc biệt, việc Triều Tiên thử tên lửa và hạt nhân làm phức tạp thêm tình hình khu vực và quan hệ giữa các nước kích thích cuộc chạy đua vũ trang ở khu vực và trên thế giới. Ở Đông Nam Á, một số nước ASEAN tiếp tục gặp khó khăn nội bộ, cùng với sự can thiệp từ bên ngoài, đã tác động không thuận đến đoàn kết ASEAN và quan hệ ASEAN với bên ngoài. Ngoài ra, các nguy cơ an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, thiên tai, Ô nhiễm môi trường, khí hậu, v.v. tiếp tục diễn biến phức tạp tác động tiêu cực đến sự phát triển của các quốc gia. (Báo Nhân dân, 1.1. 2007).

Đoạn văn 2. Đối với dân tộc ta, năm 2006 để lại trong mỗi người Việt Nam niềm phấn khởi, tự hào về những bước chuyển quan trọng của đất nước trên con đường vươn tới những tầm cao phát triển mới. Năm 2006 đánh dấu chặng đường 20 năm đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo với những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Đại hội X của Đảng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước đến năm 2010 và 2020, mở ra một giai đoạn mới trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Ngay sau Đại hội X toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tích cực, khẩn trương đưa Nghị quyết Đại hội X đi vào cuộc sống và giành được những thắng lợi quan trọng. (Báo Nhân dân, 1.1.2007).

Đoạn văn 3. Trên mặt trận đối ngoại, với sự chỉ đạo đúng đắn, kịp thời và tham gia trực tiếp của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Quốc hội, Ngoại giao năm 2006 nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, triển khai những hoạt động đối ngoại lớn, trên nhiều hướng, nhưng có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng hiệu quả và đã thu được những thành tựu quan trọng, góp phần xứng đáng vào những thắng lợi chung của đất nước. Có thể nói 2006 là một năm "được mùa" đối với Ngoại giao Việt Nam. (Báo nhân dân, 1.1.2007).

Bài tập 15. Xác định các phương thức liên kết và quan hệ ý nghĩa giữa các câu trong đoạn văn dưới đây:

Năm 2006 ghi đậm bước phát triển mới của ngoại giao đa phương Việt Nam với

thành công rực rỡ của Năm APEC 2006 và Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC lần thứ 14 tại Hà Nội. Thành công của APEC 14 đã góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam và làm sáng lên hình ảnh một Việt Nam trên đường đổi mới thành công, một Việt Nam hoà bình, năng động, an toàn và mến khách. Uy tín và khả năng đóng góp có trách nhiệm của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề an ninh - chính trị quốc tế quan trọng tiếp tục được khẳng định với việc Nhóm các nước châu Á tại Liên hiệp quốc đã nhất trí đề cử Việt Nam là ứng cử viên duy nhất của châu lục vào vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc khoá 2008 - 2009. Đồng thời, Việt Nam còn tích cực phát huy vai trò và chủ động tham gia, đóng góp nhiều sáng kiến xây dựng tại các tổ chức, diễn đàn quốc tế đa phương khác. (Báo Nhân dân, 1.1.2007).

Bài tập 16. Dưới đây là ba đoạn văn mắc nhiều loại lỗi, đáng chú ý là lỗi liên kết câu, lỗi sắp xếp các ý và lỗi nhập đoạn. Hãy sửa lại những lỗi đó.

Đoạn văn 1. Không có máu, trái tim của muôn loài sẽ ngừng đập. Thế giới hoang vu, lạnh cóng vì cái chết hãi hùng sẽ ngự trị muôn đời. Vì thế, máu, tình yêu và sự sống không thể tách rời. Và ai đó có thể khẳng định rằng : Ta và những người thân yêu của ta trong suốt cuộc đời không cần tiếp máu ?

Từ ngàn xưa, con người đã coi máu là biểu tượng của tình yêu và sự sống, bởi máu có khả năng phục hồi một cơ thể đã bị kiệt quệ vì mất máu quá nhiều, máu có thể đem lại sức mạnh và tuổi xuân cho những người già, máu sẽ đưa trẻ thơ lớn lên cả thể xác, trí tuệ, tâm hồn...

Và ngày nay, hiến máu để truyền máu cứu sống mạng người đã trở thành việc thường xuyên trong đời sống xã hội con người.

Đoạn văn 2. Báo chí có vai trò quan trọng trong đời sống của con người là điều không thể phủ nhận. Trong xã hội hiện đại, con người ở bất cứ đâu, trong bất cứ lĩnh vực nào, kể cả lúc nghỉ ngơi thư giãn cũng cần đến và chịu ảnh hưởng của những thông tin mà báo chí (báo viết, báo nói, báo hình) mang lại. Trải qua nhiều thế kỉ tồn tại và phát triển, báo chí ngày nay đã đạt được nhiều thành tựu hết sức quan trọng. Ngoài sự khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu của mình đối với công bằng xã hội và sự phát triển của văn minh nhân loại, báo chí còn trưởng thành về mặt đội ngũ, năng lực phục vụ và các phương tiện làm việc ngày càng hiện đại...

Bài tập 17. Chọn câu trả lời đúng nhất về quan hệ ý nghĩa của các câu liên kết dưới đây (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d) :

1. Các nhà tạo mẫu bao bì luôn được coi là những nhà thuyết khách bằng công việc dẫn dụ người tiêu thụ mua sản phẩm. Thiết kế là một công đoạn quan trọng tạo nên sự thành bại cho một nhãn hiệu hàng hoá.

a. dẫn chứng b. suy luận c. khai triển d. kết quả

2. Trong những ngày lễ hội, với cô gái Bắc, chiếc nón là vật trang sức như trong

câu hát "... tay em cầm chiếc nón quai thao...". Chiếc nón bài thơ của cô gái Huế còn là một nỗi niềm, một vật trao gửi : "Anh gửi cho em chiếc nón bài thơ."

a. suy luận b. khai triển c. song hành d. kết quả

3. Ba nhà khoa học Đan Mạch cho rằng sự nóng lên của Trái Đất bắt nguồn từ hiện tượng vết đen trên Mặt Trời (Sunspot). Theo họ, nhiệt độ của Trái Đất phụ thuộc từ trường của Mặt Trời.

a. suy luận b. nguyên nhân c. khai triển d. kết quả

4. Yersin đã gởi mimosa và các loài hoa khác vào các trạm khảo cứu nông lâm để tiện ương trồng. Từ đó, mimosa dần dần xuất hiện trên thành phố Đà Lạt.

a. khai triển b. nguyên nhân c. suy luận d. kết quả

5. Người quân tử Pháp chỉ yêu những chiến tích... suýt lập. Kịch bản đẹp nhất cho Mondial 1998 đã bày sẵn. Đội Pháp sẽ vào chung kết, nhưng thua Braxin (0- 1) vì một lỗi lầm của trọng tài.

a. kết quả b. khai triển c. suy luận d. dẫn chứng

6. Mô hôi mà đổ xuống đồng

Lúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương. (ca dao)

a. dẫn chứng b. kết quả c. khai triển d. suy luận

7. Người Pháp đổ máu đã nhiều. Dân ta hi sinh cũng không ít. (Hồ Chí Minh)

a. dẫn chứng b. tương phản c. tương đồng d. suy luận

8. Đàn ông nông nổi giếng khơi

Đàn bà sâu sắc như coi đặng trâu. (ca dao)

a. dẫn chứng b. tương đồng c. tương phản d. suy luận

9. Đối với mình, những tư tưởng và hành động có lợi cho Tổ quốc, cho đồng bào là bạn. Những tư tưởng và hành động có hại cho Tổ quốc và đồng bào là kẻ thù.

a. dẫn chứng b. tương phản c. tương đồng d. suy luận

10. Trong các tác phẩm văn học, cũng như trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường gặp các thành ngữ. Thành ngữ là những đơn vị định danh biểu thị một khái niệm nào đó dựa trên những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể.

a. dẫn chứng b. suy luận c. định nghĩa d. khai triển

Bài tập 18. Trong 3 đoạn văn dưới đây, các tác giả đều dùng phép THỂ để liên kết các câu. Cho biết sự khác nhau trong các phép liên kết này. Gạch chân các từ, ngữ, kết cấu làm phương tiện liên kết.

Đoạn văn 1. Người nhà lí trưởng sẵn sỏ bước đến giơ gậy chực đánh chị Dậu.

Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn. Hai người giằng co nhau, đu đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau. Hai đứa trẻ con kêu khóc om sòm. Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm. (Ngô Tất Tố)

Đoạn văn 2. Đối với nhà thơ, một cô gái đẹp có thể là một vùng trăng, một đoá hoa, một nàng tiên hoặc một con mèo nhỏ. Nhưng đứng trước vành móng ngựa, đối với quan toà và các luật sư, kiều nữ ấy chỉ là một bị cáo.

Đoạn văn 3. Năm 23 tuổi, cụ Võ An Ninh đã có những bức ảnh đầu tiên đăng trên báo. Từ đó đến nay, tác giả đã đi khắp đất nước, say mê ghi lại hình ảnh quê hương với một tình yêu tha thiết. Ảnh phong cảnh của nghệ sĩ giàu chất thơ đã rất quen thuộc với mọi người. (Báo Nhân Dân).

Bài tập 19. Xác định phép liên kết giữa các câu dưới đây (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d, đ, e, g) :

1. Thực vậy khoa học đã thành công trong việc mở rộng ảnh hưởng của con người ra các hướng bên ngoài, và cho phép con người nắm bắt được một số quy luật của thế giới tự nhiên. Thế nhưng, bản thân con người vẫn cảm thấy nội tâm không được thanh thản, và xã hội cảm thấy rất phức tạp, đầy rẫy vấn đề, luôn luôn mắc sai lầm, với bao hậu quả bất hạnh. (Nguyễn Hoàng Phương).

- | | | |
|-----------------------|--------------------------|----------------|
| a. đối trái nghĩa | b. đối phủ định | |
| c. nối kết từ | d. cả b và c đều đúng | |
| đ. cả d và c đều đúng | e. cả b, c và d đều đúng | g. nối kết ngữ |

2. Biết người, biết mình, trăm trận đánh, trăm trận thắng. Ta không biết địch, nhưng ta biết ta thì thùng và bại ngang nhau. Ta không biết địch mà cũng không biết ta thì đánh trận nào thua trận ấy.

- | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------------|
| a. đối trái nghĩa | b. đối phủ định | c. cả a và b đều đúng |
|-------------------|-----------------|-----------------------|

3. Hạnh phúc xuất phát từ tình thương. Nhưng không phải tình thương chung chung.

- | | | |
|---------------|----------------|-----------------------|
| a. nối kết từ | b. nối kết ngữ | c. cả a và b đều đúng |
|---------------|----------------|-----------------------|

4. Kế hoạch Tay lơ đã tiêu tan. Kế hoạch Mác Namara cũng phá sản.

- | | | |
|---------------|-----------------|-----------------------|
| a. lặp từ ngữ | b. lặp cấu trúc | c. cả a và b đều đúng |
|---------------|-----------------|-----------------------|

5. Giao thông tốt thì các việc đều dễ dàng. Giao thông xấu thì các việc đình trệ .

- | | | |
|-----------------|---------------|-------------------------|
| a. lặp cấu trúc | b. lặp từ ngữ | c. cả a và b đều đúng . |
|-----------------|---------------|-------------------------|

6. Thương người là giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành sự nghiệp chung, nhằm nâng cao năng lực người ta lên ngang tầm với nhiệm vụ họ được giao phó, chứ không hạ thấp người ta xuống, làm giùm cho người ta, hợp với sự cố gắng của người ta. Nói một cách

khác, phải biết đặt trách nhiệm tối đa cho người ta, hợp với sự cố gắng của ta, trên cơ sở đó mà tôn trọng người ta.

- a. nối kết từ b. nối kết ngữ c. nối tuyến tính*

7. Tagorơ ghét nhà trường như vậy, cho nên chẳng nhớ gì ngoài những hình phạt và bộ mặt cau có của các ông giáo. Những thu hoạch về đời sống của ông chủ yếu là ở gia đình và ngoài xã hội.

- a. thế đại từ b. thế đồng nghĩa từ tiến c. thế đồng nghĩa lâm thời*

8. Cái gia đình ấy đã tan nát. Chống biệt tâm, biệt tích, vợ về quê, con cái thì tù tội.

- a. liên tưởng bộ phận - tổng thể.*
b. liên tưởng đồng loại c. liên tưởng tổng thể - bộ phận

9. Thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là trong năm năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

- a. nối kết ngữ b. nối kết từ c. thế đại từ*

10. Người ta không thể sống bằng lí tưởng, văn chương. Nhưng người ta cũng không thể sống thiếu lí tưởng, thiếu văn chương.

- a. nối kết từ b. lặp từ ngữ c. cả a và b đều đúng*

Bài tập 20. Chọn câu trả lời đúng nhất (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d) về pháp liên kết của các câu dưới đây :

1. Một sự thực cần thừa nhận là : máy tính đang tồn tại và đang phá hoại. Nhưng chúng hoàn toàn có thể bị ngăn chặn và bị tiêu diệt vì chúng hoàn toàn là những chương trình máy tính do con người lập ra.

- a. thế đại từ b. thế đồng nghĩa c. nối kết từ d. đối trái nghĩa*

2. Nước đang quý hơn vàng. Nông dân Tây Nguyên nói : "Chưa chắc có vàng đã mua được nước đâu".

- a. lặp từ ngữ b. nối tuyến tính c. thế đại từ d. lặp cấu trúc*

3. Trong vũ trụ mênh mông có rất nhiều thiên thạch. Chúng bay vờn khắp nơi trong thiên hà.

- a. thế đại từ b. nối tuyến tính*
c. thế đồng nghĩa d. liên tưởng đồng loại

4. Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như tiếng suối mới sa nửa vời. (Nguyễn Du)

- a. lặp cấu trúc b. nối tuyến tính*
c. đối trái nghĩa d. liên tưởng đồng loại

5. Cách phòng chống tốt nhất là chủ động diệt chúng. Cũng như trên chiến trường, càng hiểu biết về kẻ thù bao nhiêu thì càng dễ tiêu diệt chúng bấy nhiêu.

- a. thế đại từ b. nổi tuyến tính
c. nối kết ngữ d. lặp từ ngữ

Bài tập 21 . Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các câu dưới đây (gạch dấu X vào a hoặc b, c, d, đ, e,...) :

1 . Trong tất cả các tiểu thuyết Đông Tây, có hai quyển mà tôi mê nhất là Tam Quốc và Đông Chu liệt quốc. Về cái môn tiểu thuyết thì thành Tàu nhất. (Nam Cao)

- a. suy luận b. khai triển c. khái quát d. kết quả

2. Trên mặt trận đấu tranh, hơn bao giờ hết, Đảng xem trọng tác dụng tích cực của văn hoá trong sự nghiệp xây dựng nước nhà. Đảng luôn luôn cổ lệ mọi khả năng đóng góp của văn nghệ vào công cuộc xây dựng miền Bắc. (Đặng Thai Mai).

- a. song hành b. suy luận c. tương đồng d. khai triển

3. Muốn dựng đoạn văn theo kiểu diễn dịch, ta đặt câu chủ đề ở đầu đoạn và tiếp theo đó là những câu triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, như giải thích, chứng minh và phân tích. Đoạn diễn dịch là kiểu phổ biến nhất trong văn bản khoa học.

- a. suy luận b. khai triển c. song hành
d. tương đồng đ. định nghĩa e. khái quát

4. Thi đua là yêu nước. Yêu nước phải thi đua.

- a. tương phản . b. tương đồng c. khai triển
d. suy luận đ. song hành e. nguyên nhân

5. Muốn thực hiện thống nhất nước nhà, nhiệm vụ của toàn dân miền Bắc là phải xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng trên con đường kiến thiết, còn chồng chất ngổn ngang bao nhiêu khó khăn, chướng ngại. (Đặng Thai Mai).

- a. tương phản b. tương đồng c. khai triển
d. nguyên nhân đ. song hành e. suy luận

6. Muốn dựng đoạn văn không có câu chủ đề, ta lần lượt viết các câu nêu rõ thuộc tính khác nhau của cùng một đối tượng hoặc các đối tượng đồng loại có mối quan hệ với nhau. Điều đặc biệt cần lưu ý là người viết cần biết sắp xếp thứ tự các câu theo một trình tự hợp lí, trên cơ sở một tiêu chuẩn nào đấy...

- a. nguyên nhân b. suy luận c. định nghĩa d. kết quả
đ tương phản e. tương đồng g. khai triển h. song hành

7. Đứng một ngày đất lạ hoá thành quen.

Đứng một đời em đất quen thành lạ. (Vũ Quần Phương).

- a. tương phản b. tương đồng c. song hành d. khai triển

8. Mỗi ngành khoa học nhằm góp phần khám phá, phát hiện ra bản chất, các quy luật tồn tại và phát triển của tự nhiên hoặc xã hội. Ví dụ : ngành hoá học là môn khoa học tự nhiên nghiên cứu các chất và sự chuyển hoá của chúng. Để hoàn thành được nhiệm vụ của mình, ngành hoá học phải xây dựng cho mình một hệ thống khái niệm riêng như : chất, nguyên tử, nguyên tố, phản ứng...

- a. bằng chứng b. dẫn chứng c. ví dụ d. khai triển

9. Lớp thanh niên trí thức cách mạng đầu thế kỉ có thể tự hào với tinh thần, với hành động của họ. Lời nói của họ là lời của những con người bất khuất trước uy vũ của quân thù, là lời của những người tin tưởng vào tiền đồ của Tổ quốc, vào thắng lợi cuối cùng của chính nghĩa . . . (Đặng Thai Mai).

- a. song hành b. khai triển c. khái quát d. kết quả
đ. nguyên nhân e. suy luận g. định nghĩa h. dẫn chứng

10. Toàn bộ văn bản phải tập trung làm nổi rõ một chủ đề thống nhất. Các ý được sắp xếp hợp lí, khiến người đọc có cảm tưởng mình bị lôi cuốn thật sự vào mạch văn của tác giả. (dt Đỗ Hữu Châu).

- a. suy luận b. khai triển c. định nghĩa d. song hành
đ. nguyên nhân e. dẫn chứng g. kết quả h. tương đồng

Bài tập 22. Gạch dấu X vào a hoặc b, c, d để xác định phép liên kết và quan hệ ý nghĩa giữa các câu dưới đây :

Cái áo này may xấu. Cổ nó bị trễ.

- a. liên tưởng bộ phận - tổng thể b. liên tưởng tổng thể - bộ phận

2. Tài sản quý nhất của đất nước là con người. Cái quý nhất của con người là trí tuệ (dt Hà Thúc Hoan)

- a. lập cấu trúc b. lập từ c. cả a và b đều đúng

3. Người anh thật siêng năng. Nhưng người em thì lười biếng.

- a. đối trái nghĩa b. tương phản c. nối kết từ d. cả a, b, c đều đúng

4. Mỗi chữ là một con mắt. Người không có chữ là người mù giữa thế gian.

- a. đối phủ định b. tương phản c. đối trái nghĩa
đ. lập từ ngữ d. cả a, c và d đều đúng

5. Có 4 yếu tố quyết định sự phát triển của một quốc gia. Đó là tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, công nghệ và chất xám.

- a. liên tưởng bộ phận - tổng thể b. liên tưởng tổng thể - bộ phận

6. Các khu công nghiệp, các khu chế xuất đang tiếp tục mọc lên ở Hà Nội, Hải Phòng, ở Đồng Nai, Sông Bé, TP.Hồ Chí Minh. Cả nước đang bước vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- a. liên tưởng tổng thể - bộ phận b. liên tưởng bộ phận - tổng thể

7. Mùa xuân phượng ra lá. Lá phượng xanh như lá me non.

- a. liên tưởng đồng loại b. lặp từ ngữ c. khai triển

8. Hơn mười ngày nay chỉ có mưa, không mưa thì trời cũng xám xịt thế kia, mà trâu thì chơi, đội nắng lên xếp ải được thì mạ quá lúa. Lịch cấy thì lại gấp rút quá rồi, chỉ từ nay đến hai mươi tám tháng Chạp ta phải cấy xong. Đấy tình tình như thế, liệu cứ khư khư kế hoạch cũ không ? (Vũ Thị Thường).

- a. thế đồng nghĩa từ điển b. thế đồng nghĩa lâm thời c. thế đại từ

9. Bên trái là đỉnh Ba Vì vời vợi. Bên phải là dãy Tam Đảo sừng sững như bức trường thành. .

- a. liên tưởng bộ phận - tổng thể b. liên tưởng đồng loại
c. đối trãi nghĩa d. song hành

10. Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những bước chân bình bịch, những tiếng guốc khua rộn rã : Phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.

- a. nối kết ngữ 'b. nối kết từ c. cả a và b đều đúng

Bài tập 23. Tìm phương tiện liên kết cấu trong các câu dưới đây :

1. Thơ Xuân Diệu ảnh hưởng rất lớn thơ lãng mạn Pháp. Vì Xuân Diệu là một trí thức Tây học đã chịu ảnh hưởng sâu sắc nền văn hoá Phương Tây, nhất là thơ ca lãng mạn.

2. Mẹ chồng và nàng dâu cùng nhìn nhau. Cả hai chột thấy lẻ loi, cô đơn và thương nhau lạ lùng.

3. Đạo đức cách mạng không phải là từ trên trời rơi xuống. Nó do đấu tranh rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà được phát triển và củng cố.

4. Lom khom dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà. (Bà Huyện Thanh Quan)

5. Ta đại, ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn, người đến chốn lao xao. (Nguyễn Bình Khiêm)

Bài tập 24. Tìm phép liên kết trong các câu dưới đây :

1. Lời nói thảo ngay làm nên chính đạo. Lời nói ngược ngạo dễ tạo hận thù.

2. Theo sau Hoài Văn là người tướng già mặt xạm đen vì sương gió, cùng 600 gã

hào kiệt nón nhọn, giáo dài. Đoàn quân hùng dũng đi trên con đường mịn mù cát bụi.
(Nguyễn Huy Tưởng)

3. Thời gian là thước đo lòng chung thủy. Nhưng quy luật thời gian là sự biến đổi. Do đó, sự đòi hỏi chung thủy trong hôn nhân cần phải được "hâm nóng" hàng ngày để tránh đi sự nhàm chán của thói quen. .

4. Như vậy, từ trùng với hình vị. Từ cũng trùng với chữ. Từ cũng trùng với cả tiếng (âm tiết).

5. Phụ nữ lại càng phải học. Đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới.

Bài tập 25. Các đoàn văn trong văn bản dưới đây đã bị đảo lộn thứ tự, hãy sắp xếp lại và đặt đầu đề cho văn bản :

1. Nếu chúng ta tiếp tục e ngại, chần chừ, tiếp tục cho quy định bảo vệ môi trường của UBND TP nằm trong các ngăn kéo, thì đến một lúc nào đó, các chỉ tiêu phát triển kinh tế cũng trở nên vô nghĩa bởi vì thành phố sẽ trở nên không ở được nữa.

2. Chúng ta cần nhớ rằng, trong lĩnh vực môi trường, nếu ngày hôm nay thiếu quyết tâm thì ngày mai sẽ phải trả giá đắt gấp năm, gấp mười lần hơn. Những thành phố lớn thiếu thận trọng về bảo vệ môi trường như Bangkok, Mexico City là những trường hợp đáng để chúng ta suy ngẫm.

3. Chưa bao giờ TP. HCM trở nên ngột ngạt vì nạn kẹt xe, khói, tiếng ồn ... như lúc này. Các công trình đào xới đường thiếu phối hợp, mạnh ai nấy làm, và làm kéo dài lê thê, đã tô đậm thêm cho bức tranh đã quá u ám của tình hình giao thông và môi trường ở TP. HCM. Trong khi đó, quy chế về bảo vệ môi trường do UBND TP vừa ban hành, hình như chưa được triển khai thực hiện.

4. Các số liệu về điều kiện gây ô nhiễm ở TP. HCM gần đây khiến những người hiểu biết không thể không giật mình : 50.000 căn nhà ổ chuột trên sinh lầy hôi thối ; tất cả các kênh rạch đều ô nhiễm nặng, vượt chỉ tiêu vệ sinh cho phép từ hàng chục đến hàng trăm lần ; trong nội thành, bầu không khí phải hứng chịu một lượng bụi gấp 70 lần, điôxin lưu huỳnh gấp 6 lần, chì gấp 10 lần chỉ tiêu vệ sinh...

Kết quả xếp (ghi theo thứ tự chữ số các đoạn) :

.....
.....

Đầu đề :

.....
.....

Bài tập 26. Hãy xếp lại các câu dưới đây thành hai đoạn văn ngắn :

1. Trong kinh doanh, mặc dù lợi nhuận là một tiêu chí cần đạt tới, nhưng đồng

tiền phải lấy mục đích là phục vụ con người, vì con người tốt đẹp và lương thiện.

2. Mười hai từ trên đây không chỉ là mục tiêu của đất nước, của dân tộc, mà còn là động lực rèn chí, lập thân, lập nghiệp của mỗi chúng ta.

3. Tiếc thay, không phải lúc nào và bao giờ hai phạm trù đồng tiền và văn hoá cũng phát triển thuận chiều và tác động tương hỗ vì sự hình thành và hoàn thiện của một con người mới.

4. Dân gian ta có câu "Đói cho sạch, rách cho thơm".

5. Điều đáng lo ngại sâu sắc nhất chính là chỗ đó.

6. Trong thời kì mới cần phấn đấu cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Kết quả xếp (ghi theo thứ tự chữ số các đoạn và nhóm các đoạn) :

.....

.....

ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN KHOA HỌC VÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - CÔNG VỤ

I- VĂN BẢN KHOA HỌC

1 . Phân loại :

Văn bản khoa học thuộc phong cách khoa học, mang tính khuôn mẫu, giảm thiểu yếu tố cá nhân. Các văn bản khoa học được phân loại theo ba tính chất :

a. Chuyên sâu : các công trình khoa học, sách, báo, tạp chí chuyên ngành, luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo, các chuyên đề, v.v.

b. Giáo khoa : các giáo trình, các sách công cụ trong nhà trường (dạy học và thực nghiệm).

c. Phổ cập : tài liệu phổ biến, trao đổi tin tức khoa học; phổ cập tri thức, hướng dẫn thực hành ; các loại văn bản khoa học này ít nhiều mang tính hấp dẫn, giáo dục dưới hình thức nhẹ nhàng, gây hứng thú tìm tòi, suy tầm.

2. Đặc điểm của Văn bản khoa học :

2.1. Những đặc điểm chung :

Có chức năng thông báo là chủ yếu, thường trình bày những hiện tượng, quy luật câu tự nhiên, xã hội...

Có tính trừu tượng, khái quát cao, lôgích, chặt chẽ, nhất quán, khách quan và tường minh ; thường ngắn gọn, không chứa đựng thông tin dư thừa... trong khi thực hiện chức năng chứng minh tính đúng đắn của nội dung thông báo.

2. 2. Những đặc điểm về ngôn ngữ :

2. 2. 1 . Về từ ngữ :

Dùng nhiều thuật ngữ chuyên ngành và liên ngành trong nhiều lĩnh vực, nhiều thuật ngữ mang tính quốc tế ; phần lớn là những từ, ngữ mang tính đơn nghĩa, trung hoà về phong cách, chủ yếu là danh từ (đặc biệt là danh từ mang ý nghĩa trừu tượng) (thường có các từ :sự, cuộc, tính v.v...), v.v...

2.2. 2. Về cú pháp :

Thường dùng câu đầy đủ các thành phần và câu ghép, câu phức ; ít hoặc không dùng câu rút gọn, câu tỉnh lược.

- Thường dùng câu "vô nhân xưng" (có thể vắng chủ ngữ hoặc có chủ ngữ không xác định), hoặc có chủ ngữ là "ta, chúng ta" hoặc "nó" để trở đối tượng. Một vài ví dụ:

Ai cũng biết rằng... chủ ngữ không xác định), cho một điểm X . Không phải ngẫu nhiên mà vấn đề này đã được bàn luận nhiều, v.v.. (vắng chủ ngữ).

- Ít dùng cấu trúc đảo: các thành phần câu được trình bày theo trật tự thuật là chủ yếu (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ) .

- Các câu được liên kết chặt chẽ, lôgích, tạo nên những đoạn văn được phân tách rõ ràng:

- Các đoạn văn có thể được ghi số hoặc các dấu hiệu khác để khu biệt, thể hiện các cấp độ.

3. Trình bày luận văn, luận án, tiểu luận, báo cáo khoa học :

Luận văn báo cáo khoa học, v.v. là những văn bản khoa học mà người sinh viên thường gặp (trong quá trình học tập, bước đầu nghiên cứu) và nhiều khi bắt buộc phải làm.

3.1. Về cách lập đề cương :

Xem thêm phần Lập đề cương trong Bài 6. Soạn thảo văn bản.

Những điểm cần lưu ý thêm là về bố cục và nội dung. Cần nêu được: tính thời sự của việc nghiên cứu (bối cảnh chung về lí thuyết, thực tiễn...); lí do chọn đề tài có thể là một đề tài) ; giới hạn phạm vi nghiên cứu, nội dung dự kiến cương mục... (với luận văn, tiểu luận), phương pháp nghiên cứu phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể) ; dự kiến đóng góp ; nguồn tư liệu và phương pháp xử lí tư liệu ; có khi phải nêu tổ chức lực lượng thực thi và nghiệm thu đề tài (với đề tài có điều tra điền dã).

Nhìn chung, trong đề cương, nên trả lời các vấn đề theo trình tự sau :

- 1) Lí do, mục đích nghiên cứu.
- 2) Đối tượng, nội dung và phạm vi nghiên cứu.
- 3) Lịch sử vấn đề.
- 4) Phương pháp và tư liệu nghiên cứu.
- 5) Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của kết quả (chính là phần đóng góp của công trình).
- 6) Bố cục của công trình. '

3.2. Về lịch sử vấn đề:

Là vấn đề bắt buộc phải trình bày, vì phản ánh cái nhìn bao quát, tổng quan về tiến trình, kết quả và những mảng trống, thiếu, hạn chế (cả về nội dung lẫn phương pháp nghiên cứu) trong các công trình của những người đi trước có liên quan đến đề tài dự kiến. Điều này thể hiện tính kế thừa và phát triển tri thức, khẳng định tính thời sự, ý nghĩa và đóng góp... trong công trình của người tiếp nối.

Muốn trình bày lịch sử vấn đề, phải dựa vào kết quả Tóm tắt và Tổng thuật tài liệu khoa học (xem Bài 5), nhưng không phải là sự kết hợp cơ giới mà phải dựa trên việc lựa

chọn, phân loại và khái quát hoá trong định hướng phục vụ đề tài.

Có thể trình bày lịch sử (lại lịch vấn đề, hoặc tình hình nghiên cứu) theo thời gian hoặc hệ quan điểm ; theo lịch sử vấn đề chung cho toàn bộ đề tài hoặc theo từng phương diện của đề tài ; hoặc kết hợp cả hai cách trên đây là một cách làm hiệu quả).

3.3. Cấu trúc của tiểu luận, luận văn khoa học :

Tiểu luận, luận văn phải tuân theo một số quy định về cấu trúc. Nhìn khái quát tiểu luận, luận văn có cấu trúc chung gồm 3 phần sau đây : (1) Phần Mở đầu, (2) Phần chính văn (gồm nội dung chuyên sâu trong phân tích, lí giải vấn đề), (3) Phần phụ sau là nơi chứa các tư liệu dùng để nghiên cứu, sau đó là tài liệu tham khảo (phân loại theo ngôn ngữ. Riêng phần chính văn, ở phần Mở đầu có ít nhất 6 yếu tố phải được trình bày như đã ghi ở phần Về cách lập đề cương. 1.3.1.).

II- VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - CÔNG VỤ :

Là loại văn bản điều hành, quản lí hoạt động xã hội, phục vụ giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức với nhau hoặc với các cá nhân, giữa các cá nhân trong khuôn khổ pháp lí. Bao gồm thông tư, chỉ thị, nghị quyết, quyết định, công văn, hợp đồng, biên bản báo cáo, đơn từ, giấy tờ thông tư hành chính, v. v.

1. Đặc điểm chung :

1.1 Tính khuôn mẫu thể hiện ở thể thức, quy cách trình bày (cả hình thức và nội dung). Có thể có ở những văn bản in sẵn (Ví dụ: giấy giới thiệu, hoá đơn, hợp đồng...) hoặc không in công thức điển đạt chung. Tính khuôn mẫu tạo điều kiện tự động hoá trong tiếp nhận và xử lí.

1. 2. Tính chính xác - tường minh : Là điều kiện bắt buộc vì góp phần thực hiện điều hành pháp luật và các quan hệ xã hội.

Văn bản hành chính - công vụ phải : có tính lôgích, chặt chẽ, nhất quán; mang tính đơn nghĩa (một cách hiểu), thể hiện trên các cấp độ : từ ngữ, câu, kết cấu đoạn văn và toàn văn bản ; ngắn gọn, đơn giản nhưng đủ thông tin cần thiết để giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ, công việc, yêu cầu... đã đề ra trong văn bản.

1.3. Tính khách quan, nghiêm túc:

Thể hiện ở tính chất xác nhận, khẳng định, đánh giá, chi phối hành động, v.v. trong nội dung thông tin.

- Nội dung ý nghĩa thể hiện chuẩn mực pháp luật, nhấn mạnh tính mệnh lệnh, yêu cầu, chỉ thị... cho đối tượng tiếp nhận văn bản, loại trừ các yếu tố, sắc thái cá nhân (quan điểm, tình cảm, phong cách...) .

- Tính đơn điệu, "lạnh lùng", khô khan.

- Tính nghi thức (Ví dụ: Thường gặp kính gửi. . . , kính chuyển. . . . Theo đề

ngợi...., Căn cứ vào....., Nay ban hành...).

- Sự tồn tại ngầm ẩn một quan hệ tôn ti, thứ bậc giữa các vai tạo lập và tiếp nhận văn bản; do đó, chi phối cách xưng hô riêng trong từng vai trò và trong từng loại văn bản.

2. Đặc điểm về ngôn ngữ :

Văn bản hành chính - công vụ thuộc phong cách ngôn ngữ viết, có chức năng chủ yếu là thông báo và cầu khiến.

2.1 . Về từ ngữ

Hệ thống thuật ngữ mang tính đơn nghĩa (một cách hiểu) thống nhất, được chuẩn hoá và được sử dụng nhất quán. Có những thuật ngữ riêng trong từng kiểu, loại văn bản, gồm :

- Tên gọi tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (ví dụ : cục, vụ, viện, trường, công ti, xí nghiệp, v.v.).

- Tên gọi chức vụ, chức trách... (ví dụ : giám đốc, hiệu trưởng, trưởng phòng,v.v.).

- Tên tài liệu, loại văn bản (ví dụ : đơn, biên bản, hợp đồng, v.v.).

- Có nhiều danh từ làm định ngữ và động từ được danh từ hoá (ví dụ : biện pháp hành chính, sự điều động, v.v.).

- Nhiều từ Hán Việt, nhất là trong văn bản pháp lí (ví dụ : khởi tố, thụ lí, pháp lí .v.v.)

- Trong văn bản hành chính - công vụ không dùng tiếng địa phương, tiếng lóng, các từ, ngữ quá chuyên sâu, v.v.

2.2. Về ngữ pháp

- Mang tính khuôn mẫu, nghi thức, tránh sắc thái, phong cách cá nhân trong cách dùng từ, ngữ và cách thức diễn đạt ; ít hoặc không dùng các từ tình thái ; v.v.

- Có sự lặp lại từ ngữ (nhất là danh xưng) và cấu trúc câu để diễn đạt mạch lạc và tránh mơ hồ về nội dung.

- Thường có trạng ngữ kèm dấu phẩy (,) ở đầu câu thứ nhất trong mỗi văn bản để tách bạch các vấn đề và làm sáng rõ nội dung. Ví dụ : Đối với các trường hợp..., Trong tình hình hiện nay..., Về vấn đề trên... , Xét về phương diện..., v. v.

- Thường có các câu đầy đủ các thành phần, các câu có ý nghĩa chủ động (có thể dùng câu bị động khi không cần nêu rõ chủ thể hành động) ; các câu thường gặp có kết cấu thuận chỉ dùng kết cấu đảo khi cần lưu ý, nhấn mạnh những thông tin cần thiết.

- Dùng nhiều câu ghép hoặc câu phức với các thành phần đồng chức được tách bạch (từng dòng riêng), có thể có dấu đầu dòng hoặc chữ "điều", "khoản", hoặc chữ số (La Mã, Trập), hoặc chữ cái, v.v.

- Có nhiều câu mang ý nghĩa tường thuật, khẳng định, phủ định, cầu khiến ; hầu

như không có câu nghi vấn, câu cảm thán. Vì vậy, không dùng hoặc rất ít dùng dấu cảm (!), dấu hỏi (?), dấu lửng (...).

- Lối nói khẳng định và phủ định có thể được vận dụng linh hoạt. Lời nói trực tiếp được dùng phổ biến hơn lời nói gián tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng: Tiếng Việt thực hành, NXB Giáo dục, 1997.
2. Cao Xuân Hạo - Lý Tùng Hiếu - Nguyễn Kiên Trường - Võ Xuân Trang - Trần Thị Tuyết Mai: Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục NXB KHXH, 2002.
3. Diệp Quang Ban: Văn bản và liên kết trong Tiếng việt, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Diệp Quang Ban: Giao tiếp văn bản và mạch lạc trong đoạn văn NXB KHXH, 2002.
5. Diệp Quang Ban: Ngữ pháp Tiếng việt, NXB Giáo dục 2003.
6. Đặng Ngọc Lệ - Nguyễn Kiên Trường: Tiếng việt thực hành NXB Giáo dục 1998.
7. Mai Ngọc Chừ - Võ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến; Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB Giáo dục, 1997.
8. Đinh Lê Thư - Nguyễn Văn Huệ: Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, NXB Giáo dục, 1998.
9. Đỗ Hữu Châu (chủ biên) - Nguyễn Thị Ngọc Diệu: Giáo trình giản yếu về ngữ pháp văn bản, Đại học khoa học Huế, 2001.
10. Hà Thúc Hoan: Tiếng Việt thực hành, NXB TP.HCM, 1997.
11. Hồng Dân (chủ biên) - Nguyễn Nguyên Trứ - Cù Đình Tú: Bài tập Tiếng việt 11. NXB Giáo dục, 1995.
12. Hồ Lê - Trần Thị Ngọc Lang - Tô Đình Nghĩa:
Lỗi từ vựng và cách khắc phục NXB KHXH 2000
13. Lê Trung Hoa: Lỗi chính tả và cách khắc phục, NXB KHXH 2002.
14. Nguyễn Cao Đàm - Nguyễn Kiên Trường: Nhận xét về lỗi ngữ pháp của một số câu trong sách giáo khoa, trong Kỉ yếu hội thảo "Những vấn đề ngôn ngữ sách giáo khoa", tập III. NXB Giáo dục, 1982.
15. Nguyễn Công Đức: Tiếng việt thực hành, NXB TP.HCM, 1998.
16. Nguyễn Công Đức (chủ biên) - Nguyễn Kiên Trường; Thực hành

tiếng Việt, NXB Đại học quốc gia TP. HCM, 2001.

17. Nguyễn Công Đức (chủ biên) - Nguyễn Kiên Trường: Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản, NXB Đại học quốc gia TP. HCM 2003.

18. Nguyễn Đức Dân: Tiếng việt, thực hành (dùng cho Đại học Đại cương), NXB Giáo dục 1997.

19. Nguyễn Kim Thản: Cơ sở ngữ pháp tiếng việt, NXB TP. HCM 1981

20. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) - Nguyễn Văn Hiệp: Tiếng việt thực hành, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1996.

21. Nguyễn Ngọc Bội - Hải Lý: Tiếng việt thực hành Trường Đại học Dân lập ngoại ngữ - Tin học TP.HCM 1997.

22. Nguyễn Quang Ninh: Giáo trình tiếng việt thực hành A (Dành cho sinh viên khối KHXH và NV): NXB Giáo dục 2001.

23. Nguyễn Xuân Tư: Tiếng Việt trên đường phát triển,: Những hiện tượng ngữ pháp đặc biệt, trong kỉ yếu Hội thảo "Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời công nghiệp hoá, hiện đại hoá, "Hội ngôn ngữ học TP.HCM, Viện ngôn ngữ học:

24. Nguyễn Xuân Tư - Phan Ngọc: Chữa lỗi chính tả cho học sinh, NXB Giáo dục, Hà Nội 1984.

25. Trần Ngọc Thêm: Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, NXB KHXH Hà Nội 1985.

26. Trần Trí Dõi: Bài tập tiếng Việt thực hành (Dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng ở giai đoạn đại cương). NXB Giáo dục 1997.

27. Trần Văn Tiếng: Tiếng việt thực hành; trường Đại học Dân lập ngoại ngữ - Tin học TP. HCM (Tài liệu lưu hành nội bộ).

28. Trịnh Sâm - Nguyễn Ngọc Thanh: Tiếng việt thực hành và phương pháp soạn thảo văn bản trường Đại học Dân lập Kỹ thuật - Công nghệ TP. HCM 1997.

29. Sổ tay biên tập (sách giáo dục), tập một (lưu hành nội bộ). NXB Giáo dục, 2003.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Bài 1: Một số vấn đề về ngữ âm, chính tả, chữ viết

Phần A: Lý thuyết

I. Cấu trúc âm tiết tiếng việt

II. Vấn đề chữ viết và sửa lỗi chính tả

III. Viết hoa

IV. Viết tắt

V. Viết tên riêng tiếng Nước Ngoài

Phần B. Thực hành

Bài 2. Nhận diện, phân loại và luyện cách dùng từ

Phần A. Lý thuyết

I. Khái quát

II. Phân loại từ vựng tiếng việt

III. Luyện từ và dùng từ

Phần B. Thực hành

Bài 3. Một số vấn đề về ngữ pháp Tiếng việt

I. Các khái niệm cơ bản

II. Phân biệt ngữ và cụm từ

IV. Dấu câu

Bài 4. Một số kiểu câu sai và cách sửa

Phần A. Lý thuyết

I. Các kiểu câu sai thường gặp

II. Nguyên tắc sửa câu sai

III. Thao tác sửa câu sai

Phần B. Thực hành

Bài 5. Tiếp nhận văn bản

Phần A. Lý thuyết

I. Khái quát

II. Cấu trúc chung của văn bản

III. Đoạn văn

IV. Tóm tắt văn bản

V. Tổng thuật

Phần B. Thực hành

Bài 6. Soạn thảo văn bản

Phần A. Lý thuyết

I. Quy trình soạn thảo

II. Liên kết câu và viết câu liên kết

Phần B. Thực hành

Bài 7. Đặc trưng của văn bản khoa học và văn bản hành chính - công vụ

I. Văn bản khoa học

II. Văn bản hành chính - công vụ

Tài liệu tham khảo và trích dẫn